

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

(Báo cáo chính)

BẮC GIANG - 2012

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

(Báo cáo chính)

Bắc Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2012

**Cơ quan chủ đầu tư
SỞ XÂY DỰNG BẮC GIANG**

**Cơ quan lập dự án
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
BỘ XÂY DỰNG**

MỤC LỤC

Trang

Đặt vấn đề

4

Phần thứ nhất

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VLXD TỈNH BẮC GIANG

| | | |
|-------------|---|-----------|
| I. | Đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội | 7 |
| 1. | Đặc điểm tự nhiên | 7 |
| 2. | Tài nguyên thiên nhiên | 8 |
| 3. | Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội | 8 |
| 4. | Dự báo phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2020. | 11 |
| II. | Nguồn tài nguyên khoáng sản làm VLXD | 16 |
| III. | Nguồn lực lao động | 19 |
| IV. | Đánh giá những lợi thế và khó khăn, hạn chế trong phát triển sản xuất VLXD tỉnh Bắc Giang. | 20 |

Phần thứ hai

HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT, DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG VÀ NHU CẦU VLXD TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020

23

| | | |
|-------------|---|-----------|
| I. | Hiện trạng sản xuất VLXD | 23 |
| 1. | Một số số liệu tổng hợp về tình hình sản xuất VLXD hiện nay | 25 |
| 2. | Hiện trạng sản xuất từng chủng loại VLXD | 25 |
| 3. | Đánh giá về tình hình sản xuất VLXD của Bắc Giang trong giai đoạn vừa qua | 36 |
| 4. | Đánh giá về thị trường VLXD của Bắc Giang trong giai đoạn vừa qua | 39 |
| II. | Xu hướng phát triển thị trường VLXD Bắc Giang đến năm 2020 | 41 |
| III. | Dự báo nhu cầu VLXD đến năm 2020 | 43 |

Phần thứ ba

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CN VLXD TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

47

| | | |
|-------------|--|-----------|
| I. | Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 | 47 |
| II. | Quan điểm và mục tiêu phát triển VLXD | 48 |
| 1. | Quan điểm | 48 |
| 2. | Mục tiêu | 49 |
| III. | Phương án quy hoạch phát triển VLXD | 50 |
| 1. | Xi măng | 50 |
| 2. | Vật liệu xây | 50 |
| 3. | Vật liệu lợp | 54 |
| 4. | Đá xây dựng | 56 |
| 5. | Cát xây dựng | 57 |
| 6. | Gạch gốm ốp lát | 59 |
| 7. | Bê tông cấu kiện | 60 |
| 8. | Gạch lát bê tông | 61 |
| 9. | Sản phẩm chịu lửa | 61 |

| | | |
|-----------|---|----|
| 10. | Vữa khô trộn sẵn | 61 |
| 11. | Vôi công nghiệp | 62 |
| IV | Tổng hợp các phương án quy hoạch VLXD đến năm 2020 | 62 |
| 1. | Năng lực sản xuất | 62 |
| 2. | Giá trị sản xuất VLXD | 66 |
| 3. | Nhu cầu vốn đầu tư | 67 |
| 4. | Nhu cầu nguyên, nhiên vật liệu chính | 67 |
| 5. | Nhu cầu lao động | 67 |
| V | Định hướng phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2030 | 68 |

Phần thứ tư

| | |
|--|----|
| NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CN VLXD TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020 | 72 |
|--|----|

| | | |
|------------|--|----|
| I. | Một số giải pháp chủ yếu để thực hiện quy hoạch | 72 |
| 1. | Giải pháp về vốn và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho việc phát triển sản xuất VLXD | 72 |
| 2. | Giải pháp về thị trường | 72 |
| 3. | Giải pháp về nguồn lực lao động và khoa học công nghệ | 73 |
| 4. | Giải pháp về tổ chức và quản lý | 74 |
| 5. | Giải pháp về phục hồi môi trường, phát triển bền vững | 74 |
| 6. | Đẩy mạnh công tác chuẩn bị đầu tư và điều tra cơ bản để phục vụ cho yêu cầu phát triển VLXD | 76 |
| II. | Tổ chức thực hiện | 76 |

| | |
|-----------------|----|
| KẾT LUẬN | 79 |
|-----------------|----|

| | |
|---------------------------|----|
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 80 |
|---------------------------|----|

PHỤ LỤC I

| | |
|--|----|
| Danh mục các dự án sản xuất VLXD dự kiến đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 | 82 |
|--|----|

PHỤ LỤC II

| | |
|--|----|
| Danh mục các dự án sản xuất VLXD kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 | 85 |
|--|----|

CÁC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|-----------|------------------------------------|
| CN VLXD | Công nghiệp Vật liệu xây dựng |
| KT – XH | Kinh tế – xã hội |
| CN | Công nghiệp |
| TTCN | Tiểu thủ công nghiệp |
| KCN | Khu công nghiệp |
| CCN | Cụm công nghiệp |
| VNĐ | Việt Nam đồng |
| USD | Đô la Mỹ |
| XNK | Xuất nhập khẩu |
| CNH - HDH | Công nghiệp hoá, hiện đại hoá |
| GDP | Tổng sản phẩm quốc nội |
| CP | Cổ phần |
| TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| TM | Thương mại |
| XD | Xây dựng |
| XL | Xây lắp |
| ĐBSH | Đồng bằng sông Hồng |
| ĐT | Đầu tư |
| QĐ-TTg | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| HTX | Hợp tác xã |
| HH | Hiện hành |
| GTSX | Giá trị sản xuất |
| VĐT | Vốn đầu tư |
| TNKS | Tài nguyên khoáng sản xuất |
| TL | Trữ lượng |
| MDF | Ván dăm ép |
| QTC | Quy tiêu chuẩn |
| GKN | Gạch không nung |

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bắc Giang là một tỉnh thuộc Vùng trung du và miền núi phía Bắc, diện tích tự nhiên là 3.841,57 km² chiếm 1,2% diện tích của cả nước, dân số năm 2010 là 1.567 ngàn người chiếm 1,8% dân số cả nước. Bắc Giang có 10 đơn vị hành chính là thành phố Bắc Giang và 9 huyện: Hiệp Hoà, Tân Yên, Việt Yên, Yên Thế, Yên Dũng, Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn và Sơn Động với 230 xã, phường và thị trấn. Bắc Giang có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy phân bố hợp lý, kết nối với các tỉnh lân cận đặc biệt là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng, cửa biển Cái Lân và Hải Phòng rất thuận lợi.

Trong những năm vừa qua, sản xuất VLXD ở Bắc Giang tương đối phát triển, đáp ứng được nhu cầu xây dựng trong tỉnh và cung ứng một phần sản phẩm ra các tỉnh lân cận. Bắc Giang đã sản xuất được các chủng loại VLXD như: xi măng, vật liệu xây lợp, đá cát sỏi xây dựng, gạch lát, bê tông... Tuy nhiên, sản xuất VLXD của tỉnh còn hạn chế như một số công nghệ sản xuất còn lạc hậu, chưa ngăn chặn được tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tới an sinh xã hội. Trong giai đoạn tới cùng với việc triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng: giao thông vận tải, cấp thoát nước; xây dựng các khu đô thị, các khu công nghiệp mới; quy hoạch các khu, cụm dân cư; chương trình phát triển nông thôn mới; xây dựng nhà ở cho nhân dân... nhu cầu VLXD của Bắc Giang sẽ tăng nhanh. Đây là điều kiện thuận lợi để ngành công nghiệp sản xuất VLXD của Bắc Giang phát triển.

Để có định hướng đúng cho sự phát triển công nghiệp VLXD, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, nhằm khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bàn, phát huy lợi thế của tỉnh và đáp ứng nhu cầu VLXD ngày càng tăng của thị trường, đưa ngành công nghiệp sản xuất VLXD phát triển bền vững, đồng thời để thực hiện Nghị định 124/2007/NĐ - CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng việc nghiên cứu xây dựng quy hoạch phát triển CN VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là cần thiết.

Mục tiêu quy hoạch:

- Đánh giá đúng các nguồn lực, những thuận lợi và khó khăn cho phát triển sản xuất VLXD để đề xuất phương án quy hoạch phát triển đối với từng chủng loại VLXD trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 có tính khoa học và khả thi trên địa bàn tỉnh.
- Làm công cụ quản lý nhà nước, giúp cho các nhà quản lý trong công tác điều hành phát triển công nghiệp VLXD phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và thống nhất với công tác quản lý ngành trên phạm vi cả nước.

- Làm căn cứ cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp sản xuất VLXD trong việc chuẩn bị xây dựng các kế hoạch phát triển sản xuất VLXD, lập báo cáo và dự án đầu tư, chuẩn bị lực lượng, tạo nguồn vốn, tìm đối tác... để phát triển sản xuất VLXD đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cho tỉnh và toàn xã hội.

Đối tượng nghiên cứu chính của quy hoạch: là những loại vật liệu xây dựng thông thường và cao cấp như: xi măng, vật liệu xây lợp nung và không nung, cát, đá, sỏi xây dựng, vôi công nghiệp, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, vật liệu trang trí hoàn thiện, vật liệu chịu lửa. Riêng về sắt thép và gỗ các loại thuộc phạm vi quy hoạch ngành của Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nên trong quy hoạch này không đề cập tới.

Căn cứ chính để xây dựng quy hoạch phát triển công nghiệp VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là:

- Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Bắc Giang lần thứ XVII.
- Nghị quyết 37 của Bộ Chính trị về phát triển Vùng trung du và miền núi phía Bắc.
- Luật Khoáng sản 60/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII thông qua ngày 17/11/2010.
- Nghị định 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý VLXD.
- Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 121/2008/QĐ-TTg ngày 29/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể ngành công nghiệp VLXD ở Việt Nam đến năm 2020.
- Quyết định số 567/2010/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020.
- Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020.
- Quyết định số 1065/2010/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020.
- Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD ở Việt Nam đến năm 2020.

- Quyết định số 05/2009/QĐ-TTg ngày 13/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.
- Quyết định số 78/2007/QĐ-UBND ngày 7/9/2007 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.
- Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2009 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt : Quy hoạch thăm dò, khai thác tài nguyên cát sỏi lòng sông tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.
- Quyết định số 660/QĐ - UBND ngày 30/5/2011 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt đề cương, chi phí lập Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1303/QĐ - UBND ngày 20/9/2011 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2020;

Sản phẩm của dự án:

- Báo cáo chính: “Quy hoạch phát triển công nghiệp VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;
- Phụ lục : Thống kê các mỏ khoáng sản làm VLXD trên địa bàn Bắc Giang.
- Các tờ bản đồ tỷ lệ 1:100.000 thể hiện các nội dung:
 - + Sơ đồ phân bố các mỏ khoáng sản làm VLXD;
 - + Sơ đồ hiện trạng sản xuất VLXD tỉnh Bắc Giang;
 - + Sơ đồ quy hoạch các cơ sở sản xuất VLXD Bắc Giang đến năm 2020;

Báo cáo chính của dự án gồm những phần chính như sau:

- Phần thứ nhất: Các yếu tố tác động đến sự phát triển sản xuất VLXD tỉnh Bắc Giang;
- Phần thứ hai: Hiện trạng sản xuất, dự báo thị trường và nhu cầu VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2020;
- Phần thứ ba: Quy hoạch phát triển công nghiệp VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Phần thứ tư : Các giải pháp chủ yếu và tổ chức thực hiện quy hoạch;
- Kết luận .

Phần thứ nhất
CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN
SẢN XUẤT VLXD TỈNH BẮC GIANG

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI.

1. Đặc điểm tự nhiên.

Bắc Giang là một tỉnh miền núi, nằm ở giữa 21°8 và 21°38 vĩ độ Bắc, 105°50 và 107°3 kinh độ Đông. Địa hình lãnh thổ có nhiều vùng núi cao, nhiều vùng đất trung du trải rộng xen kẽ với các vùng đồng bằng phì nhiêu. Phía Bắc và Đông Bắc giáp với tỉnh Lạng Sơn, phía Tây và Tây Bắc giáp Hà Nội, Thái Nguyên, phía Nam và Đông Nam giáp tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh. Bắc Giang có diện tích tự nhiên gần 3.841,57 km². Dân số trong tỉnh năm 2010 là 1.567.557 người.

Bắc Giang là một tỉnh có vị trí tương đối thuận lợi, trung tâm tỉnh cách Hà Nội 50 km, cách cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng 110 km, cách sân bay quốc tế Nội Bài 60 km, cách cảng nước sâu Cái Lân 70 km, cảng Hải Phòng 140 km; nằm gần khu vực tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh có hệ thống giao thông thuận tiện. Bắc Giang có đường xuyên Á, hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng chạy qua và gần hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Những yếu tố trên tạo thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang trong tương lai.

Địa hình của Bắc Giang chuyển tiếp giữa vùng núi phía Bắc và châu thổ Sông Hồng ở phía Nam, vừa trung du vừa miền núi. Đặc điểm chủ yếu của địa hình miền núi là chia cắt mạnh, phức tạp chên lệch về độ cao lớn, địa hình miền núi chiếm 72% diện tích toàn tỉnh, tập trung ở các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế; Đặc điểm chủ yếu của địa hình miền núi trung du là đất gò đồi, đồi xen lẫn đồng bằng rộng, hẹp tùy theo từng khu vực, đồng bằng chiếm 28% diện tích toàn tỉnh, tập trung ở các huyện Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang và thành phố Bắc Giang.

Khí hậu của Bắc Giang chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng, gió mùa Đông Bắc khô lạnh và thường kèm theo mưa phùn. Bắc Giang là tỉnh ít chịu ảnh hưởng của gió bão, một số huyện miền núi như Sơn Động, Lục Ngạn đôi khi có lốc cục bộ và mưa đá vào mùa hè. Khí hậu Bắc Giang chia làm hai mùa rõ rệt, mùa hè từ tháng 4 đến tháng 10 có gió mùa đông nam, mùa đông từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, có gió đông bắc. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.500 mm đủ nhu cầu nước cho sản xuất và đời sống, lượng mưa cao nhất vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 11. Nhiệt độ cao nhất là 30°C (tháng 7), thấp nhất là 17°C (tháng 1). Nắng trung bình hàng năm từ 1.500 đến 1.700 giờ, thuận lợi cho phát triển cây trồng nhiệt đới, á nhiệt đới.

2. Tài nguyên thiên nhiên.

- **Tài nguyên đất:** trên địa bàn tỉnh có diện tích đất tự nhiên 384.157 ha, quỹ đất được phân bố theo mục đích sử dụng như sau:

+ **Đất nông nghiệp:** 272.913 ha chiếm 71,04% diện tích đất tự nhiên.

+ **Đất phi nông nghiệp:** 92.339,78 ha chiếm 24,04% diện tích đất tự nhiên.

+ **Đất chưa sử dụng:** 18.904,54 ha chiếm 4,92% diện tích đất tự nhiên.

- **Tài nguyên rừng:** Diện tích đất lâm nghiệp có rừng của tỉnh 140.192 ha, trong đó rừng sản xuất là 105.927 ha chiếm 75,56%; rừng phòng hộ là 20.492 ha chiếm 14,62%; và rừng đặc dụng là 13.773 ha chiếm 9,62% tổng diện tích rừng. Trữ lượng gỗ có khoảng 3,5 triệu m³, tre nứa gần 500 triệu cây. Ngoài tác dụng tán che, cung cấp gỗ, củi, dược liệu, nguồn sinh thủy, rừng Bắc Giang còn có nhiều sông suối, hồ đập, cây rừng nguyên sinh phong phú, tạo cảnh quan, môi trường và hấp dẫn khách du lịch.

- **Tài nguyên nước và thủy văn:** Nguồn nước mặt của Bắc Giang có trữ lượng khoảng 7,460 triệu m³ được cung cấp từ 3 con sông lớn chảy qua là sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam với tổng chiều dài 354 km, cùng với gần 70 hồ chứa nước lớn nhỏ.

- **Tài nguyên khoáng sản:** Địa bàn tỉnh Bắc Giang có một số loại khoáng sản như than đá, quặng sắt, chì, kẽm, đồng, vàng... với trữ lượng nhỏ, chất lượng không cao chủ yếu phục vụ nhu cầu phát triển của địa phương. Khoáng sản làm VLXD tương đối đa dạng, gồm: đất sét làm gạch ngói, đá xây dựng, cát xây dựng, cao lanh, fenspat... với trữ lượng, qui mô nhỏ.

3. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội.

3.1. Dân số và lao động:

Dân số trung bình tỉnh năm 2010 là 1.567.557 người, chiếm 1,8% dân số cả nước, mật độ dân số trung bình là 408,1 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh Bắc Giang trong những năm gần đây khá cao, năm 2010 là 0,47%. Tỷ lệ dân số thành thị tăng dần qua các năm, năm 2005 chiếm 9%, năm 2010 là 9,64% dân số toàn tỉnh. Tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế năm 2010 là 973.913 người chiếm 62,13% tổng dân số của tỉnh. Năm 2010, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng lên 33%.

3.2. Một số thành tựu về kinh tế.

GDP bình quân đầu người năm 2005 (giá thực tế) mới chỉ đạt 4,8 triệu đồng. Đến năm 2010 GDP bình quân đầu người (theo giá thực tế) đã đạt 11,65 triệu đồng tăng gấp hơn 2,5 lần so với năm 2005 và bằng 51% so với mức bình quân chung cả nước (22,8 triệu đồng). GDP bình quân đầu người của tỉnh cao hơn bình quân của Vùng trung du và miền núi phía Bắc (9,6 triệu đồng).

Giá trị tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) tăng trưởng hàng năm. Năm 2005, là 5.556 tỷ đồng (giá cố định 94) đến năm 2010 là 6.080,7 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 đạt 9%/năm, cao hơn bình quân chung của cả nước là 7%/năm. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng luôn đạt mức trung bình trong số các tỉnh thuộc Vùng trung du và miền núi phía Bắc.

GDP ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 23,3% năm 2005 lên 33,5% năm 2010. Trong khi GDP ngành nông lâm thủy sản giảm liên tục giảm từ 42,1% vào năm 2005 xuống còn 32,5% năm 2010. Tỷ trọng ngành dịch vụ từ 34,6% năm 2005 xuống 34% vào năm 2010. Mặc dù cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tuy nhiên chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp diễn ra còn chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển theo hướng CNH-HĐH.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng (giá CĐ 94) tăng từ 1.342 tỷ đồng năm 2005 LỚN 3.952 tỷ đồng năm 2010, CHI số sản xuất công nghiệp năm 2010 đạt 31,5% tăng cao so với năm 2005 là 14%.

Giai đoạn 2006 - 2010 tổng mức vốn đầu tư xã hội tính theo giá thực tế đạt 35,4 ngàn tỷ đồng, gấp hơn 3 lần so với giai đoạn 2001 - 2005, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ cấu vốn đầu tư biến động theo hướng tăng dần vốn huy động từ các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước và từ vốn nước ngoài, giảm tỷ trọng vốn từ ngân sách Nhà nước từ 28,3% năm 2005 xuống 26,5% năm 2010.

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh năm 2010 đạt 1.885,8 tỷ đồng gấp 2,3 lần so với năm 2005 (năm 2005 đạt 806,3 tỷ đồng).

3.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

3.3.1 Hệ thống giao thông:

Bắc Giang có mạng lưới giao thông khá phát triển với 3 loại giao thông: đường bộ, đường sắt và đường sông. Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh phân bố khá hợp lý và thuận lợi. Nhiều tuyến được đầu tư nâng cấp đã mang lại hiệu quả về kinh tế - xã hội.

- Đường bộ:

Toàn tỉnh Bắc Giang có 9.866,75 km đường bộ, trong đó: quốc lộ có 4 tuyến dài 251,8 km; tỉnh lộ có 18 tuyến dài 411,8 km; huyện lộ có 68 tuyến dài 694,5 km; đường đô thị dài 281,7 km; các đường xã 2.055,6 km và các thôn xóm, cụm dân cư 6.171,35 km.

- Đường sắt:

Bắc Giang có 3 tuyến đường sắt chạy qua với độ dài 95,77 km, trong đó tuyến Hà Nội - Đồng Đăng dài 40 km, Kép - Lưu Xá dài 23 km, Kép - Hạ Long dài 32,77 km. Việc vận chuyển hàng hoá bằng đường sắt đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Đường thủy:

Trên địa bàn tỉnh có ba con sông chảy qua là sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam với tổng chiều dài 354 km nối với hệ thống sông Thái Bình, cảng Hải Phòng, cảng Đa Phúc - Hà Nội tạo nên một mạng lưới giao thông thuận lợi từ Bắc Giang đến các tỉnh thuộc vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc.

3.3.2 Hệ thống điện:

Nguồn cung cấp điện cho Bắc Giang chủ yếu từ lưới điện quốc gia thông qua trạm 220/110/22KV Bắc Giang công suất 1x125 MVA đặt tại Đồi Cốc, xã Đình Trĩ, thành phố Bắc Giang và nguồn điện 110KV từ Nhà máy nhiệt điện Phả Lại qua đường dây 110KV Phả Lại - Bắc Giang, trạm biến áp 500KV Hiệp Hòa và Nhà máy nhiệt điện Sơn Động. Ngoài ra còn có nguồn điện tại chỗ trên địa bàn tỉnh gồm 4 tổ máy nhiệt điện chạy than phục vụ chuyên dùng của Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc có công suất 36MW. Trên địa bàn tỉnh hiện có 4 trạm 110 KV tổng công suất 195 MVA: Đồi Cốc, Đình Trám, Lục Ngạn và Cầu Gồ. Đến nay 100% số xã, phường, thị trấn (230 đơn vị hành chính) trên địa bàn tỉnh đã có điện lưới Quốc gia, 99,7% số hộ nông dân sử dụng điện lưới.

3.3.3 Hệ thống cấp thoát nước:

Tổng công suất hệ thống cung cấp nước sạch của tỉnh hiện nay là 30.000 m³/ngày đêm, phục vụ cho khoảng 17 vạn dân. Trong đó, có nhà máy nước của thành phố Bắc Giang có công suất 25.000 m³/ngày đêm phục vụ cho khoảng 10.000 người dân thành phố và xã Tân An, huyện Yên Dũng, các cơ sở sản xuất, khu cụm công nghiệp. Hiện đã có 17 công trình cung cấp nước sạch rải rác trên 9 huyện với tổng công suất trên 10.000 m³/ngày đêm. Các công trình cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp như sông, ngòi, hồ, đập, trạm bơm...luôn đảm bảo được nhu cầu sản xuất. Tại các cụm công nghiệp mà mức sử dụng nước không nhiều thì tạm thời dùng nước giếng khoan ngầm để phục vụ sản xuất. Ngoài ra một số doanh nghiệp còn lấy nước sạch từ các con sông trên địa bàn, qua xử lý tại công ty để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt tại chỗ.

3.3.4 Hệ thống bưu chính viễn thông:

Mạng lưới bưu chính viễn thông hiện nay đã được phát triển rộng khắp trong toàn tỉnh đáp ứng các dịch vụ bưu chính cơ bản. Theo thống kê, đến năm 2010 tất cả các xã đều có điểm phục vụ với 46 bưu cục, bán kính phục vụ bình quân đạt 2,29 km dân số phục vụ 7.000 người/điểm. Mạng viễn thông phát triển mạnh với các công nghệ hiện đại. Tính đến năm 2010 có 299.957 số thuê bao cố định, bình quân 100 dân/19,14 máy; số thuê bao internet là 40.358, mật độ 2,5 thuê bao/100 dân. Nhìn chung mạng lưới bưu chính viễn thông trong tỉnh đã đáp ứng được yêu cầu thông tin phục vụ sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của người dân.

4. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 đã xác định mục tiêu tổng quát là:

- Huy động mọi nguồn lực để đẩy nhanh tốc độ phát triển và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phấn đấu đến năm 2020 cơ cấu kinh tế của tỉnh chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ.
- Tập trung cao vào phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế, hàm lượng công nghệ cao, từng bước hướng ra xuất khẩu.
- Phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm lao động nông nghiệp, tăng lao động công nghiệp và dịch vụ.
- Gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hoá xã hội, xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, giảm chênh lệch mức sống giữa các khu vực; quan tâm xây dựng và phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh, quốc phòng, an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 được dự báo như sau:

Bảng 1: Hiện trạng và dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang đến năm 2020

| Các chỉ tiêu | Đơn vị | 2010 | 2015 | 2020 |
|---|-------------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Dân số trung bình | 1.000 người | 1.567,557 | 1.756,6 | 1.847 |
| - DS thành thị | % | 9,6 | 14-16 | 30,04 |
| - DS nông thôn | % | 90,4 | | 69,96 |
| 2. Số người trong độ tuổi lao động | 1.000 người | 1.021 | 1.123 | 1.236 |
| - Lao động trong các thành phần kinh tế | 1.000 người | 973,913 | 1.063,4 | 1.171,2 |
| 3. GDP (giá CĐ) | Tỷ đồng | 6.080,7 | | |
| 4. Tốc độ tăng GDP | % | 9 | 12 | 12 |
| 5. Cơ cấu GDP (giá HH) | % | | | |
| - Nông, lâm, ngư nghiệp | % | 32,5 | 20,3 | 13,7 |
| - Công nghiệp, xây dựng | % | 33,6 | 44,7 | 49,2 |
| - Dịch Vụ | % | 33,9 | 35,1 | 37,1 |
| 6. GDP bình quân đầu người (giá HH) | Triệu đồng | 11,65 | 21,681 | 45,625 |
| 7. GTSX CN - XD (giá CĐ) | Tỷ đồng | 3.952 | 12.040 | 35.500 |
| | | 2006-2010 | 2011-2015 | 2016-2020 |
| 8. Vốn đầu tư thời kỳ (Giá HH) | Tỷ đồng | 35.400 | 80.000 | 143.078 |

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.

Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang năm 2010.

4.1. Định hướng phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Trong giai đoạn tới Bắc Giang tập trung cao cho phát triển công nghiệp, coi công nghiệp là nền tảng của nền kinh tế, nhằm tạo sự tăng trưởng kinh tế cao, giải quyết nhiều việc làm, tăng thu ngân sách, thúc đẩy các ngành dịch vụ, nông nghiệp phát triển, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trên địa bàn.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, phấn đấu đưa Bắc Giang vượt qua tình trạng chậm phát triển trước năm 2015 và trở thành trung bình khá trong khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc về chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người, chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế; Phấn đấu đến năm 2020 Bắc Giang cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015 là 24,96%/năm và giai đoạn 2016-2020 là 24,14%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2015 đạt 12.040 tỷ đồng; đến năm 2020 đạt 35.500 tỷ đồng (giá cố định).

Tập trung phát triển các ngành theo hướng ưu tiên sau:

- Công nghiệp cơ khí, điện tử.
- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm.
- Công nghiệp hoá chất.
- Công nghiệp sản xuất VLXD.
- Công nghiệp dệt, may, da giày.
- Công nghiệp sản xuất phân phối điện, nước.
- Công nghiệp khai thác mỏ.

Đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang dự kiến có 11 KCN tập trung với tổng diện tích 2.509,7 ha và 62 CCN với tổng diện tích 1.430 ha.

- Dự kiến mở rộng 02 KCN và thành lập mới 05 KCN với tổng diện tích tăng thêm là 1.030 ha, gồm:

Mở rộng KCN Song Khê- Nội Hoàng (Yên Dũng): diện tích tăng thêm 50ha. Ngành nghề: VLXD, may, giày da, cơ khí, điện tử, công nghệ cao, đóng tàu.

Mở rộng KCN Quang Châu (Việt Yên): diện tích tăng thêm 30 ha. Ngành nghề: VLXD, chế biến gỗ, điện tử, công nghệ cao.

Thành lập mới 05 KCN với diện tích 950 ha:

KCN Hợp Thịnh (Hiệp Hoà) diện tích 200 ha;

KCN Yên Lư (Yên Dũng) diện tích 200 ha;

KCN Bắc Lũng (Lục Nam) diện tích 200 ha;

KCN Nham Sơn (Yên Dũng) diện tích 200 ha;

KCN Tân Thịnh – Quang Thịnh (Lạng Giang) diện tích 150 ha.

- Mở rộng 07 cụm công nghiệp với tổng diện tích tăng thêm là 112 ha. Thành lập mới 31 CCN với diện tích khoảng 651 ha.

Các dự án kêu gọi đầu tư tại các CCN liên quan đến lĩnh vực sản xuất VLXD như sau:

- + CCN tại huyện Yên Thế: Nhà máy xi măng.
- + CCN TP.Bắc Giang, huyện Tân Yên, Lạng Giang : Nhà máy vật liệu trang trí.
- + CCN tại huyện Hiệp Hoà, Yên Thế, Lục Nam: Sản xuất gạch ngói.
- + CCN tại huyện Hiệp Hoà, Lục Nam: sản xuất vật liệu chịu lửa.
- + CCN tại huyện Lạng Giang, Yên Dũng: Vật liệu trang trí nội thất, tấm lợp.
- + CCN tại huyện Tân Yên, Yên Dũng: Nhà máy sản xuất gốm sứ.

4.2. Định hướng phát triển đô thị

Cùng với tốc độ đô thị hoá tăng, mạng lưới đô thị được mở rộng và phát triển. Định hướng đến năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 34 đô thị, bao gồm :

- 01 đô thị loại II : thành phố Bắc Giang ;
- 02 đô thị loại IV: Chũ và Thắng ;
- 31 đô thị loại V: Vôi, Bích Động, Cầu Gò, Cao Thượng, Neo, An Châu, Kép, Bồ Hạ, Nhã Nam, Mỏ Trạng, Tân Dân, Phố Hoa, Nénh, Bì, Kim Tràng, Phượng Sơn, Đồng Hưu, Bách Nhân, Kép Hai, Tân Sơn, Biễn Động, Phố Kim, Long Sơn, Vân Sơn, Thanh Sơn, Tiên Phong, Đồi Ngô, Lục Nam, Quán Rãnh, Quang Châu, FuGiang.

4.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng

4.3.1. Định hướng phát triển giao thông vận tải.

Trên cơ sở mạng lưới đường bộ hiện có, tiếp tục đầu tư nâng cấp mở rộng các quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện quan trọng, đẩy mạnh phong trào giao thông nông thôn để nhanh chóng cứng hoá mặt đường làng ngõ xóm ... để tạo ra một mạng lưới giao thông đường bộ liên hoàn phục vụ đắc lực cho các công cuộc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của tỉnh.

Hệ thống đường quốc lộ 1A và 295B đạt tiêu chuẩn cấp II và cấp III, nâng cấp, mở rộng các quốc lộ 31, 37 và quốc lộ 279 đạt tiêu chuẩn cấp IV. Đưa một số tỉnh lộ thành quốc lộ, xây một số cây cầu lớn nối Hải Dương và Bắc Ninh. Phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải xây dựng 43 km tuyến cao tốc Bắc Ninh- Bắc Giang- Lạng Sơn.

Hoàn thành nâng cấp, trải bê tông nhựa hệ thống đường tỉnh lộ dài 390 km vào năm 2015; trước mắt ưu tiên nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 398 (284 cũ), tỉnh lộ 296 nối với QL3 và hệ thống đường xương cá cho 4 trục không gian phát triển kinh tế, góp phần đẩy nhanh công cuộc CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn Bắc Giang.

Nâng cấp, trải nhựa hoặc bê tông, cứng hoá cơ bản hệ thống đường giao thông nông thôn đến tận các xã, thôn trong tỉnh đạt 70-80%.

Nâng cấp hệ thống đường sông và đường sắt đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm lưu thông hàng hoá thuận lợi.

Nâng cấp hệ thống bến bãi, cảng sông, cảng nội địa, trạm, kho xăng dầu, hạ tầng bưu chính viễn thông và hạ tầng du lịch phục vụ cho phát triển kinh tế. Xây mới cảng Đồng Sơn (thành phố Bắc Giang), cảng cạn ở Kép (Lạng Giang), Cảng Quang Châu (Việt Yên) và nâng cấp cảng chuyên dụng Bắc Giang và các cảng sông trên 3 con sông chính.

Căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng giai đoạn, ngành giao thông vận tải sẽ xây dựng các tuyến đường phục vụ các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, tới các khu tái định cư tập trung và các khu tái định cư đều nằm dọc quốc lộ, tỉnh lộ hoặc huyện lộ nên việc xây dựng các trục đường này sẽ thuận lợi.

Việc phát triển hệ thống giao thông nông thôn trong giai đoạn tới sẽ được triển khai mạnh mẽ toàn tỉnh, phấn đấu thực hiện cứng hoá được 80% đường làng ngõ xóm, 100 % số xã có đường ô tô vào trung tâm vào năm 2015.

4.3.2 Hệ thống đê điều

Mục tiêu đến năm 2020 toàn bộ mặt đê trên địa bàn được cứng hoá sẽ tạo điều kiện chủ động kịp thời hộ đê trong mùa mưa lũ, khi có sự cố đê việc huy động lực lượng, phương tiện vật tư để cứu hộ sẽ thuận lợi, kịp thời sẽ làm tăng khả năng đảm bảo an toàn cho đê trong mùa mưa lũ. Đồng thời đáp ứng yêu cầu giao thông vận chuyển hàng hoá trên các tuyến đê trên địa bàn. Trong những năm qua đó đầu tư cứng hoá được khoảng trên 20 km đê cấp 3, số cũn lại 132 km đê cấp 3 chưa được cứng hoá, vỡ vậ cần tập trung đầu tư trong khoảng 10 năm.

4.3.3. Định hướng phát triển hệ thống điện.

- Giai đoạn 2011 - 2015: Xây dựng mới các nhà máy:

Nhà máy nhiệt điện Lục Nam, công suất 2x50 MW.

Nhà máy nhiệt điện Bắc Giang công suất 600MW, đấu nối và phát toàn bộ công suất lên tuyến đường dây 220kv Phả Lại - Sóc Sơn.

10 trạm 110 biến áp, trong đó: 04 trạm 110/22kv và 6 trạm 110/35/22kv với tổng công suất 431 MVA.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Xây dựng mới 3 trạm biến áp, tổng công suất 90MVA; cải tạo mở rộng nâng quy mô công suất 6 trạm biến áp với tổng công suất tăng thêm 286 MVA.

4.3.4. Định hướng phát triển thủy lợi và cấp thoát nước:

- Hoàn thành nâng cấp, cải tạo hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi theo hướng kiên cố hóa để sử dụng tiết kiệm nước và cơ bản chủ động tưới tiêu cho nông nghiệp vào năm 2015;

- Cấp nước: Cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước Bắc Giang, nâng cấp nhà máy nước từ 25.000 m³/ngày đêm lên 60.000 m³/ngày đêm đến năm 2020. Đối với các thị trấn, thị tứ đến năm 2020 đảm bảo 100% số hộ sử dụng nước sạch với tiêu chuẩn 80 lít/người/ngày đêm; có 100% người dân nông thôn được sử dụng nguồn nước sạch với tiêu chuẩn 60 lít/người/ngày đêm với các địa phương vùng cao thiếu nước và 80 lít/người/ngày đêm với các địa phương cũn lại.

- Thoát nước: Hệ thống thoát nước thành phố Bắc Giang tuân thủ theo dự án do Chính phủ Đan Mạch tài trợ với kinh phí khoảng 230 tỷ đồng. Khu đô thị cũ, nước mưa và nước thải bản được thoát chung, khu đô thị mới xây dựng hệ thống thoát nước mưa và thoát nước bản riêng, nước thải bản được thu gom đưa về 2 trạm xử lý. Một trạm đặt ở phía Nam, một trạm đặt ở phía Tây thành phố Bắc Giang.

- Công trình thủy lợi: Cải tạo nâng cấp trạm bơm Trúc Tay phục vụ tiêu thoát nước KCN; trạm bơm và hệ thống kênh tưới tiêu khu vực huyện Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hoà thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cầu.

4.3.5. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông:

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế của tỉnh, sự phát triển của Bưu chính Viễn thông và công nghệ thông tin là vấn đề tiên phong, cơ sở hạ tầng phải đáp ứng được các vấn đề đó.

- Cơ sở nhà trạm phục vụ bưu chính viễn thông đến 100% xã phường trong toàn tỉnh.

- 100% các dịch vụ Bưu chính được quản lý bằng công cụ tin học, để rút ngắn thời gian toàn trình, nâng cấp chất lượng hiệu quả sử dụng các dịch vụ Bưu chính ngày càng phát triển.

- Các dịch vụ chuyển tiền điện tử, tiết kiệm bưu điện, chuyển phát nhanh đến tất cả các xã trên địa bàn tỉnh.

- Cơ giới hoá, tự động hoá từng bước các khâu: chia chọn, đóng gói... bằng các công nghệ mới đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhân dân.

- Phát triển mạng viễn thông tỉnh Bắc Giang đạt mức cao của các nước đang phát triển, các dịch vụ phong phú đa dạng và đạt chất lượng cao, cung ứng tới mọi tầng lớp nhân dân ở tất cả mọi nơi trong toàn tỉnh.

+ Đưa các kỹ thuật viễn thông, công nghệ thông tin mới vào sử dụng: Di động hữu tuyến, di động qua vệ tinh, Internet không dây, điện thoại thấy hình, đào tạo từ xa, hội nghị truyền hình...

+ Đến năm 2015 số thuê bao điện thoại toàn tỉnh là 1.876.900 thuê bao (148.500 thuê bao cố định và 1.728.400 thuê bao di động); mật độ điện thoại/100 dân đạt 113,8 thuê bao (9 thuê bao cố định và 104,8 thuê bao di động/100 dân); mật độ thuê bao internet đạt 7,27 thuê bao/100 dân;

+ Cấp quang hoá các thuê bao tại thành phố 100% cấp quang xuống tới các xã trong tỉnh đáp ứng nhu cầu về Viễn thông và công nghệ thông tin tới mọi vùng nông thôn. Phân đấu đến năm 2015, hạ tầng viễn thông ngầm hoá đạt 35-50% mạng ngoại vi trên phạm vi toàn tỉnh, ngầm hoá tại các khu đô thị mới.

II. NGUỒN TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN LÀM VLXD.

Theo tài liệu địa chất thu thập được cho thấy tài nguyên khoáng sản làm VLXD của tỉnh Bắc Giang phần lớn là những mỏ nhỏ, trữ lượng không lớn, chủ yếu là các loại sét gạch ngói, sét xi măng, sét gốm, cát sỏi xây dựng, đá xây dựng,... Thống kê điểm mỏ với tổng tài nguyên như sau:

- Sét xi măng: 4 mỏ, tài nguyên dự báo khoảng 199 triệu tấn.
- Sét gạch ngói: 16 mỏ, tài nguyên dự báo khoảng 360 triệu m³.
- Cao lanh: 2 mỏ, tài nguyên dự báo khoảng 13 triệu m³.
- Sét gốm: 1 mỏ, tài nguyên khoảng 313 ngàn tấn.
- Fenspat: 1 mỏ, tài nguyên dự báo khoảng 0,59 triệu tấn.
- Sét chịu lửa: 2 mỏ, tài nguyên dự báo khoảng 2,3 triệu tấn.
- Đá xây dựng: 4 mỏ, tài nguyên dự báo khoảng 5,5 triệu m³.
- Cát, cuội sỏi xây dựng: tài nguyên dự báo khoảng 10 triệu m³.

Kết quả tổng hợp và đánh giá đối với từng chủng loại khoáng sản làm VLXD của Bắc Giang như sau:

3.1. Sét xi măng :

Bắc Giang có 4 mỏ sét xi măng, đã được đánh giá đầy đủ chất lượng và trữ lượng tại huyện Yên Thế, Lạng Giang, Việt Yên và Lục Nam. Hiện tại, sét xi măng đã được khai thác để cung cấp cho sản xuất xi măng của tỉnh và lân cận.

3.2. Sét gạch ngói:

Khoáng sản sét gạch ngói của Bắc Giang tương đối nhiều và có trữ lượng lớn, chất lượng sét tại các mỏ được đánh giá tốt đảm bảo tiêu chuẩn để sản xuất gạch ngói. Phân bố các mỏ đều khắp trên địa bàn các huyện, tuy nhiên chưa được đánh giá đầy đủ về chất lượng, trữ lượng. Các mỏ sét có đặc điểm địa chất đá phiến sét thuộc hệ tầng Mẫu Sơn và trầm tích thuộc hệ tầng Vĩnh Phúc. Đặc điểm chất

lượng khoáng tại các mỏ tốt, sét dẻo mịn, màu sắc loang lổ, dễ tạo hình, đã được khai thác để sản xuất gạch ngói. Trữ lượng dự báo khoảng 360 triệu m³.

3.3. Cao lanh:

Cao lanh ở Trí Yên và Yên Lư (Yên Dũng). Cao lanh phân bố trong trầm tích hệ tầng Vĩnh Phúc trong thung lũng. Lớp cao lanh có bề dày thay đổi từ 1m đến 2,4m, gồm 2 lớp có màu sắc khác nhau, trên là lớp cao lanh màu xanh tím, dưới là lớp cao lanh màu trắng. Diện tích phân bố cao lanh khá rộng. Năm 2005-2006 theo chương trình đề tài khoa học của tỉnh, cao lanh Trí Yên, Yên Lư huyện Yên Dũng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường khảo sát sơ bộ xác định trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 13 triệu m³.

3.4. Sét gốm:

Bắc Giang có 1 mỏ sét gốm Lương Phong (Hiệp Hoà) đã được Đoàn 39 thăm dò năm 1970. Sét phân bố trong trầm tích hệ tầng Vĩnh Phúc (Q_{III} vp) gồm 2 lớp: lớp trên màu trắng lốm đốm đỏ dày 0,8m, có thể dùng sản xuất đồ sứ; lớp dưới sét có màu vàng, dày trung bình 0,82m, có thể dùng làm gốm. Sét phân bố trong thung lũng dài 660m, rộng 200m. Tổng trữ lượng sét gốm mỏ Lương Phong (C₁+C₂) là 313 nghìn tấn. Mỏ đã được khai thác nhiều năm.

3.5. Fenspat:

Bắc Giang có một mỏ fenspat thuộc xã Ngọc Sơn, huyện Hiệp Hoà. Mỏ này đã được Sở Công nghiệp Bắc Giang đánh giá trữ lượng, chất lượng đạt tiêu chuẩn, có thể khai thác, chế biến sử dụng trong sản xuất gốm sứ.

3.6. Sét chịu lửa:

Bắc Giang có 1 mỏ Thượng Lan và 1 điểm quặng sét chịu lửa Phố Thắng thuộc huyện Việt Yên và Hiệp Hoà. Mỏ Thượng Lan đã được thăm dò (1958) có trữ lượng cấp C₁+C₂ là 343.000 tấn, sét chịu lửa có chất lượng không cao và có chứa nhiều cát, đã được khai thác phục vụ cho Nhà máy Gạch chịu lửa Tam Tầng. Sét chịu lửa Phố Thắng được Đoàn 28 điều tra sơ bộ năm 1962, đánh giá là sét có chất lượng kém nên không tiếp tục thăm dò.

Tổng trữ lượng sét chịu lửa tại huyện Hiệp Hoà và Việt Yên, khoảng 2,3 triệu tấn, chất lượng không cao, không đủ tiêu chuẩn sản xuất vật liệu chịu lửa, tuy nhiên nhân dân đã khai thác để sử dụng.

3.7. Đá xây dựng:

Đá xây dựng ở Bắc Giang có 4 mỏ tại huyện Sơn Động với trữ lượng khoảng 5,5 triệu m³. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có đánh giá cụ thể về chất lượng và trữ lượng của các mỏ này. Hiện tại, có 02 doanh nghiệp đã được cấp phép khai thác làm đá xây dựng tại các mỏ xã An Lạc- huyện Sơn Động, Lục Sơn- huyện Lục Nam chất lượng kém, chỉ dùng làm đường, kè, đập...

3.8. Cát, sỏi xây dựng:

Nguồn cát, sỏi xây dựng được phân bố trên 3 con sông chảy qua địa bàn tỉnh Bắc Giang là sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam. Tổng số có 51 bãi trên các sông đã được đánh giá trữ lượng và chất lượng với tổng tài nguyên dự báo gần 10 triệu m³. Phân bố các bãi cát tập trung tại các huyện Hiệp Hoà, Lục Nam, Lục Ngạn, Việt Yên, Yên Dũng, Sơn Động, Lạng Giang. Cát, sỏi chất lượng tốt đạt tiêu chuẩn làm hồ vữa và bê tông.

Bảng 2 : Thống kê các mỏ khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

| TT | Tên mỏ | Địa điểm | Tài nguyên |
|----|----------------------|--|---|
| | Sét Xi măng | | Triệu tấn |
| 1 | Đèo Cà | Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế | B+C ₁ +C ₂ 0,505 |
| 2 | Hương Sơn | Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang | 1 |
| 3 | Mỏ Thổ | Xã Minh Đức, huyện Việt Yên | 160 |
| 4 | Cầu Sen | Xã Bảo Đài, huyện Lục Nam | B+C ₁ 37,5 |
| | Sét gạch ngói | | Triệu m ³ |
| 1 | Bích Sơn | Xã Bích Sơn, huyện Việt Yên | 1,2 |
| 2 | Cầu Sen | Thị trấn Đồi Ngô và xã Tam Di, huyện Lục Nam | B+C ₁ : 37,5 |
| 3 | Ngọc Lâm | Huyện Việt Yên | 2 |
| 4 | Cầm Lý | Xã Cầm Lý, huyện Lục Nam | 2,2 |
| 5 | Phúc Mãn | Huyện Lạng Giang | 2,5 |
| 6 | Thượng Lan | Xã Thượng Lan, huyện Việt Yên | 2,4 |
| 7 | Xóm Si | Xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng | 2 |
| 8 | Xóm Bói | Xã Thượng Lan, huyện Việt Yên | 2,5 |
| 9 | Trúc Núi | Xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên | 2,3 |
| 10 | Buộm | Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam | 130 |
| 11 | Tân Đình | Xã Tân Đình, huyện Lạng Giang | P ₂ :2 |
| 12 | Xương Lâm | Xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang | P ₂ :13,25 |
| 13 | Mỏ Thổ | Xã Minh Đức, huyện Việt Yên | 160 |
| 14 | Đại Lâm | Xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang | 3 |
| 15 | Đông Lỗ | Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa | Chưa xác định |
| 16 | Xuân Cầm | Xã Xuân Cầm, huyện Hiệp Hòa | Chưa xác định |
| | Sét gốm | | Triệu tấn |
| 1 | Lương Phong | Xã Lương Phong, huyện Hiệp Hoà | C ₁ + C ₂ : 0,313 |
| | Cao lanh | | Triệu m ³ |
| 1 | Trí Yên, Yên Lư | H. Yên Dũng | 13 |
| | Felspat | | Triệu tấn |
| 1 | Ngọc Sơn | Xã Ngọc Sơn, huyện Hiệp Hoà | C ₁ +C ₂ : 0,59 |

| | Sét chịu lửa | | Triệu tấn |
|---|---------------------|--------------------------------------|----------------------|
| 1 | Phổ Thắng | Phổ Thắng, huyện Hiệp Hoà | 1,97 |
| 2 | Thượng Lát | Xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên | 0,34 |
| | Đá xây dựng | | Triệu m ³ |
| 1 | Xóm Đông | Xã Yên Lạc, huyện Sơn Động | P ₂ : 1 |
| 2 | Long Sơn | Xã Long Sơn, huyện Sơn Động | P ₂ : 2 |
| 3 | Thanh Luận | Xã Thanh Luận, huyện Sơn Động | P ₂ : 2 |
| 4 | Núi Trôi | Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam | 0,5 |
| | Cát sỏi | | Triệu m ³ |
| 1 | Tuyến sông Cầu | Huyện Hiệp Hoà, Việt Yên và Yên Dũng | 1,91 |
| 2 | Tuyến sông Thương | Huyện Yên Dũng và Lạng Giang | 1,24 |
| 3 | Tuyến sông Lục Nam | Huyện Lục Nam, Lục Ngạn và Sơn Động | 6,49 |

Nguồn:

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.
- Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi lòng sông tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.
- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD ở Việt Nam đến năm 2020.
- Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2010 và định hướng đến 2020.
- Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến 2030.
- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh triển khai năm 2005-2006 “Khảo sát thăm dò sơ bộ đánh giá trữ lượng, chất lượng điểm sét gồm sét xã Yên Lư và sét cao lanh xã Trí Yên huyện Yên Dũng”

III. NGUỒN LỰC LAO ĐỘNG.

Dân số trung bình toàn tỉnh Bắc Giang năm 2010 là gần 1,57 triệu người, tăng 0,47% so với năm 2009, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân 10 năm qua là 0,4%/năm. Trên địa bàn tỉnh có 26 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm 87,6% dân số, còn lại là các dân tộc khác như Nùng, Tày, Hoa, Sán Chay, Sán Diu, Dao, Mường... Mật độ dân số là 408 người/km² nhưng phân bố không đều, tập trung ở các thành phố, thị trấn còn ở các huyện miền núi thưa thớt. Dân số nông thôn chiếm 90,4% dân số toàn tỉnh.

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2010 là 973,9 ngàn người, chiếm 62% dân số. Trong đó khu vực nhà nước là 49,86 ngàn người chiếm 5,12%; khu vực ngoài nhà nước là 913,95 ngàn người chiếm 93,84%. Số lao động được đào tạo nghề bình quân hàng năm từ 7 đến 10 ngàn người, góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề lên khoảng 33% vào năm 2010.

Dự báo mức độ tăng dân số tự nhiên giai đoạn 2011-2015 là 1,08%/năm và giai đoạn 2016-2020 là 1,02%/năm. Như vậy nguồn nhân lực của Bắc Giang chủ

yếu do tăng tự nhiên về dân số nhưng mức độ tăng qua từng giai đoạn là khác nhau và có xu hướng giảm dần. Dự báo dân số tỉnh Bắc Giang năm 2015 là 1.756,6 ngàn người trong đó số người trong độ tuổi lao động là 1.123 ngàn người; năm 2020 là 1.847 ngàn người trong độ tuổi lao động là 1.236 ngàn người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2015 nâng lên 50% và năm 2020 là 60%. Đây là nguồn lực lớn đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới.

IV. ĐÁNH GIÁ NHỮNG LỢI THẾ VÀ KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ TRONG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VLXD

1. Những lợi thế.

- Vị trí địa lý tương đối thuận lợi: Nằm ở Vùng trung du miền núi phía Bắc, nhưng so với các tỉnh miền núi khác Bắc Giang lại nằm cận kề tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước, dân cư đông đúc, thị trường tiêu thụ hàng hoá lớn. Ngoài ra, từ Bắc Giang có thể dễ dàng đến các tỉnh trong vùng bằng đường sắt, đường bộ, đường thủy. Hiện tại với hệ thống giao thông đối ngoại (tuyến đường xuyên Á, các hành lang kinh tế) sẽ mang lại thuận lợi cho Bắc Giang trong việc mở rộng thị trường hàng hoá nói chung hàng hoá VLXD nói riêng.

- Là một trong 14 tỉnh thuộc Vùng trung du miền núi phía Bắc, Bắc Giang có nhiều điều kiện thuận lợi về thuộc Vùng có nguồn nguyên liệu dồi dào, thị trường tiêu thụ hàng hoá để phát triển toàn diện các ngành công nghiệp trong đó có ngành công nghiệp VLXD.

- Với lợi thế nằm gần Vùng Đồng bằng sông Hồng có xu hướng dịch chuyển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động từ các tỉnh, thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh,... Quỹ đất của Bắc Giang còn khá lớn để phục vụ sản xuất công nghiệp, phát triển đô thị đó là điều kiện thuận lợi để đón nhận các dự án đầu tư từ các tỉnh khác.

- Vị trí kinh tế – xã hội của Bắc Giang trong vùng:

+ Quy mô dân số lớn nhất trong 14 tỉnh miền núi phía Bắc.

+ Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 (11,65 triệu đồng/người) cao hơn mức thu nhập bình quân của cả vùng (9,6 triệu đồng/ người).

+ GTSXCN năm 2010 (đạt 3.952 tỷ đồng) đứng thứ 3/14 tỉnh trong vùng sau Thái Nguyên, Phú Thọ.

+ Kim ngạch xuất khẩu đạt gần 303 triệu USD, đứng thứ 3/14 tỉnh trong vùng sau Lạng Sơn, Phú Thọ.

- Là tỉnh có nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động ngày càng được cải thiện. Trình độ học vấn và tay nghề của người lao động ngày càng được nâng cao, nhanh nhạy tiếp thu cái mới, có truyền thống văn minh và nền văn hoá lâu đời, là một thuận lợi cho Bắc Giang phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là nguồn cung ứng lao động cho các ngành kinh tế, trong đó có ngành sản xuất VLXD.

- Bắc Giang đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm trong quá trình phát triển sản xuất VLXD như công tác quản lý, xúc tiến đầu tư, thủ tục hành chính, xây dựng chiến lược phát triển ngành...

2. Những khó khăn, hạn chế

- So sánh với các tỉnh lân cận và với bình quân chung cả nước, nền kinh tế của Bắc Giang vẫn còn trong tình trạng cơ cấu lạc hậu, công nghiệp nhỏ bé. Tăng trưởng kinh tế cao nhưng giá trị tuyệt đối và quy mô nền kinh tế nhỏ, chưa tạo ra được nguồn lực mạnh để có bước đột phá đi lên.

- Nguồn tài nguyên khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh không nhiều về chủng loại và quy mô nhỏ, thiếu tập trung không thuận lợi cho phát triển công nghiệp sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản làm VLXD theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Về mật độ giao thông đường bộ tương đối hợp lý, song đường còn hẹp, chất lượng đường chưa đảm bảo yêu cầu vận chuyển hàng hoá cũng như giao thông đi lại. Về đường sông, chưa được nạo vét thường xuyên nên chưa đảm bảo vận chuyển đối với tàu có trọng tải lớn.

- Bắc Giang giáp với các tỉnh có ngành sản xuất VLXD phát triển như Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hải Dương. Đây là một khó khăn rất lớn trong việc mở rộng thị trường và cạnh tranh sản phẩm.

- Diện tích có triển vọng về khoáng sản làm VLXD thường bị chôn lấp bởi những quy hoạch sử dụng đất khác như quy hoạch rừng, giao thông, thủy lợi, du lịch, quốc phòng v.v... Ở các khu vực đô thị (thành phố, thị trấn, thị tứ) là nơi có nhu cầu VLXD lớn, cũng là nơi tập trung đông dân cư cần phải đảm bảo gìn giữ môi trường. Vì vậy, việc khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD và sản xuất VLXD phải tính toán cân nhắc để đảm bảo hài hoà lợi ích kinh tế của các ngành, các lĩnh vực kinh tế, có những trường hợp phải ngừng hoặc thay đổi địa điểm đầu tư đã làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của hoạt động khoáng sản và sản xuất VLXD.

- Công tác điều tra thăm dò đánh giá nguồn tài nguyên khoáng sản làm VLXD chưa được triển khai rộng khắp trên địa bàn, công tác thăm dò, đánh giá về chất lượng, trữ lượng chưa được tiến hành toàn diện, nên chưa có được kết quả tương xứng với tiềm năng về TNKS của tỉnh, chưa là chỗ dựa tin cậy cho việc hoạch định kế hoạch phát triển của ngành khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất VLXD trong tương lai.

* *
*

Tóm lại, với đặc điểm tự nhiên, tiềm lực về kinh tế - xã hội, nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực lao động, nhất là có vị trí địa lý mang ý nghĩa kinh tế quan trọng là những thuận lợi rất cơ bản để ngành VLXD của Bắc Giang phát triển trong giai đoạn tới.

Phần thứ hai
HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT, DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG
VÀ NHU CẦU VLXD TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020

I. HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT VLXD.

Bắc Giang là một trong những tỉnh có ngành sản xuất VLXD tương đối phát triển, đã sản xuất được phần lớn các chủng loại VLXD, như: xi măng, gạch ngói nung và không nung, gạch lát, đá xây dựng, cát xây dựng, bê tông, vật liệu chịu lửa, vôi... với sản lượng hàng năm tương đối lớn và chất lượng ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, so với nhu cầu của xã hội và so với tiềm lực kinh tế của tỉnh thì vẫn còn những hạn chế trong đầu tư sản xuất, trong hoạt động kinh doanh và trong công tác quản lý Nhà nước của ngành. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh VLXD của Bắc Giang trong giai đoạn vừa qua biểu hiện trên một số mặt như sau:

1. Một số số liệu tổng hợp về tình hình sản xuất VLXD hiện nay.

- *Số cơ sở sản xuất:* Năm 2010 toàn tỉnh có 2.317 cơ sở sản xuất VLXD, chiếm 13,78% số cơ sở sản xuất toàn ngành công nghiệp, trong đó:

+ Lĩnh vực khai thác đá, cát và khai thác mỏ khác: 159 cơ sở, chiếm 6,86% số cơ sở sản xuất toàn ngành VLXD.

+ Lĩnh vực sản xuất VLXD: 2.158 cơ sở, chiếm 93,14% số cơ sở sản xuất toàn ngành VLXD.

**Bảng 3 : Số cơ sở sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
giai đoạn 2006 - 2010**

Đơn vị: Cơ sở

| | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <i>Tổng số</i> | 1.969 | 1.965 | 1.949 | 2.067 | 2.317 |
| - KT đá, cát và mỏ khác | 154 | 145 | 157 | 156 | 159 |
| - Sản xuất VLXD | 1.815 | 1.820 | 1.792 | 1.911 | 2.158 |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang năm 2010

Riêng đối với các cơ sở, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, thì trên địa bàn Bắc Giang có 74 cơ sở, bao gồm:

- Xi măng : 3 cơ sở;
- Gạch tuy nèn : 12 cơ sở;
- Ngói nung : 2 cơ sở;
- Tấm lợp kim loại : 4 cơ sở;
- Đá xây dựng : 2 cơ sở;
- Cát xây dựng : 29 cơ sở;
- Bê tông : 3 cơ sở;
- Vật liệu chịu lửa : 2 cơ sở;
- Gạch lát bê tông : 13 cơ sở;
- Gạch không nung : 4 cơ sở;

- Lao động sản xuất VLXD: Năm 2010, toàn tỉnh có 16.756 người tham gia sản xuất VLXD, chiếm 19,41% tổng số lao động toàn ngành công nghiệp kể cả khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước, trong đó:

+ Lĩnh vực khai thác đá, cát và khai thác mỏ khác: 879 người, chiếm 5,25% số lao động sản xuất toàn ngành VLXD.

+ Lĩnh vực sản xuất VLXD: 15.877 người, chiếm 94,75% số lao động sản xuất toàn ngành VLXD.

Bảng 4 : Lao động sản xuất VLXD tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2006 – 2010

Đơn vị: Người

| | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|-------------------------|--------|-------|--------|--------|--------|
| <i>Tổng số</i> | 10.112 | 9.649 | 12.027 | 14.177 | 16.756 |
| - KT đá, cát và mỏ khác | 707 | 645 | 733 | 818 | 879 |
| - Sản xuất VLXD | 9.405 | 9.004 | 11.294 | 13.359 | 15.877 |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang năm 2010

- Giá trị sản xuất công nghiệp VLXD: Năm 2010, giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp VLXD đạt 453.866 triệu đồng (giá cố định 94), bằng 11,48% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, trong đó:

+ Lĩnh vực khai thác đá, cát và khai thác mỏ khác: 31.416 triệu đồng, chiếm 6,92% giá trị sản xuất toàn ngành VLXD.

+ Lĩnh vực sản xuất VLXD: 422.450 triệu đồng, chiếm 93,08% giá trị sản xuất toàn ngành VLXD.

**Bảng 5 : Giá trị sản xuất công nghiệp VLXD tỉnh Bắc Giang
giai đoạn 2006 – 2010**

Đơn vị: Triệu đồng

| | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <i>Tổng số</i> | 228.416 | 273.606 | 316.906 | 292.461 | 453.866 |
| - KT đá, cát và mỏ khác | 11.960 | 18.702 | 26.568 | 29.568 | 31.416 |
| - Sản xuất VLXD | 216.456 | 254.904 | 290.337 | 262.893 | 422.450 |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang năm 2010

- Sản lượng VLXD: Sản lượng các chủng loại VLXD của các thành phần kinh tế tham gia sản xuất trên địa bàn Bắc Giang trong những năm gần đây được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 6 : Tổng hợp sản lượng VLXD tỉnh Bắc Giang
giai đoạn 2006 – 2010**

| TT | Chủng loại VLXD | Đơn vị | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|----|-----------------------------------|---------------------|--------|--------|----------|----------|---------|
| 1. | Xi măng | 1.000 tấn | 144 | 161 | 138 | 158 | 160 |
| 2. | Gạch xây nung | Tr. viên | 723,1 | 887,68 | 1.068,79 | 1.250,05 | 1.209,4 |
| | - Gạch tuy nen | “ | 175 | 227 | 246,7 | 308,2 | 351,1 |
| | - Gạch công nghệ khác và thủ công | ” | 548,1 | 660,68 | 822,09 | 941,85 | 858,3 |
| 3 | Gạch không nung | ” | 19,9 | 25,81 | 27,35 | 35,1 | 54,3 |
| 4 | Ngói nung | 1000 m ² | 25 | 30 | 25 | 36 | 98 |
| 5 | Tấm lợp kim loại | 1000 m ² | 462 | 336 | 278 | 294 | 291 |
| 6 | Đá xây dựng | 1000 m ³ | - | 10 | 12 | 41 | 52 |
| 7 | Cát xây dựng | 1000 m ³ | - | 340,3 | 407 | 492,03 | 551,69 |
| 8 | Bê tông | 1000 m ³ | - | 110 | 118 | 119 | 108 |
| 9 | Vôi | Tấn | - | - | - | - | 100.000 |
| 10 | Sản phẩm chịu lửa | | | | | | |
| | - Gạch samôt | Tấn | - | - | - | 1.320 | 2.700 |
| | - Gạch xốp | Viên | 81.472 | 94.365 | 76.125 | 116.796 | 229.030 |

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế tại các huyện, thành phố và các doanh nghiệp sản xuất VLXD.

2. Hiện trạng sản xuất từng chủng loại VLXD

2.1. Xi măng

Bắc Giang hiện có 2 nhà máy sản xuất xi măng lò đứng đang hoạt động và 3 dự án đầu tư nhà máy xi măng lò quay đang triển khai thực hiện.

- **Công ty TNHH một thành viên Lâm Nghiệp** tại xã Bồ Hạ, huyện Yên Thế. Công nghệ sản xuất lò đứng bán cơ giới, công suất 20.000 tấn/năm, bắt đầu sản xuất năm 1997. Sản phẩm của Công ty tiêu thụ tốt trên thị trường trong tỉnh, chất lượng đảm bảo tiêu chuẩn nên sản lượng hàng năm tăng cao. Hiện nay năng lực sản xuất của Công ty đạt 40.000 tấn/năm. Nguồn nguyên liệu chính từ các mỏ sau:

- + Đá vôi xi măng Đồng Tiên, tỉnh Lạng Sơn.
- + Đất sét xi măng tại khu vực đèo Cà.

- **Công ty CP xi măng Hương Sơn** xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang. Công suất thiết kế 85.000 tấn/năm, sản xuất xi măng công nghệ lò đứng, mức độ cơ giới hóa 80%, bắt đầu sản xuất năm 1998. Sản phẩm xi măng của Công ty đạt tiêu chuẩn chất lượng, tiêu thụ tốt trên thị trường trong tỉnh và một số tỉnh lân cận. Sản lượng xi măng hàng năm không ngừng tăng và vượt công suất thiết kế. Nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất từ các mỏ:

- + Đá vôi xi măng Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.
- + Đất sét xi măng khai thác tại xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang.

Hiện tại Công ty đang xây dựng nhà máy xi măng lò quay với công suất 350.000 tấn/năm, dự án đang trong giai đoạn lắp đặt thiết bị và vận hành thử. Theo kế hoạch sẽ vận hành vào năm 2012.

Bắc Giang có hai dự án xi măng lò quay, phương pháp khô là XM Việt Đức và XM Ngân Sơn đã được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng công suất khoảng 2 triệu tấn /năm. Địa điểm sản xuất tại xã Bồ Hạ, huyện Yên Thế.

Ngoài các cơ sở sản xuất trên, Bắc Giang còn có 1 trạm nghiền xi măng thuộc Công ty CP xi măng Sông Cầu, tại xã Quang Châu, huyện Việt Yên. Công ty bắt đầu sản xuất năm 2004, với hai dây chuyền nghiền xi măng do trong nước chế tạo, công suất thiết kế là 120.000 tấn/năm. Năng lực hiện nay chỉ đạt 30.000 tấn/năm, do không tiêu thụ được sản phẩm. Clanhke được nhập từ các cơ sở xi măng tại các tỉnh Thái nguyên, Quảng Ninh, Lạng Sơn.

Bảng 7 : Tổng hợp sản lượng xi măng tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2006 - 2010

| Cơ sở sản xuất | Năm bắt đầu SX | Sản lượng (ngàn tấn) | | | | |
|--|----------------|----------------------|------------|------------|------------|------------|
| | | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
| Công ty TNHH một thành viên Lâm Nghiệp | 1997 | 30 | 36 | 33 | 38 | 40 |
| Công ty CP xi măng Hương Sơn | 1998 | 90 | 100 | 88 | 100 | 102 |
| Công ty CP xi măng Sông Cầu | 2004 | 24 | 25 | 17 | 20 | 18 |
| Cộng | | 144 | 161 | 138 | 158 | 160 |

2.2. Gạch nung.

2.2.1 Gạch nung tuy nen:

Tính đến hết năm 2010, Bắc Giang có 12 cơ sở sản xuất gạch nung tuy nen đang hoạt động với tổng công suất thiết kế là 380 triệu viên/ năm. Sản lượng năm 2010 đạt được 351,1 triệu viên qui tiêu chuẩn. Cụ thể như sau:

- **Công ty CP Tân Xuyên:** Công ty có 02 cơ sở sản xuất là Nhà máy gạch Tân Xuyên và Chi nhánh Công ty CP Tân Xuyên tại thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên.

Nhà máy gạch Tân Xuyên địa điểm sản xuất tại xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang. Sản phẩm của nhà máy gồm có gạch nung, gạch nem tách, ngói nung. Công suất thiết kế 80 triệu viên/năm, bắt đầu sản xuất năm 1995, dây chuyền thiết bị của Ucraina và trong nước chế tạo. Chất lượng sản phẩm của nhà máy đạt tiêu chuẩn

và tiêu thụ tốt trên thị trường, 20% sản lượng được tiêu thụ tại Bắc Giang còn lại cung cấp cho các tỉnh lân cận.

Chi nhánh Công ty CP Tân Xuyên tại thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên sản xuất các loại gạch đặc, rỗng, gạch nem tách và ngói. Hiện tại đang có 3 lò nung tụy nen với công suất 40 triệu viên/năm, thiết bị của Ucraina và trong nước chế tạo. Sản phẩm của Công ty tiêu thụ chủ yếu các tỉnh ngoài với lượng chiếm 85%, thị trường tiêu thụ như Hà Nội, Thái Bình, Ninh Bình, Bắc Ninh...

- **Công ty CP gạch Bích Sơn** : địa điểm sản xuất tại thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, công suất thiết kế 40 triệu viên/năm, bắt đầu sản xuất năm 1971. Hiện tại, công ty có 2 lò nung tụy nen trong đó có 1 lò nung của Ucraina và 1 lò nung do trong nước chế tạo. Sản phẩm của công ty gồm có gạch đặc, gạch rỗng, gạch nem tách, ngói nung. Sản phẩm tiêu thụ tốt trên thị trường các tỉnh lân cận như Hà Nội, Bắc Ninh,... với khoảng 70% sản lượng.

- **Công ty CP Hoàn Hảo**: tại xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang với công suất thiết kế 35 triệu viên/năm. Công ty bắt đầu sản xuất năm 2009 với công nghệ tụy nen bán cơ giới, sản phẩm chủ yếu là gạch đặc, chất lượng tốt, tiêu thụ trên thị trường Bắc Giang 70% sản lượng.

- **Công ty CP VLXD Hồng Thái**: địa điểm tại xã Hồng Thái, huyện Việt Yên, công suất 20 triệu viên/năm, thiết bị đồng bộ của Ucraina, đầu tư từ năm 1994. Sản phẩm chính là các loại gạch đặc và rỗng, thị trường tiêu thụ chủ yếu trong tỉnh chiếm đến 90%, còn lại tiêu thụ ở các tỉnh như Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh...

- **Công ty CP Cầu Sen**: địa điểm sản xuất tại thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, với công suất 20 triệu viên/năm, công nghệ nung tụy nen, cơ giới hóa, công ty bắt đầu sản xuất năm 2006. Công ty đã được cấp mỏ tại thôn Thân, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam với trữ lượng 490.000 m³. Sản phẩm của công ty là các loại gạch đặc, rỗng và nem tách, tiêu thụ chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- **Công ty CP gốm xây dựng Hiệp Hòa**: tại xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, công nghệ sản xuất gạch tụy nen, công suất 15 triệu viên/năm.

- **Công ty CP Hòa Sơn**: tại xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, công nghệ sản xuất gạch tụy nen, công suất 20 triệu viên/năm.

- **Công ty TNHH Quỳnh Sơn**: Xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng, công suất 25 triệu viên/năm. Bắt đầu sản xuất cuối năm 2010, dây chuyền thiết bị do trong nước chế tạo.

- **Công ty TNHH Hải Hà** : Xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng, công suất 25 triệu viên/năm, bắt đầu sản xuất năm 2010.

- **Công ty TNHH SX - KD VLXD Trung Nam**: Xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng, công suất 40 triệu viên/năm, bắt đầu sản xuất năm 2010.

- **Công ty CP Thương mại dịch vụ Tân Yên:** tại xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên công suất 20 triệu viên/năm. Bắt đầu sản xuất năm 2007.

Ngoài các cơ sở đang hoạt động trên, trong năm 2011 có 6 cơ sở gạch tuynen đưa vào sản xuất, với công suất 137 triệu viên/năm:

- **Công ty CP Gạch Thượng Lan:** địa điểm tại xã Thượng Lan, huyện Việt Yên, công suất thiết kế 15 triệu viên/năm, dây chuyền trong nước chế tạo, bắt đầu sản xuất tháng 5/2011.

- **Công ty CP sản xuất và Thương mại An Dương:** tại xã An Dương, huyện Tân Yên, công suất 18 triệu viên/năm.

- **Nhà máy gạch tuynen Hải Nam:** tại xã Phụng Sơn, huyện Lục Ngạn với công suất 25 triệu viên/năm, đang trong giai đoạn sản xuất thử.

- **Nhà máy gạch Tuynen Bình Minh (Công ty TNHH SX-TM Bình Minh):** Tại thôn ả, xã Phụng Sơn, huyện Lục Ngạn công suất 25 triệu viên/năm, đang đầu tư xây dựng.

- **Công ty CP đầu tư và xây dựng Ngọc Thiện TJC:** xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên, công suất 30 triệu viên/năm.

- **Công ty CP gạch Cẩm Lý :** xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam, công suất 24 triệu viên/năm.

Qua tình hình sản xuất gạch nung tuynen trên địa bàn tỉnh Bắc Giang rút ra một số nhận xét như sau:

- Nhiều cơ sở sản xuất gạch nung tuynen đã được đầu tư với quy mô công suất lớn, công nghệ sản xuất tiên tiến. Các cơ sở sản xuất theo công nghệ lò tuynen đã đầu tư cải tiến một số khâu trong dây chuyền sản xuất như kéo dài zôn nung của lò bằng cách tăng hàng lỗ tra than, tăng quạt để đẩy nhanh quá trình sấy, cải tiến máy ép đùn gạch mộc để tăng năng suất máy ép... nên đều đạt và vượt công suất thiết kế.

- Hầu hết các cơ sở sản xuất đều đã phải đi mua nguyên liệu ở các khu vực xung quanh từ các nguồn đất bãi sông; đất tận dụng đào ao, hồ; cải tạo sông, đào kênh mương thủy lợi, đất hạ ruộng bậc thang. Chỉ một số ít đơn vị có nguồn nguyên liệu tại chỗ như Công ty CP Cầu Sen, Công ty CP Tân Xuyên. Điều này khiến cho các cơ sở sản xuất không chủ động về nguồn nguyên liệu, gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và chất lượng sản phẩm.

- Các cơ sở sản xuất gạch tuynen cơ bản đáp ứng được các vấn đề về môi trường. Tuy nhiên, về ô nhiễm khói bụi tại các cơ sở đều không được xử lý triệt để ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động.

**Bảng 8 : Tổng hợp sản lượng gạch nung tuy nen tỉnh Bắc Giang
trong giai đoạn 2006 – 2010**

| Cơ sở sản xuất | Năm bắt đầu SX | Công suất (triệu viên) | Sản lượng (triệu viên) | | | | | |
|------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--|
| | | | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | |
| Công ty CP Tân Xuyên: | | | | | | | | |
| - Nhà máy gạch Tân Xuyên. | 1995 | 80 | 56 | 65 | 70 | 85 | 85 | |
| - Chi nhánh tại TT Bích Động. | 1971 | 40 | 35 | 40 | 49 | 61 | 67 | |
| C/ty CP Hoàn Hảo | 2009 | 35 | - | - | - | 3 | 22 | |
| C/ty gạch Bích Sơn | 1971 | 40 | 30 | 35 | 37 | 52 | 48 | |
| C/ty CP VLXD Hồng Thái | 1994 | 20 | 24 | 26 | 25 | 28 | 26 | |
| C/ty CP Cầu Sen | 2006 | 20 | - | 14 | 16,7 | 19,7 | 18,8 | |
| C/ty CP gốm xây dựng Hiệp Hòa | 2004 | 15 | 15 | 16 | 16 | 15 | 16 | |
| C/ty CP Hòa Sơn | 2005 | 20 | 15 | 15 | 18 | 20 | 22 | |
| C/ty CP thương mại dịch vụ Tân Yên | 2007 | 20 | - | 16 | 15 | 24,5 | 28,3 | |
| C/ty TNHH Quỳnh Sơn | 2010 | 25 | - | - | - | - | 4 | |
| C/ty TNHH Hải Hà | 2010 | 25 | - | - | - | - | 4 | |
| C/ty TNHH SX-KD VLXD Trung Nam | 2010 | 40 | - | - | - | - | 10 | |
| Cộng | | 380 | 175,0 | 227,0 | 246,7 | 308,2 | 351,1 | |

2.2.2 Gạch nung công nghệ lò vòng và lò đứng liên tục tại các huyện:

Tính đến hết năm 2010, Bắc Giang có 8 cơ sở sản xuất gạch nung công nghệ lò vòng có ống khói cao và 11 cơ sở công nghệ lò đứng liên tục VSBK. Tổng công suất thiết kế là 208 triệu viên/năm.

Bảng 9 : Tổng hợp các cơ sở gạch nung công nghệ lò vòng và lò đứng liên tục tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2006 – 2010

| TT | Tên cơ sở sản xuất | Địa điểm | Công nghệ SX | Công suất (triệu viên/năm) |
|----|---|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 1 | Công ty TNHH sản xuất vật liệu Tân Hưng | Đông Ái, xã Mỹ Cầu, TP. Bắc Giang | Lò vòng (bắt đầu SX năm 2010) | 12 |
| 2 | Công ty TNHH Một thành viên Niên Năm | Bắc Giang | | 12 |

| | | | | |
|----|---|-------------------------------|-------------------------|------------|
| 3 | Công ty CP gạch Bích Sơn | TT. Bích Động, huyện Việt Yên | Lò vòng | 10 |
| 4 | Công ty TNHH Hải Nam | Huyện Lục Ngạn | Lò đứng liên tục (2011) | 8 |
| 5 | Công ty TNHH Phú Quỳnh | Huyện Lục Nam | Lò vòng (2010) | 20 |
| 6 | Nhà máy gạch Minh Trang | Huyện Lục Nam | Lò vòng (2010) | 9,5 |
| 7 | Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sơn Nhung | Huyện Lục Nam | Lò vòng (2011) | 18 |
| 8 | Công ty gạch Mai Sơn | Huyện Lục Nam | Lò vòng (2011) | 24 |
| 9 | Công ty CP Minh Phú | Huyện Hiệp Hoà | Lò vòng | 3,5 |
| 10 | Cơ sở tư nhân Nguyễn Văn Quý | Huyện Hiệp Hoà | Lò đứng liên tục | 5 |
| 11 | Cơ sở tư nhân Nguyễn Văn Bội | Huyện Hiệp Hoà | Lò đứng liên tục | 3 |
| 12 | Cơ sở tư nhân Trần Công Sáu | Huyện Hiệp Hoà | Lò đứng liên tục | 5 |
| 13 | C/ty TNHH thương mại dịch vụ điện tử viễn thông Tạo Tuyền | Huyện Yên Dũng | Lò vòng | 12 |
| 14 | Cơ sở tư nhân Hoàng Văn Duyên | Huyện Yên Dũng | Lò vòng | 10 |
| 15 | Cơ sở tư nhân Hoàng Xuân Kỳ | Huyện Yên Dũng | Lò đứng liên tục | 10 |
| 16 | Xí nghiệp gạch Lãng Cao | Huyện Tân Yên | Lò đứng liên tục | 4 |
| 17 | Công ty CP sản xuất gạch và XD Ngọc Lý | Huyện Tân Yên | Lò đứng liên tục | 7 |
| 18 | Công ty CP Thương mại dịch vụ Tân Yên | Huyện Tân Yên | Lò đứng liên tục | 10 |
| 19 | Công ty CP Đại Thắng | Huyện Tân Yên | Lò vòng | 25 |
| | | | Tổng cộng | 208 |

2.2.3 Gạch nung thủ công:

Bên cạnh các cơ sở sản xuất gạch tuynen và các công nghệ khác với qui mô công nghiệp do các Công ty TNHH, Công ty cổ phần quản lý, Bắc Giang còn lực lượng sản xuất gạch thủ công rất lớn tại tất cả các huyện trong tỉnh, sử dụng đất đồi, đất bãi ven sông, đất hạ cốt ruộng v.v... để sản xuất. Năm 2010, đã thống kê được 2.390 lò. Sản xuất gạch nung thủ công có ở các huyện, thành phố như sau:

- Thành phố Bắc Giang: xã Tân Mỹ.
- Huyện Việt Yên: Minh Đức, Tự Lan
- Huyện Lạng Giang: Xuân Hưng, Dương Đức, Hương Sơn, Tiên Lục, Thái Đào.
- Huyện Lục Ngạn: Tập trung tại 17 xã, nhiều nhất tại xã Phượng Sơn.
- Huyện Sơn Động: xã Hữu Sản, Vân Sơn, Giáo Liêm, Tuấn Mậu, Dương Hưu, Long Sơn nhiều nhất ở xã Lê Viễn và thị trấn Thanh Sơn,

- Huyện Lục Nam: tập trung tại 16 xã trên địa bàn, nhiều nhất tại các xã Yên Sơn, Cẩm Lý, Khám Lạng.
- Huyện Hiệp Hòa: tập trung sản xuất tại 18 xã, nhiều ở các xã Mai Trung, Xuân Cẩm, Đông Lỗ.
- Huyện Yên Dũng: 16 xã, sản xuất nhiều nhất tại xã Yên Lư, Đồng Phúc
- Huyện Tân Yên: xã Cao Xá, Ngọc Vân.
- Huyện Yên Thế : xã Đông Sơn.

Nhận xét tình hình sản xuất gạch nung công nghệ lò vòng, lò đứng liên tục và lò thủ công:

- Các cơ sở sản xuất gạch nung công nghệ lò đứng liên tục với chất lượng sản phẩm không cao, sản phẩm gãy hỏng nhiều, tỷ lệ gạch loại A đạt thấp, do yêu cầu về chất lượng đất sét nguyên liệu và quy trình vận hành chưa phù hợp với người lao động.

- Các cơ sở sản xuất gạch nung công nghệ lò vòng ống khói cao (khoảng 50m đến 70m) mới được đầu tư từ năm 2009, công nghệ của Trung Quốc, chất lượng sản phẩm tương đối tốt. Tuy nhiên, mức độ ô nhiễm môi trường của các cơ sở đang được Sở Tài nguyên và Môi trường đánh giá.

- Sản xuất gạch thủ công trên địa bàn với công nghệ lạc hậu gồm các loại lò truyền thống, lò không có ống khói (chiếm 50%) còn các loại lò đứng liên tục, lò vòng và lò thủ công cải tiến có ống khói cao có xử lý ô nhiễm môi trường bằng nước vôi trong (chiếm 50%).

- Về nguyên liệu của các cơ sở sản xuất gạch thủ công: chủ yếu là đất bãi ven sông, đất hoang hoá, đất canh tác. Tại một số địa phương các chủ cơ sở sản xuất ký hợp đồng với thôn, xã từ 5 đến 10 năm, kinh phí thu được sử dụng vào đầu tư cơ sở hạ tầng cho địa phương. Song do quản lý không tốt nên các chủ cơ sở sản xuất thường khai thác đất không đúng quy định, ảnh hưởng đến đất canh tác, hành lang an toàn đê điều gây lãng phí tài nguyên và ảnh hưởng đến môi trường.

- Sản xuất gạch thủ công (kể cả các lò có ống khói cao, lò vòng và lò liên tục) không xử lý hoàn toàn được các vấn đề về môi trường, ảnh hưởng đến cây trồng, môi trường sống của nhân dân, an toàn lao động và cảnh quan.

- Lực lượng tham gia lao động sản xuất gạch thủ công trình độ tay nghề thấp chưa qua đào tạo, tham gia lao động theo mùa vụ, nặng nhọc, độc hại, thu nhập thấp.

Bảng 10 : Tổng hợp kết quả sản xuất gạch nung thủ công và công nghệ khác tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2006 - 2010

| Huyện, thành phố | Số lò năm 2010 | Sản lượng (triệu viên) | | | | |
|------------------|----------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
| | | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
| TP. Bắc Giang | 22 | 6 | 7,3 | 6,9 | 7,1 | 8,1 |
| Huyện Việt Yên | 308 | 20 | 50 | 150 | 250 | 230 |
| Huyện Lạng Giang | 286 | 50 | 91 | 100 | 110 | 90 |
| Huyện Lục Ngạn | 121 | 15 | 21 | 24 | 28 | 27 |
| Huyện Sơn Động | 41 | 6,1 | 6,38 | 6,69 | 7,5 | 8 |
| Huyện Lục Nam | 205 | 85 | 105 | 110 | 95 | 44,3 |
| Huyện Hiệp Hòa | 627 | 20 | 25 | 50 | 50 | 50 |
| Huyện Yên Dũng | 366 | 240 | 258 | 262,5 | 269,25 | 284,5 |
| Huyện Tân Yên | 344 | 100 | 90 | 102 | 110 | 105,2 |
| Huyện Yên Thế | 70 | 6 | 7 | 10 | 15 | 11,2 |
| Cộng | 2.390 | 548,1 | 660,68 | 822,09 | 941,85 | 858,3 |

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế tại các huyện, thành phố và các doanh nghiệp sản xuất VLXD Bắc Giang.

Bảng 11 : Tổng hợp kết quả sản xuất gạch nung tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2006 - 2010

| Công nghệ | Sản lượng (triệu viên) | | | | |
|------------------------------------|------------------------|---------------|-----------------|-----------------|----------------|
| | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
| Lò nung tụy nen | 175 | 227 | 246,7 | 308,2 | 351,1 |
| Lò nung công nghệ khác và thủ công | 548,1 | 660,68 | 822,09 | 941,85 | 858,3 |
| Cộng | 723,1 | 887,68 | 1.068,79 | 1.250,05 | 1.209,4 |

2.3. Gạch không nung:

2.3.1 Gạch block xi măng – cốt liệu công suất lớn:

Hiện tại, Bắc Giang có 4 cơ sở sản xuất gạch không nung xi măng - cốt liệu, với công suất vừa và lớn, dây chuyền thiết bị đồng bộ, cơ giới hoá cao nhập ngoại hoặc chế tạo trong nước, chất lượng sản phẩm đảm bảo theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Công ty TNHH Đại Thanh: xã Dĩnh Kế, TP Bắc Giang, công suất 3 triệu viên QTC/năm.
- Công ty CP bê tông và Xây dựng Bắc Giang: Phường Trần Phú, TP Bắc Giang, công suất 10 triệu viên QTC/năm.
- Công ty CP Bình Định: xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, công suất 2 triệu viên QTC/năm.

- Công ty CP Xi măng Sông Cầu: xã Quang Châu, huyện Việt Yên, 10 triệu viên QTC/năm.

2.3.2 Gạch block xi măng và gạch cay xi:

Ngoài các cơ sở quy mô vừa và lớn, các huyện trên địa bàn Bắc Giang còn nhiều hộ tư nhân chuyên sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu và gạch cay xi. Mỗi cơ sở có một máy đóng gạch thủy lực và máy trộn công suất nhỏ, mặt bằng sản xuất thường liền với nhà ở. Sản phẩm gạch block xi măng cốt liệu và gạch cay xi tiêu thụ tốt, giá thành thấp hơn gạch nung, tuy nhiên chỉ để xây tường rào, nhà thấp tầng, công trình phụ.

Bảng 12 : Tổng hợp kết quả sản xuất gạch không nung tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2006 - 2010

| Huyện, thành phố | Số cơ sở | Sản lượng (triệu viên) | | | | |
|------------------|----------|------------------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| | | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
| TP. Bắc Giang | 2 | 3 | 3 | 3,1 | 3,2 | 3,3 |
| Huyện Việt Yên | | 0,8 | 0,9 | 1,1 | 1 | 2 |
| Huyện Lạng Giang | | 9 | 11 | 10 | 12 | 18 |
| Huyện Lục Ngạn | 35 | 1,2 | 0,9 | 1,1 | 1,1 | 8,2 |
| Huyện Sơn Động | 4 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,2 | 0,23 |
| Huyện Lục Nam | 20 | 1,0 | 1,01 | 1,05 | 2,1 | 4,07 |
| Huyện Hiệp Hòa | 56 | 1 | 2 | 3 | 6,4 | 8,1 |
| Huyện Yên Dũng | | 0,7 | 0,8 | 0,9 | 0,9 | 1 |
| Huyện Tân Yên | | 1,1 | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1,4 |
| Huyện Yên Thế | 10 | 2 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Cộng | | 19,9 | 25,81 | 27,35 | 35,1 | 54,3 |

2.4 Vật liệu lợp:

2.4.1 Ngói nung:

Ngói nung ở Bắc Giang được sản xuất kết hợp trong các cơ sở sản xuất gạch nung tuy nen, với sản lượng hàng năm khoảng 220 ngàn viên (tương đương với 0,1 triệu m²). Hiện tại có 2 cơ sở sản xuất ngói nung trong tổng số 12 cơ sở gạch nung tuy nen. Các đơn vị này sản xuất ngói nung chất lượng cao, sản phẩm có thương hiệu trên thị trường.

2.4.2 Tấm lợp kim loại:

Trên địa bàn tỉnh 4 cơ sở sản xuất tấm lợp kim loại với tổng công suất là 0,5 triệu m²/năm, thuộc thành phố Bắc Giang và huyện Việt Yên. Sản phẩm tấm lợp kim loại chất lượng tốt, mẫu mã đa dạng tiêu thụ tốt trên thị trường. Sản lượng tấm lợp kim loại năm 2010 đạt 0,291 triệu m².

**Bảng 13 : Tổng hợp sản lượng vật liệu lợp Bắc Giang
giai đoạn 2006 – 2010**

| Chủng loại | Sản lượng (1.000 m ²) | | | | |
|------------------------------|-----------------------------------|------------|------------|------------|------------|
| | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
| <i>1 – Ngói nung tuy nen</i> | | | | | |
| - C/ty CP Tân Xuyên | 25 | 30 | 25 | 36 | 68 |
| - C/ty CP Bích Sơn | - | - | - | - | 30 |
| <i>2 – Tấm lợp kim loại</i> | 462 | 336 | 278 | 294 | 291 |
| Cộng | 487 | 366 | 303 | 340 | 359 |

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế tại các huyện, thành phố và các doanh nghiệp sản xuất VLXD.

2.5. Đá xây dựng:

Bắc Giang có 2 cơ sở khai thác đá xây dựng, với quy mô nhỏ:

- Công ty TNHH Đức Thắng, khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Xóm Đông, xã An Lạc, huyện Sơn Động. Công ty bắt đầu khai thác năm 2009, dây chuyền thiết bị nghiền sàng của Trung Quốc, công suất thiết kế 80.000 m³/năm. Hiện nay, đang khai thác âm 10m với công suất 60m³/năm, sản phẩm đạt tiêu chuẩn trong xây dựng.

- Doanh nghiệp tư nhân xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, công suất thiết kế 95.000 m³/năm. Hiện tại chưa phát huy hết công suất, sản lượng thấp.

Sản lượng các năm như sau:

| | 2009 | 2010 | 2011 |
|--------------------------------------|-------------|-------------|-----------------|
| C/ty TNHH Đức Thắng(m ³) | 30.000 | 40.000 | 30.000(6 tháng) |
| Doanh nghiệp tư nhân (-) | 11.000 | 12.000 | 5.000 (-) |

2.6. Cát, sỏi xây dựng

Hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông chủ yếu tập trung tại 3 tuyến sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam. Hình thức khai thác: khai thác bằng tàu cuốc, tàu hút, theo thống kê đến 2010, trên địa bàn có 12 khu vực được cấp phép khai thác cát sỏi lòng sông, tổng công suất khoảng 465 nghìn m³/năm; Ngoài ra, khai thác không giấy phép của nhân dân hàng năm ước khoảng vài trăm nghìn m³. Cát, sỏi khai thác chủ yếu cung cấp cho nhu cầu xây dựng dân dụng, sản xuất bê tông, san lấp mặt bằng.

**Bảng 14 : Tổng hợp sản lượng cát xây dựng Bắc Giang
giai đoạn 2006 – 2010**

| Huyện | Sản lượng (1.000 m ³) | | | | |
|-------------|-----------------------------------|--------------|------------|---------------|---------------|
| | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
| Lục Ngạn | | 17 | 31 | 45 | 64 |
| Lục Nam | | 281 | 280 | 282 | 285 |
| Hiệp Hoà | | 15 | 20 | 20 | 50 |
| Yên Dũng | | 10,6 | 66 | 57 | 63 |
| Sơn Động | | 16,7 | 10 | 8,03 | 19,69 |
| Yên Thế | | - | - | - | 70 |
| Cộng | | 340,3 | 407 | 492,03 | 551,69 |

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế tại các huyện, thành phố và các doanh nghiệp sản xuất VLXD.

2.7. Bê tông

Bắc Giang hiện có 3 cơ sở sản xuất bê tông như sau:

- **Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Bắc Giang:** tại phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang. Sản phẩm của công ty là bê tông tươi và cấu kiện đúc sẵn như : cột điện, ống nước. Dây chuyền sản xuất cột điện và ống nước ly tâm do trong nước chế tạo , công suất 50.000 m³/năm. Trạm trộn bê tông tươi được nhập từ Italia, công suất 30 m³/giờ. Sản phẩm của công ty tiêu thụ tốt, chủ yếu trong tỉnh (90%), phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng.

- **Công ty CP tập đoàn Quang Minh:** tại Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang, công suất trạm trộn 60 m³/giờ.

- **Công ty TNHH Hà Thanh :** tại huyện Lạng Giang với 1 trạm trộn bê tông tươi công suất 30 m³/giờ. Trạm trộn mới hoạt động năm 2009, bê tông cung cấp cho các công trình trên địa bàn tỉnh.

Sản lượng qua các năm như sau :

| | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|------------------------------------|---------|---------|---------|---------|
| Bê tông các loại (m ³) | 110.000 | 118.000 | 119.000 | 108.000 |

2.8. Sản phẩm VLXD khác:

- Gạch lát bê tông:

Hiện nay trên địa bàn Bắc Giang có 13 cơ sở sản xuất gạch lát bê tông tự chèn, tổng công suất là 14 triệu m²/năm. Các cơ sở này có dây chuyền công nghệ cơ giới hoá do trong nước và Trung Quốc chế tạo.

- Vôi xây dựng:

Do khó khăn về nguyên liệu, mặt khác nhu cầu sử dụng vôi trong xây dựng có xu hướng giảm, nên sản xuất vôi phục vụ chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Sản xuất vôi có ở hai huyện là Yên Thế và Lục Nam, các lò này nằm trong khu đất ở gây ô nhiễm môi trường. Nguồn nguyên liệu đá vôi được chuyển từ

các mỏ thuộc huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Sản lượng vôi trong năm 2010 khoảng 100.000 tấn.

- Sản phẩm chịu lửa:

Trên địa bàn tỉnh hiện có 2 cơ sở sản xuất vật liệu chịu lửa là :

Nhà máy Vật liệu chịu lửa Tam Tầng (Công ty CP gạch Kim Chính), tại xã Minh Đức, huyện Việt Yên, công suất sản xuất gạch sa mốt là 16.500 tấn/năm.

Công ty CP Vật liệu chịu lửa Quang Minh, tại xã Quang Minh, huyện Hiệp Hoà, công suất 20.000 tấn/năm, sản phẩm gồm gạch sa mốt và gạch xếp. Sản phẩm vật liệu chịu lửa của Bắc Giang tiêu thụ trong tỉnh khoảng 10%, còn lại xuất đi các tỉnh khác.

2.9. Khai thác đất san lấp mặt bằng:

Từ năm 1997 đến nay, do việc xây dựng hạ tầng cơ sở phát triển mạnh, nên nhu cầu vật liệu san lấp mặt bằng (đất đồi núi, cát sỏi lòng sông) ngày càng lớn; Hoạt động khai thác đất vật liệu san lấp mặt bằng trong thời gian dài (từ năm 2002 trở về trước) không được quản lý, cấp phép đó làm mất cảnh quan môi trường, ảnh hưởng an ninh quốc phòng như dãy núi Nham Biền- Yên Dũng, các đồi núi dọc theo tuyến đường quốc lộ 1A thuộc các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang.

Từ năm 2002 đến nay, tình trạng này đó được chấn chỉnh đi vào nề nếp. Hiện trên địa bàn có 08 khu vực đồi núi được UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác, tổng công suất khoảng 2.142 nghìn m³/năm như:

- Huyện Yên Dũng: Khe Đùng Đùng II (xã Nham Sơn), Vườn Tùng và Núi Non I (xã Tiên Phong), Núi Một (thị trấn Neo), Núi Đầu Trâu và thôn Hàm Long (xã Yên Lư), Núi Cống (xã Thối Đào), Đồi Đầm Đâu (xã Lão Hộ).

- Huyện Lạng Giang: Núi Cống (xã Thái Đào).

3. Đánh giá về tình hình sản xuất VLXD của tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn vừa qua:

3.1 – Về chủng loại sản phẩm :

Bắc Giang đã sản xuất được các chủng loại sản phẩm VLXD như: xi măng, vật liệu xây nung và không nung, vật liệu lọc, bê tông, cát, đá xây dựng, vôi, vật liệu chịu lửa. Một số sản phẩm VLXD thông dụng đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu trên địa bàn và cung ứng cho các tỉnh khác. Bắc Giang chưa có các cơ sở sản xuất VLXD trang trí hoàn thiện có giá trị kinh tế cao như gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng.

3.2 - Về công nghệ sản xuất và chất lượng sản phẩm:

Trình độ công nghệ sản xuất VLXD của Bắc Giang nói chung chưa cao so với mặt bằng chung của cả nước. Bắc Giang vẫn còn tồn tại một số công nghệ sản

xuất VLXD lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, cụ thể đối với từng chủng loại VLXD như sau:

+ Công nghệ sản xuất xi măng: các dây chuyền sản xuất theo phương pháp bán khô, nung lò đứng, thiết bị đồng bộ, tự động hóa một phần. Công nghệ sản xuất xi măng này đã lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Hiện Công ty CP Xi măng Hương Sơn đã chuyển đổi sang công nghệ lò quay phương pháp khô, tiên tiến hiện đại, dự kiến vận hành năm 2012. Sản phẩm xi măng lò đứng đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, riêng xi măng của trạm nghiền chất lượng không ổn định do nguồn clanhke không chủ động.

+ Công nghệ sản xuất gạch nung: Các cơ sở gạch tuy nện được đầu tư đồng bộ từ khâu chế biến nguyên liệu, khâu tạo hình, sân cáng kính, sấy nung nên thường đạt gấp đôi công suất thiết kế, sản phẩm gạch nung tuy nện đạt chất lượng tốt. Tuy nhiên sản xuất gạch lò đứng liên tục, lò vòng và lò thủ công lạc hậu còn nhiều, chiếm khoảng 70% sản lượng gạch nung toàn tỉnh. Các cơ sở lò đứng thủ công và liên tục thường dùng các hệ máy EG2, EG5, EG7, EG10 và thường không đầu tư đồng bộ không đạt công suất lò, cường độ và kích thước không đảm bảo.

+ Công nghệ sản xuất gạch không nung: Những cơ sở có quy mô công suất lớn, công nghệ thiết bị đồng bộ, tự động hoá cao, nhập của nước ngoài do đó sản phẩm gạch block đạt chất lượng tốt. Những cơ sở tư nhân tại các huyện dùng thiết bị bán cơ giới do trong nước chế tạo hoặc của Trung Quốc nên chất lượng sản phẩm không đều.

+ Công nghệ sản xuất vật liệu lọc: các cơ sở sản xuất ngói nung tuy nện, tấm lọc kim loại được đầu tư đồng bộ, dây chuyền công nghệ khá tiên tiến và tự động hoá một phần. Sản phẩm vật liệu lọc của Bắc Giang có chất lượng cao là ngói nung, đã có thương hiệu và uy tín trên thị trường.

+ Công nghệ khai thác và chế biến đá xây dựng: cơ sở khai thác đá xây dựng với công nghệ khai thác và chế biến đá của Việt Nam, thiết bị nghiền sàng tự động hoá. Quy mô công suất các cơ sở > 60.000 ngàn m³/năm, khai thác quy mô nhỏ, cơ giới hoá 100%, theo phương pháp nổ mìn, đá xây dựng đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng cho xây dựng.

+ Khai thác cát xây dựng: Các cơ sở khai thác cát thường có quy mô từ 10.000 – 100.000 m³/năm, với nhiều thiết bị chuyên dụng như máy xúc, gầu xúc, ủi, tàu hút lớn. Các cơ sở khai thác cát trái phép chủ yếu dùng tàu hút bùn để hút cát lên thuyền, vận chuyển đến bãi chứa hoặc hút trực tiếp lên bãi chứa trên bờ, sản lượng khai thác hạn chế.

+ Công nghệ sản xuất bê tông: sản xuất bê tông cấu kiện tại Bắc Giang với công nghệ ly tâm, va rung, ... trạm trộn bê tông thương phẩm tự động hoá 100% của các nước tiên tiến. Sản phẩm bê tông cấu kiện cột điện, ống cống... của các cơ sở đều đạt chất lượng tốt theo đúng tiêu chuẩn quy định. Tuy nhiên, Bắc Giang vẫn

còn nhiều cơ sở tư nhân sản xuất cọc móng, ống cống nhỏ để cung cấp trong dân với công nghệ lạc hậu, chất lượng thấp.

+ Công nghệ sản xuất vôi: Công nghệ sản xuất vôi của các hộ tư nhân, nhỏ lẻ lạc hậu với lò thủ công gián đoạn. Tuy nhiên, tại huyện Yên Thế sản xuất nung vôi đã có từ lâu đời, nhân dân có kinh nghiệm nên chất lượng vôi tốt, đảm bảo tiêu chuẩn cho các ngành nông nghiệp, công nghiệp. Hiện tại, có một số hộ tư nhân đã đầu tư sản xuất vôi bằng lò đứng liên tục, quy mô lớn.

3.3 - Về phân bố các cơ sở sản xuất:

Phân bố sản xuất VLXD trên địa bàn Bắc Giang chủ yếu tập trung tại các huyện có nguồn nguyên liệu và giao thông thuận lợi như huyện Việt Yên, Tân Yên, Yên Dũng. Phân bố các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh như sau :

- Sản xuất xi măng có tại huyện Lạng Giang, Yên Thế, Việt Yên.
- Sản xuất gạch, ngói nung tại tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh và tập trung nhiều nhất tại các huyện Yên Dũng, Hiệp Hoà, Việt Yên, Lục Nam, Tân Yên.
- Sản xuất gạch không nung quy mô lớn tại Lạng Giang, Việt Yên.
- Sản xuất vật liệu lợp tại các huyện Việt Yên, Tân Yên, Yên Dũng.
- Khai thác đá xây dựng tại huyện Sơn Động, Lục Nam.
- Khai thác cát xây dựng tại các tuyến sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.
- Sản xuất vôi ở huyện Yên Thế, Lục Nam.
- Đất san lấp mặt bằng tại các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang, Lục Nam.

3.4 – Về tác động môi trường:

Trong giai đoạn vừa qua các cơ sở sản xuất VLXD trên địa bàn Bắc Giang đã có chuyển biến tích cực trong việc đầu tư đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đối với từng loại hình sản xuất như sau :

- Sản xuất xi măng: sử dụng thiết bị nghiền tiên tiến có độ kín cao, đã sử dụng thiết bị lọc bụi tại nơi đổ nguyên liệu, vận chuyển, đóng bao; xây ống khói cao để phát tán bụi.

- Sản xuất gạch ngói nung: Phần lớn các cơ sở gạch tuy nện cơ bản đáp ứng các vấn đề về môi trường, có cơ sở đã ứng dụng công nghệ xử lý khói thải lò nung. Tuy nhiên, một số cơ sở chưa xử lý được bụi bần, hạ tầng đường giao thông không đảm bảo. Sản xuất gạch thủ công gây ô nhiễm môi trường, xâm hại đến đất nông nghiệp, ảnh hưởng đến cây trồng, đời sống nhân dân, mất an toàn lao động. Một số cơ sở sử dụng đất bãi ven sông để sản xuất gạch gây xói lở dòng sông, vận chuyển gạch qua đê gây khó khăn cho việc bảo vệ an toàn hành lang đê. Tại một số huyện

các cơ sở sản xuất gạch thủ công đã xây ống khói cao từ 10 m đến 25 m nên đã xử lý được khói lò gây ô nhiễm môi trường, nhưng không xử lý được triệt để.

- Khai thác đá xây dựng: hoạt động khai thác đá xây dựng gây ô nhiễm môi trường do các công đoạn nổ mìn, nghiền, bốc xúc, vận chuyển đá. Khai thác đá gây ô nhiễm lớn về bụi, tiếng ồn tại khu vực khai thác, gây hư hỏng đường giao thông và ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường sinh thái. Trong quá trình khai thác đá đã sử dụng thiết bị phun nước tại các khâu nghiền, bốc xúc và vận chuyển đá.

- Khai thác cát: Tại Bắc Giang khai thác cát trái phép trên sông chưa được giải quyết triệt để, là nguyên nhân gây sạt lở bờ sông, ảnh hưởng đến vận tải thủy, đê điều, ô nhiễm nguồn nước. Hoạt động khai thác cát thường xuyên được kiểm tra, định kỳ quan trắc và phân tích thành phần các chất thải độc hại.

3.5- Về công tác quản lý Nhà nước:

Công tác quản lý sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn qua đã có nhiều tiến bộ, đặc biệt là trong công tác quản lý khai thác tài nguyên khoáng sản. Tỉnh đã thực hiện cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản theo đúng quy trình và quy định của Luật Khoáng sản, thông tư của Chính phủ. Các Sở, ban, ngành liên quan thực hiện tốt trách nhiệm quản lý nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cá nhân trong việc triển khai các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất VLXD. UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ban, ngành thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra theo định kỳ, để từ đó có những giải pháp, đề xuất, kiến nghị kịp thời khắc phục những tồn tại, vướng mắc đối với hoạt động sản xuất VLXD.

Tuy nhiên, vấn đề quản lý sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản làm VLXD của Bắc Giang vẫn còn nhiều bất cập và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển ngành. Tại một số huyện việc phối kết hợp giữa các phòng như Tài nguyên môi trường, Kinh tế hạ tầng và UBND các xã trong công tác quản lý nhà nước về VLXD chưa chặt chẽ. Một số hoạt động sản xuất VLXD ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và đời sống nhân dân đã gây bức xúc trong dư luận như khai thác cát trái phép; khai thác đất sét gạch ngói, sản xuất gạch thủ công. Việc quản lý các lò gạch thủ công tại các huyện còn hạn chế. Tại một số địa phương người dân còn tự tận dụng đất hạ cốt ruộng, đất đào ao, hồ, đất bãi ven sông để sản xuất gạch thủ công theo mùa vụ, thậm trí còn đốt lò gạch trong khu vực đất canh tác, gần khu dân cư.

Tóm lại, từ những kết quả đã đạt được trong sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản làm VLXD ở Bắc Giang trong giai đoạn vừa qua cho thấy:

- Ngành sản xuất VLXD của Bắc Giang đã có chuyển biến tích cực trong việc đầu tư đổi mới công nghệ, từng bước tiếp cận với trình độ công nghệ chung của cả nước và trên thế giới.

- Sản xuất VLXD đã tạo ra nguồn hàng ổn định đáp ứng tốt nhu cầu xây dựng của tỉnh và mở rộng ra thị trường ngoài tỉnh, tạo ra nhiều việc làm và tăng nguồn thu ngân sách địa phương.

- Sản xuất VLXD đã phát huy và tận dụng được tiềm năng về tài nguyên khoáng sản sẵn có mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội.

Tuy nhiên, ngành sản xuất VLXD của tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức. Vì vậy, trong giai đoạn tới cần có chiến lược về thị trường và định hướng cụ thể về phát triển sản xuất VLXD để có thể thu hút đầu tư, huy động tối đa các nguồn lực vào sản xuất, phát huy tiềm năng khoáng sản để sản xuất VLXD góp phần phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

4. Đánh giá về tình hình tiêu thụ VLXD của tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn vừa qua:

Trong giai đoạn vừa qua do tốc độ xây dựng không ngừng tăng lên, đặc biệt là trong quá trình hội nhập, thị trường VLXD tỉnh Bắc Giang càng ngày càng trở lên phát triển. Sự phong phú về chủng loại và mẫu mã VLXD đã đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng về chất lượng và thẩm mỹ, đồng thời phù hợp với yêu cầu của đối tượng sử dụng. Tình hình tiêu thụ VLXD Bắc Giang năm 2010 được tổng hợp như sau:

| | | |
|----------------|---|---------------------------|
| - Xi măng | : | 654 ngàn tấn |
| - Vật liệu xây | : | 360 triệu viên |
| - Vật liệu lợp | : | 1,57 triệu m ² |
| - Đá xây dựng | : | 1,5 triệu m ³ |
| - Cát xây dựng | : | 1,22 triệu m ³ |
| - Gạch ốp lát | : | 2,45 triệu m ² |
| - Sứ vệ sinh | : | 78 ngàn sản phẩm. |

* Xi măng :

Lượng xi măng tiêu thụ nhiều nhất là các loại xi măng PCB 30, PCB 40 do Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam và các Liên doanh theo đường bộ, đường sông từ các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương...; các nhà máy xi măng lò đứng địa phương chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu trong dân cư. Sản lượng xi măng do Bắc Giang sản xuất chỉ đáp ứng khoảng 25% nhu cầu.

* Vật liệu xây :

Gạch nung: Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, sản phẩm gạch nung của các cơ sở tuynen và gạch lò nung thủ công tiêu thụ 30% sản lượng gạch toàn tỉnh. Một lượng lớn gạch nung được xuất ra các tỉnh khác như: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng...

Gạch không nung: Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang việc tiêu thụ gạch không nung rất hạn chế, các cơ sở gạch không nung quy mô lớn sản xuất theo hợp đồng

đặt hàng và xuất đi Hà Nội, còn các hộ tư nhân chỉ sản xuất theo mùa vụ. Lượng gạch không nung tiêu thụ năm 2010 là 20 triệu viên quy tiêu chuẩn.

* Vật liệu lợp :

Vật liệu lợp tiêu thụ tại Bắc Giang gồm các loại: ngói nung, tấm lợp amiăng-xi măng, tấm lợp kim loại. Sản lượng sản xuất của tỉnh chỉ đáp ứng một phần nhu cầu xây dựng (20%), lượng còn thiếu được nhập từ các tỉnh lân cận. Ngói nung từ Hà Nội, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc. Tấm lợp kim loại, tấm lợp amiăng-xi măng từ Hà Nội.

* Đá xây dựng:

Bắc Giang khai thác, chế biến đá xây dựng không đủ cho nhu cầu tiêu dùng, lượng đá xây dựng còn thiếu được cung ứng từ các tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Dương chủ yếu bằng đường bộ. Khai thác đá tại huyện Sơn Động, đáp ứng một phần nhu cầu đá xây dựng của huyện Sơn Động, Lục Ngạn và Lục Nam.

* Cát xây dựng:

Khai thác cát xây dựng của Bắc Giang chủ yếu cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh. Tuy nhiên, sản lượng cát xây dựng khai thác trái phép còn nhiều, nếu chỉ tính những cơ sở khai thác đã được cấp phép thì nhu cầu cát cho Bắc Giang còn thiếu.

* Vật liệu trang trí hoàn thiện như gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, đá ốp lát... được cung ứng từ nơi khác đến.

I. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VLXD BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020.

Thị trường VLXD của Bắc Giang trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 có những thuận lợi chủ yếu sau:

* *Về nhu cầu VLXD:*

Trong giai đoạn tới, nhu cầu VLXD của Bắc Giang ngày càng lớn, có nhiều dự án ở tỉnh đang được triển khai xây dựng, như:

- Phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư và dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Tạo sự phát triển cân đối giữa các vùng đồng bằng, trung du và miền núi; phát triển hài hòa giữa đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới.

- Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp đã có và phát triển thêm một số khu công nghiệp mới với qui mô xây dựng khoảng 3.700 ha vào năm 2020. Bố trí các khu công nghiệp gắn với dịch vụ và phát triển đô thị theo các trục không gian phát triển chủ yếu: trục Nam - Bắc gắn với quốc lộ 1A, trục Tây Nam - Đông Bắc gắn với quốc lộ 31, trục Tây - Nam gắn với quốc lộ 37 và trục Tây Bắc - Đông Nam gắn với tỉnh lộ 398 nối với hành lang đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long.

- Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nâng cấp mở rộng các quốc lộ đạt tiêu chuẩn, hoàn thành việc nâng cấp, trải bê tông nhựa hệ thống đường tỉnh lộ dài 390 km vào năm 2015; Phần đầu nâng cấp, trải nhựa hoặc bê tông hóa đạt tỷ lệ 70 - 80% hệ thống đường xó; nâng cấp, cứng hóa hệ thống đường giao thông nung thùn.

- Nâng cấp hệ thống đường sông, đường sắt đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế để lưu thông hàng hóa thuận lợi; hệ thống bến bói, cảng sụng, cảng nội địa, trạm, kho hàng hóa, xăng dầu, hạ tầng bưu chính viễn thông, hạ tầng du lịch phục vụ cho phát triển kinh tế. Xây mới cảng Đồng Sơn - Yên Dũng, cảng cạn ở Kép - Lạng Giang và cảng Quang Châu - Việt Yên; nâng cấp cảng chuyên dùng Bắc Giang và cở cảng sụng trờn 3 con sụng chính;

- Nâng cấp hệ thống điện, cấp thoát nước; hoàn thành nâng cấp, cải tạo hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi theo hướng kiên cố hóa để sử dụng tiết kiệm nước và cơ bản chủ động tưới tiêu cho nông nghiệp vào năm 2015;

- Xây dựng hạ tầng thương mại, du lịch, hệ thống siêu thị, cửa hàng; nâng cấp chợ nông thôn phục vụ phát triển thương mại; nâng cấp các tuyến đường vào các khu, điểm du lịch lớn (khu du lịch Khuôn Thần, Suối Mỡ, Tây Yên Tử);

- Nâng cấp các bệnh viện, trạm xá, trường học (gồm cả các trường đại học, cao đẳng, trường dạy nghề) và các cơ sở nghiên cứu phát triển giống cây, các công trình thủy lợi, bảo tồn, bảo tàng di sản văn hóa.

- Ngoài ra, đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện sẽ có điều kiện xây dựng, cải tạo nhà ở cùng với việc giải quyết nhu cầu chỗ ở cho số dân cư tăng thêm hàng năm ... sẽ cần có một khối lượng VLXD rất lớn.

Như vậy có thể thấy rằng thị trường VLXD của Bắc Giang trong giai đoạn tới rất có triển vọng, không chỉ đối với khu vực đô thị mà còn cả thị trường nông thôn rộng lớn, là yếu tố thuận lợi để ngành công nghiệp VLXD của tỉnh phát triển.

** Về vị trí địa lý:*

- Bắc Giang thuộc Vùng trung du miền núi phía Bắc và kề cận với thủ đô Hà Nội, đây là một lợi thế rất quan trọng để Bắc Giang phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế. Hà Nội hiện nay bao gồm cả diện tích rộng lớn của Hà Tây sáp nhập vào sẽ được đầu tư trở thành thủ đô văn minh hiện đại, trung tâm chính trị, kinh tế và khoa học công nghệ của cả nước, nên công cuộc xây dựng của Hà Nội mới sẽ có bước tăng trưởng vượt bậc và nhu cầu VLXD sẽ đòi hỏi rất cao. Với vị trí thuận lợi, Bắc Giang sẽ có cơ hội để tiếp nhận các dự án phát triển VLXD làm nguồn cung ứng cho nhu cầu xây dựng của thủ đô và thu hút đầu tư vào phát triển sản xuất VLXD ở Bắc Giang.

- Với vị trí địa lý thuận lợi Bắc Giang có điều kiện giao lưu với thị trường bên ngoài để phát triển sản xuất VLXD toàn diện và vững mạnh.

Xuất phát từ những thuận lợi nêu trên, xu thế phát triển của thị trường VLXD Bắc Giang trong giai đoạn tới được dự báo như sau:

- Đối với xi măng: Tiếp tục triển khai đầu tư các cơ sở sản xuất xi măng lò quay, công nghệ tiên tiến hiện đại nhanh chóng tăng sản lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của tỉnh.

- Đối với vật liệu xây: Phát triển sản xuất vật liệu xây không nung và vật liệu xây nhẹ để thay thế một phần gạch nung. Sản xuất gạch nung với quy mô hợp lý, công nghệ sản xuất tiên tiến lò nung tuy nèn.

- Đối với vật liệu lợp: Phát triển đa dạng các sản phẩm vật liệu lợp như ngói nung, tấm lợp kim loại cách âm cách nhiệt chống ồn.

- Khai thác đá, cát, sỏi: cần được khảo sát thăm dò đánh giá trữ lượng và chất lượng cụ thể đối với các mỏ trên địa bàn. Khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên đá, cát, sỏi đáp ứng một phần nhu cầu của tỉnh và có thể cung ứng ra các tỉnh lân cận.

- Vật liệu chịu lửa: đa dạng hoá các sản phẩm chịu lửa như bê tông chịu lửa, gạch xốp,...

- Đối với gạch gốm ốp lát và sứ vệ sinh: Phát triển sản xuất các loại gạch ốp lát với kích thước, kiểu dáng, màu sắc đa dạng; sản phẩm có khả năng chống mài mòn cao, có khả năng tự làm sạch môi trường và chống bám bẩn, nhằm đáp ứng mọi thị hiếu người tiêu dùng.

- Đối với các chủng loại VLXD khác cần phát triển tại tỉnh như: Vôi công nghiệp, bê tông đúc sẵn, bê tông dự ứng lực, gạch lát terrazzo, vữa khô trộn sẵn, vật liệu composite.

- San lấp mặt bằng cơ sở hạ tầng: chủ yếu vẫn từ nguồn đất đồi núi, để đáp ứng nhu cầu đất san lấp mặt bằng các khu đô thị, khu - cụm công nghiệp, giao thông, dân cư;

III. DỰ BÁO NHU CẦU VLXD ĐẾN NĂM 2020:

Nhu cầu VLXD phụ thuộc vào vốn đầu tư xây dựng cơ bản, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, xây dựng các ngành công, nông, lâm nghiệp và dịch vụ. Dự báo nhu cầu về VLXD đến năm 2020 là một công việc khó khăn phức tạp vì các số liệu đầu vào từ nhiều nguồn khác nhau, trong điều kiện hiện nay khó có thể tập hợp được đầy đủ và chính xác. Chính vì vậy phải có nhiều cách tiếp cận khác nhau, tùy theo từng chủng loại VLXD. Đối với Bắc Giang, căn cứ vào tình hình thực tế, việc dự báo nhu cầu sẽ được tính đối với một số chủng loại VLXD có điều kiện sản xuất trên địa bàn tỉnh để phục vụ cho việc cân đối cung cầu tại chỗ và một phần xuất ra thị trường bên ngoài.

Căn cứ vào số liệu điều tra, việc dự báo nhu cầu VLXD Bắc Giang được dựa theo hai phương pháp sau:

- Dự báo theo vốn đầu tư toàn xã hội.
- Dự báo theo bình quân sản phẩm VLXD trên đầu người.

Mỗi phương pháp đều dựa trên mối quan hệ giữa nhu cầu tiêu thụ VLXD với các yếu tố kinh tế ảnh hưởng ở từng giai đoạn nên đều có những sai số nhất định. Vì vậy dự báo nhu cầu VLXD được lựa chọn sẽ là kết quả tổng hợp và lấy trung bình của các kết quả trên.

Căn cứ chính để xây dựng dự báo nhu cầu VLXD:

- Số liệu về dân số và vốn đầu tư toàn xã hội từ năm 2006 đến năm 2010.
- Số liệu dự báo phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.
- Số liệu hiện trạng sản xuất VLXD tỉnh.
- Số liệu về bình quân VLXD trên đầu người của cả nước và các tỉnh trong vùng.

1. Dự báo nhu cầu VLXD theo vốn đầu tư

Dự báo nhu cầu VLXD theo phương pháp này căn cứ vào vốn đầu tư đã thực hiện trong giai đoạn qua và khối lượng VLXD đã tiêu thụ trong cùng thời gian để xác định khối lượng VLXD tiêu thụ bình quân cho 1 tỷ đồng vốn đầu tư; đồng thời căn cứ vào nhu cầu vốn đầu tư dự kiến trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 đã xác định theo báo cáo “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020” để tính toán.

| | | |
|-----------------------------------|---|-----------------|
| Vốn đầu tư năm 2010 đã thực hiện | : | 8.829 tỷ đồng |
| Dự kiến VĐT giai đoạn 2011 - 2015 | : | 80.000 tỷ đồng |
| Dự kiến VĐT giai đoạn 2016 - 2020 | : | 143.078 tỷ đồng |

Như vậy, vốn đầu tư tại các năm mốc ước tính là:

| | | |
|----------|---|----------------|
| Năm 2015 | : | 16.000 tỷ đồng |
| Năm 2020 | : | 28.615 tỷ đồng |

Căn cứ khối lượng VLXD tiêu thụ năm 2010 (Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang năm 2010 và số liệu điều tra, khảo sát thực tế tại các huyện, thành phố):

| | | |
|----------------|---|---------------------------|
| - Xi măng | : | 654 ngàn tấn |
| - Vật liệu xây | : | 360 triệu viên |
| - Vật liệu lợp | : | 1,57 triệu m ² |
| - Đá xây dựng | : | 1,5 triệu m ³ |
| - Cát xây dựng | : | 1,22 triệu m ³ |
| - Gạch ốp lát | : | 2,45 triệu m ² |
| - Sứ vệ sinh | : | 78 ngàn sản phẩm. |

Tính được khối lượng VLXD tiêu thụ bình quân cho 1 tỷ đồng vốn đầu tư xây dựng trên địa bàn Bắc Giang như sau:

| | | |
|----------------|---|--------------------|
| - Xi măng | : | 74 tấn |
| - Vật liệu xây | : | 40 ngàn viên |
| - Vật liệu lợp | : | 177 m ² |
| - Đá xây dựng | : | 169 m ³ |
| - Cát xây dựng | : | 138 m ³ |
| - Gạch ốp lát | : | 277 m ² |
| - Sứ vệ sinh | : | 9 sản phẩm. |

Tuy nhiên từ nay đến năm 2020 do sự biến động về giá cả, các loại vật liệu đều có xu hướng tăng giá lên, tạm tính khối lượng các loại VLXD tiêu thụ trên 1 tỷ đồng vốn đầu tư các năm 2015, 2020 như sau:

Bảng 15 : Dự báo nhu cầu VLXD của Bắc Giang theo vốn đầu tư đến năm 2020.

| Chủng loại VLXD | Đơn vị | 2015 | 2020 |
|-----------------|---------------------|-------|-------|
| 1. Xi măng | 1000 tấn | 1.184 | 2.217 |
| 2. Vật liệu xây | triệu viên | 640 | 1.144 |
| 3. Vật liệu lợp | 1000 m ² | 2.832 | 5.062 |
| 4. Đá sỏi XD | 1000 m ³ | 2.704 | 4.833 |
| 5. Cát xây dựng | 1000 m ³ | 2.208 | 3.946 |
| 6. Gạch ốp lát | 1000 m ² | 4.432 | 7.926 |
| 7. Sứ vệ sinh | 1000 sản phẩm | 144 | 257 |

2. Dự báo nhu cầu VLXD theo bình quân đầu người

Dự báo này căn cứ vào mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người của Bắc Giang và dân số Bắc Giang đến các năm cuối kỳ kế hoạch từ nay đến 2020 để tính toán. Mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người của Bắc Giang được căn cứ vào mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người của cả nước theo “Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp VLXD ở Việt Nam đến năm 2020”, như sau:

Bảng 16 : Dự báo mức độ tiêu thụ VLXD bình quân đầu người của cả nước đến năm 2020

| Chủng loại VLXD | Đơn vị | 2015 | 2020 |
|-----------------|-----------------------|------|------|
| 1. Xi măng | Kg/người | 810 | 960 |
| 2. Vật liệu xây | Viên/người | 370 | 440 |
| 3. Vật liệu lợp | M ² /người | 1,9 | 2,3 |
| 4. Đá xây dựng | M ³ /người | 1,7 | 2,1 |
| 5. Cát xây dựng | M ³ /người | 1,5 | 1,85 |
| 6. Gạch ốp lát | M ² /người | 3,2 | 4,1 |
| 7. Sứ vệ sinh | Sản phẩm/người | 0,15 | 0,2 |

Trong những năm qua, GDP bình quân đầu người của Bắc Giang đạt khoảng 50% GDP bình quân đầu người của cả nước; luôn cao hơn GDP bình quân đầu người Vùng trung du miền núi phía Bắc. Theo dự báo GDP bình quân đầu người của Bắc Giang đến năm 2020 đạt gần 87% so với bình quân chung của cả nước. Do đó mức tiêu thụ VLXD tính bình quân trên đầu người trên địa bàn Bắc Giang gần bằng mức trung bình của cả nước, nhưng cao hơn một số tỉnh trong Vùng. Dự báo mức độ tiêu thụ VLXD bình quân đầu người của Bắc Giang đến năm 2020 như sau:

Dân số Bắc Giang dự báo đến năm 2020, như sau:

- Năm 2010 : 1.567.557 người.
- Năm 2015 : 1.756.600 người.
- Năm 2020 : 1.847.000 người.

Bảng 17: Dự báo mức độ tiêu thụ VLXD bình quân đầu người của Bắc Giang đến năm 2020.

| Chủng loại VLXD | Đơn vị | 2015 | 2020 |
|-----------------|-----------------------|------|------|
| 1. Xi măng | kg/người | 750 | 960 |
| 2. Vật liệu xây | Viên/người | 340 | 440 |
| 3. Vật liệu lợp | M ² /người | 1,70 | 2,30 |
| 4. Đá xây dựng | M ³ /người | 1,50 | 2,10 |
| 5. Cát xây dựng | M ³ /người | 1,35 | 1,85 |
| 6. Gạch ốp lát | M ² /người | 2,70 | 4,10 |
| 7. Sứ vệ sinh | Sản phẩm/người | 0,10 | 0,20 |

Từ những số liệu trên, tính toán nhu cầu VLXD của Bắc Giang đến năm 2020 theo mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người, như sau:

Bảng 18 : Dự báo nhu cầu VLXD theo phương pháp bình quân đầu người tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.

| Chủng loại VLXD | Đơn vị | 2015 | 2020 |
|-----------------|---------------------|-------|-------|
| 1. Xi măng | 1000 tấn | 1.320 | 1.776 |
| 2. Vật liệu xây | triệu viên | 598 | 814 |
| 3. Vật liệu lợp | 1000 m ² | 2.990 | 4.250 |
| 4. Đá xây dựng | 1000 m ³ | 2.640 | 3.880 |
| 5. Cát xây dựng | 1000 m ³ | 2.370 | 3.420 |
| 6. Gạch ốp lát | 1000 m ² | 4.750 | 7.580 |
| 7. Sứ vệ sinh | 1000 sản phẩm | 175 | 370 |

Kết quả trên cho thấy dự báo nhu cầu VLXD của Bắc Giang đến năm 2020 theo hai phương pháp tuy có sai lệch, nhưng giá trị sai lệch không lớn. Sau khi phân tích kết quả tính toán của mỗi phương pháp, và tham khảo ý kiến của các chuyên gia, dự báo nhu cầu VLXD của Bắc Giang đến năm 2020 được lựa chọn, như sau:

Bảng 19. Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.
(Phương án chọn)

| Chủng loại VLXD | Đơn vị | 2015 | 2020 |
|------------------------|---------------------|-------------|-------------|
| 1. Xi măng | 1000 tấn | 1.250 | 1.830 |
| 2. Vật liệu xây | triệu viên | 620 | 910 |
| 3. Vật liệu lợp | 1000 m ² | 2.880 | 4.250 |
| 4. Đá xây dựng | 1000 m ³ | 2.640 | 3.880 |
| 5. Cát xây dựng | 1000 m ³ | 2.250 | 3.420 |
| 6. Gạch ốp lát | 1000 m ² | 4.500 | 7.720 |
| 7. Sứ vệ sinh | 1000 sản phẩm | 165 | 370 |

Phần thứ ba
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CN VLXD TỈNH BẮC GIANG
ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH VLXD TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2010 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020.

1. Kết quả đạt được:

Quy hoạch VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 94/2003/QĐ-UBND ngày 15/12/2003.

Trong quá trình thực hiện đến nay mục tiêu quy hoạch đã cơ bản đáp ứng phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh, đó phát triển sản xuất một số chủng loại VLXD thông thường đáp ứng được cơ bản nhu cầu của thị trường trong tỉnh, đồng thời sản xuất một số chủng loại VLXD có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tăng nguồn thu ngân sách, giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu năm 2010 đạt gần 460 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho gần 17.000 lao động, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành công nghiệp VLXD của tỉnh trong giai đoạn vừa qua.

Trên cơ sở Quy hoạch, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất VLXD đó đầu tư chiều sâu, đổi mới và nâng cấp công nghệ, trang thiết bị để phát huy năng lực hiện có, từng bước loại bỏ công nghệ lạc hậu, năng suất thấp, tiêu tốn năng lượng, gây ô nhiễm môi trường; góp phần đảm bảo phát triển bền vững, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, di tích lịch sử văn hoá, cảnh quan và an ninh quốc phòng. Đồng thời tạo điều kiện để các nhà đầu tư đầu tư các cơ sở sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ vào Quy hoạch phát triển VLXD, các cơ quan quản lý nhà nước đó thực hiện hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng theo Quy hoạch; Tham mưu cho UBND tỉnh về chủ trương tiếp nhận các dự án trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng phù hợp với các quy hoạch sản xuất, phát triển vật liệu xây dựng đó được Tỉnh và Chính phủ phê duyệt và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

2. Một số tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch

Bên cạnh những mặt đã đạt được trong việc thực hiện quy hoạch, ngành sản xuất vật liệu xây dựng, còn một số tồn tại:

- Việc giảm dần sản lượng gạch ngói nung thủ công được Quy hoạch đặt ra vào năm 2010, nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được, thậm chí sản lượng gạch

ngói nung của tỉnh ngày càng tăng; tính đến 01/4/2011 số lò gạch thủ công còn 1979 lò, trong đó nằm trong khu dân cư và khu vực canh tác nông nghiệp là 1134 lò và nằm ở các khu vực khác là 845 lò;

- Các cơ sở sản xuất gạch tuy nhen phát triển tăng so với định hướng quy hoạch nhưng phân bố không đều trên địa bàn tỉnh;

- Việc khai thác cát trái phép trên sông chưa được giải quyết triệt để, ảnh hưởng đến giao thông đường thủy, an toàn đê điều và ô nhiễm nguồn nước.

3. Nguyên nhân:

- Quy hoạch VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 lập năm 2003, thời điểm các doanh nghiệp sản xuất VLXD bắt đầu thực hiện cổ phần hóa. Sau khi thực hiện cổ phần hóa, mỗi doanh nghiệp tùy theo năng lực và khả năng đó tự đầu tư phát triển sản xuất nên việc thực hiện theo định hướng quy hoạch còn hạn chế.

- Trong giai đoạn vừa qua kinh tế của tỉnh đó có sự tăng trưởng đáng kể, tổng mức vốn đầu tư toàn xã hội dự báo cả thời kỳ 2006 - 2010 là 15.636 tỷ đồng, nhưng thực tế đó đạt 35.400 tỷ đồng. Do vậy nhu cầu về VLXD trên địa bàn tăng cao, một số thời điểm giá gạch nung, đồ...tăng đột biến đó trở thành động lực thúc đẩy rất nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất VLXD, trong đó phát triển nhất là đầu tư sản xuất gạch nung.

- Trước đây khi UBND tỉnh chưa thành lập Văn phòng một cửa liên thông, việc cho phép đầu tư xây dựng các lò gạch nung của các hộ cá thể chủ yếu do UBND các huyện chấp thuận. Việc đầu tư xây dựng các lò gạch này chủ yếu dựa trên nhu cầu của thị trường mà chưa bám sát định hướng quy hoạch.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc kiểm tra, giám sát các dự án phát triển VLXD theo quy hoạch còn hạn chế...

Những kết quả nghiên cứu của “Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020” tiếp tục được xem xét trong quy hoạch lần này, kể cả những phương án cụ thể cũng sẽ được cân nhắc... mong muốn làm cho quy hoạch VLXD càng tiếp cận với thực tế, đóng góp thiết thực vào sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU :

1. Quan điểm:

1.1. Quy hoạch phát triển CN VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch ngành khác của tỉnh; quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD của cả nước.

1.2. Phát triển VLXD phải đảm bảo tính bền vững, gắn hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội, bảo vệ tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, di tích văn hoá, lịch sử, cảnh quan và đảm bảo an ninh quốc phòng. Phát triển sản xuất VLXD trên cơ sở khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản làm VLXD của tỉnh và các thế mạnh liên quan đến lĩnh vực kinh tế xây dựng.

1.3. Phát triển sản xuất với quy mô hợp lý, công nghệ sản xuất tiên tiến. Khuyến khích phát triển các công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên.

1.4. Đa dạng hoá các loại hình đầu tư để thu hút mọi nguồn vốn vào phát triển sản xuất kinh doanh VLXD. Phân bố các cơ sở sản xuất VLXD thông thường gắn với nguồn nguyên liệu và hạ tầng giao thông thuận lợi. Hướng phân bố các cơ sở sản xuất VLXD xây dựng mới tập trung vào các khu cụm công nghiệp, góp phần hình thành các trung tâm công nghiệp lớn của tỉnh trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế- xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1.5. Tập trung đầu tư chiều sâu công nghệ và phát triển sản xuất sản phẩm có thế mạnh như gạch ngói nung và không nung, gạch gốm ốp lát, vôi công nghiệp, vật liệu chịu lửa nhằm xuất khẩu sản phẩm sang các tỉnh lân cận. Đồng thời sản xuất các loại VLXD có nguồn nguyên liệu tại chỗ như xi măng, bê tông, đá xây dựng, cát sỏi xây dựng, ... đáp ứng một phần nhu cầu xây dựng của tỉnh.

1.6. Tổ chức sắp xếp lại lực lượng sản xuất thủ công, tập trung thành các cơ sở có quy mô công nghiệp, tạo điều kiện cho các cơ sở chuyển đổi công nghệ, đầu tư thiết bị tiên tiến. Xoá bỏ sản xuất gạch thủ công gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh vào năm 2013, tiến tới xoá bỏ hoàn toàn sản xuất gạch thủ công vào năm 2015-2016.

2. Mục tiêu:

2.1. Phát triển sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu VLXD của tỉnh và cung cấp các sản phẩm VLXD có thế mạnh ra các tỉnh lân cận và xuất khẩu.

2.2. Phát triển sản xuất VLXD nhằm thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành công nghiệp VLXD, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tăng nguồn thu ngân sách cho tỉnh.

2.3 Phát triển sản xuất VLXD nhằm thu hút lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân.

Mục tiêu cụ thể:

- Đối với các sản phẩm VLXD thông thường phấn đấu đạt được sản lượng đáp ứng một phần nhu cầu của tỉnh. Quan tâm phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao và có lợi thế về thị trường tiêu thụ để mở rộng thị trường ra ngoài tỉnh và xuất khẩu.

- Nâng giá trị sản xuất ngành công nghiệp VLXD đến năm 2015 gấp 3,5 lần; năm 2020 gấp 5 lần so với hiện nay.
- Thu hút khoảng 5.400 lao động mới vào làm việc trong ngành VLXD.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CN VLXD

1. Xi măng:

Dự báo nhu cầu xi măng Bắc Giang đến năm 2020 như sau:

Năm 2015 là 1.250 ngàn tấn.

Năm 2020 là 1.830 ngàn tấn.

Năng lực sản xuất xi măng hiện tại của Bắc Giang là 245 ngàn tấn/năm. Sản xuất xi măng chỉ đáp ứng một phần nhu cầu xây dựng của tỉnh do đó trong tương lai phương hướng phát triển sản xuất xi măng như sau:

- Tiếp tục đầu tư phát huy công suất các cơ sở xi măng lò quay đã được quy hoạch trong giai đoạn 2011-2020.
- Phát huy tối đa năng lực các cơ sở nghiền xi măng hiện có, đồng thời đầu tư chiều sâu công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
- Ngừng sản xuất xi măng công nghệ lò đứng vào năm 2015 để đảm bảo môi trường và tiết kiệm nguyên nhiên liệu.

Phương án cụ thể:

** Giai đoạn đến năm 2015:*

- Tiếp tục đầu tư, đưa vào sản xuất ổn định, đạt công suất thiết kế các cơ sở xi măng lò quay, Công ty CP Xi măng Hương Sơn với tổng công suất là 350 ngàn tấn/năm.

- Phát huy công suất trạm nghiền hiện có với tổng công suất 120 ngàn tấn/năm.

- Dừng sản xuất 02 dây chuyền sản xuất xi măng lò đứng.

** Giai đoạn 2016-2020:*

- Tiếp tục duy trì sản xuất cơ sở xi măng đã có ở giai đoạn trước.

- Thu hút đầu tư xi măng lò quay: công suất thiết kế khoảng 1 triệu tấn/năm, tại xã Bồ Hạ, huyện Yên Thế. Nguồn nguyên liệu: đá vôi và đất sét tại Lạng Sơn.

Đến năm 2015 năng lực sản xuất xi măng của tỉnh đạt 470 ngàn tấn đáp ứng gần 40% nhu cầu, và năm 2020 năng lực là 1.470 ngàn tấn đáp ứng 80% nhu cầu. Lượng xi măng còn thiếu sẽ được cung ứng từ các tỉnh khác.

2. Vật liệu xây:

Dự báo nhu cầu vật liệu xây Bắc Giang đến năm 2020 như sau:

Năm 2015 là 620 triệu viên.

Năm 2020 là 910 triệu viên.

Năng lực sản xuất vật liệu xây năm 2010 của Bắc Giang khoảng 723 triệu viên/năm (gồm cả gạch nung và không nung, không tính sản lượng gạch nung thủ công), vượt nhu cầu vào năm 2015 và đáp ứng 80% nhu cầu năm 2020. Hiện tại, sản xuất gạch không chỉ đáp ứng được nhu cầu của tỉnh mà còn cung ứng ra thị trường các tỉnh khác như Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng... với lượng rất lớn.

Nguồn nguyên liệu đất sét của Bắc Giang cho sản xuất gạch nung có trữ lượng tương đối lớn là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất gạch nung. Tuy nhiên, các mỏ nguyên liệu thường bị chôn lấp bởi các quy hoạch khác như quy hoạch đô thị, hành lang an toàn đê điều, vận tải thủy... Do đó, trong giai đoạn tới Bắc Giang cần hạn chế phát triển sản xuất gạch nung, đồng thời phát triển sản xuất gạch không nung.

*** Phương hướng phát triển:**

- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất gạch công nghệ lò tụy nèn, hoặc sản xuất theo công nghệ tiên tiến khác tương đương với quy mô thích hợp ở những huyện có tiềm năng về nguồn nguyên liệu đất sét.

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu cải tiến công nghệ sản xuất gạch đất sét nung ở tất cả các cơ sở hiện có trên địa bàn, nhằm giảm tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích phát triển sản xuất gạch nung sử dụng nguyên liệu là đất bãi ven sông, đất hoang hoá, đất sét đồi, phế thải xây dựng.

- Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở sản xuất gạch lò đứng thủ công xoá bỏ gạch thủ công gây ô nhiễm môi trường vào năm 2013, tiến tới xoá bỏ hoàn toàn sản xuất gạch thủ công vào năm 2015-2016.

- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất gạch không nung theo công nghệ tiên tiến từ nguyên liệu xi măng, đá mặt, cát hoặc từ nguyên liệu đất đồi, phế thải xây dựng; đồng thời phát triển sản xuất các loại vật liệu nhẹ phục vụ cho xây dựng nhà cao tầng ở các đô thị, các khu công nghiệp. Đưa tỷ lệ gạch không nung lên khoảng 25% vào năm 2015 và 40% vào năm 2020 trong tổng sản lượng vật liệu xây.

- Khai thác nguyên liệu để sản xuất VLXD phải tuân thủ các quy định của Luật khoáng sản và các quy định hiện hành khác.

*** Phương án cụ thể:**

2.1 Giai đoạn đến năm 2015:

*** Gạch nung:**

- Duy trì sản xuất 12 cơ sở gạch tụy nèn hiện có với tổng công suất là 380 triệu viên/năm.

- Đưa vào sản xuất ổn định 6 cơ sở gạch tụy nèn đã đầu tư xong năm 2011 với tổng công suất là 137 triệu viên/năm

- Tiếp tục đầu tư 11 cơ sở gạch tụy nen (đã được cấp phép) với tổng công suất là 311 triệu viên/năm. Gồm có những cơ sở sau:

- + Công ty TNHH Nam Cường: xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động (20 triệu viên)
- + Công ty CP Thạch Bàn: Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng (40 triệu viên).
- + Công ty CP Bến Thủy: xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng (40 triệu viên)
- + Công ty CP xây dựng và thương mại Nham Biền: xã Yên Lư, huyện Yên Dũng (60 triệu viên).

- + Công ty TNHH 365 Đức Lương: TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam, công suất 18 triệu viên/năm.

- + Công ty CP TM Thịnh Phát: TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam, công suất 18 triệu viên/năm.

- + Nhà máy gạch tụy nen Thiên Phú (Công ty CP Thiên Phú): xã Tiên Nha, huyện Lục Nam 25 triệu viên/năm.

- + Nhà máy gạch tụy nen tại CCN Hàm Rồng, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn, công suất 30 triệu viên/năm.

- + Nhà máy sản xuất gạch Quang Thịnh (Công ty TNHH Ngọc Khánh): xã Quang Thịnh, huyện Lạng Giang, công suất 30 triệu viên/năm.

- + Công ty CP Hợp Thịnh Phát: xã Xuân Cẩm, Hiệp Hoà, công suất 10 triệu viên/năm.

- + Công ty CP Minh Phú: xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hoà, công suất 20 triệu viên/năm.

- Duy trì sản xuất 19 cơ sở gạch nung lò đứng liên tục và lò vòng với tổng công suất 208 triệu viên/năm. Đến năm 2015, ngừng hoạt động của các cơ sở sản xuất này trên địa bàn thành phố Bắc Giang.

- Tiếp tục đầu tư 04 cơ sở gạch nung lò vòng (đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư), với tổng công suất là 37,5 triệu viên/năm:

- + Công ty TNHH Thắng Lợi: xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng (10 triệu viên).
- + Cơ sở tư nhân Hoàng Xuân Kỳ: xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng (8,5 triệu viên).
- + Nhà máy sản xuất gạch Nghĩa Trung (Công ty TNHH Đại Hoàng Dương): huyện Việt Yên (10 triệu viên)

- + Nhà máy gạch Vĩnh Cửu (Công ty CP SX và XNK VLXD Vĩnh Cửu): xã Tụ Lan, huyện Việt Yên (9 triệu viên)

- Xoá bỏ sản xuất gạch thủ công gây ô nhiễm môi trường từ ngày 01/3/2012 tại các huyện: Hiệp Hoà, Yên Dũng, Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam và thành phố Bắc Giang; từ 01/3/2013 tại các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn và Yên Thế.

- Chuyển đổi một số cơ sở sản xuất gạch nung lò đứng thủ công sang lò thủ công có sử dụng xử lý khói đảm bảo tiêu chuẩn môi trường tại vị trí đất bãi ven sông, đất hoang hoá, xa khu dân cư, không nằm trong khu vực đất canh tác nông

nghiệp, không ảnh hưởng đến đê điều, thoát lũ ở bãi sông, các công trình thủy lợi, giao thông, thông tin, di tích văn hoá. Với sản lượng khoảng 160 triệu viên/năm để đáp ứng nhu cầu sử dụng tại địa phương. Việc chuyển đổi các cơ sở sản xuất thực hiện theo quy định của tỉnh. Tiến tới xoá bỏ hoàn toàn sản xuất gạch thủ công vào năm 2015-2016.

*** Gạch không nung:**

- Duy trì sản xuất của 4 cơ sở hiện có với tổng công suất là 25 triệu viên QTC/năm.
- Đầu tư mới 08 cơ sở sản xuất gạch không nung có quy mô công suất khoảng 20 triệu viên quy tiêu chuẩn/ năm/cơ sở, sử dụng nguyên liệu là xi măng, đá mặt và cát. Tổng công suất là 160 triệu viên QTC/năm.

Địa điểm :

- CCN Bồ Hạ, huyện Yên Thế: 01 cơ sở.
- Xã Nhã Nam, huyện Tân Yên: 01 cơ sở
- Xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên: 01 cơ sở (Công ty TNHH 1 thành viên Mai Luận)
- Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang: 01 cơ sở.
- Xã An Lạc, huyện Sơn Động: 01 cơ sở.
- Xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang: 01 cơ sở.(C/ty TNHH 1 thành viên đầu tư xây dựng và thương mại Minh Sơn)
- Xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang: 01 cơ sở.(C/ty CP điện cơ và xây dựng Việt Nam số 5)
- Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang: 01 cơ sở (C/ty CP Clever)
- Đầu tư mới 2 cơ sở sản xuất gạch bê tông khí chưng áp. Quy mô công suất 100.000 m³/năm/cơ sở. Tổng công suất là 140 triệu viên QTC/năm.

Sản phẩm : tấm sàn, tấm tường, vách ngăn, gạch xây nhẹ.

Công suất: 100.000 m³/năm khoảng 70 triệu viên gạch quy tiêu chuẩn/năm.

Địa điểm : TT. Thanh Sơn, huyện Sơn Động.

Xã Việt Tiến, huyện Việt Yên.

- Đầu tư mới 02 cơ sở sản xuất gạch không nung từ đất đồi thuộc Bảo Đài-Lục Nam và Trung Sơn-Việt Yên công suất 10 triệu viên/năm/cơ sở.

- Đầu tư các cơ sở sản xuất gạch không nung có quy mô nhỏ công suất 5- 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm tại các huyện, tổng công suất là 50 triệu viên QTC/năm:

+ Lục Nam : 02 cơ sở tại xã Tiên Nha, CCN Vũ Xá với tổng 10 triệu viên QTC/năm.

+ Lục Ngạn : 03 cơ sở tại CCN Trại Ba, xã Quý Sơn, Phượng Sơn, Mỹ An với tổng công suất 15 triệu viên QTC/năm.

+ Yên Dũng: 03 cơ sở tại xã Xuân Phú, Yên Lư và Tư Mại với tổng công suất 15 triệu viên QTC/năm.

+ Sơn Động: 02 cơ sở tại xã An Lạc và Cẩm Đàn với tổng công suất 10 triệu viên QTC/năm.

Tổng năng lực sản xuất vật liệu xây năm 2015 : 1628,5 triệu viên

- Gạch nung tuy nen : 828 triệu viên

- Gạch nung công nghệ khác : 405,5 triệu viên

- Gạch không nung : 395 triệu viên

2.2 Giai đoạn 2016-2020:

* Gạch nung: Không phát triển sản xuất gạch nung. Duy trì công suất đã có ở giai đoạn trước.

* Gạch không nung: Phát huy và nâng sản lượng gạch không nung tại các cơ sở quy mô lớn lên công suất gấp đôi so với ban đầu. Công suất tăng thêm là 345 triệu viên QTC/năm (15 cơ sở quy mô lớn)

Tổng năng lực sản xuất vật liệu xây năm 2020 : 1973,5 triệu viên

- Gạch nung tuy nen : 828 triệu viên

- Gạch nung công nghệ khác : 405,5 triệu viên

- Gạch không nung : 740 triệu viên

Sản xuất gạch nung ở Bắc Giang năm 2020 không chỉ đáp ứng nhu cầu trong tỉnh mà còn xuất ra thị trường các tỉnh lân cận, đặc biệt là Hà Nội. Đến năm 2015, tỷ lệ gạch không nung chiếm gần 25% so với tổng sản lượng vật liệu xây và năm 2020 tương ứng gần 40%.

3. Vật liệu lợp:

Dự báo nhu cầu vật liệu lợp Bắc Giang đến năm 2020 như sau:

Năm 2015 là 2,88 triệu m².

Năm 2020 là 4,25 triệu m².

Hiện tại, năng lực sản xuất vật liệu lợp của Bắc Giang là 0,6 triệu m²/năm gồm các chủng loại sau: ngói nung, tấm lợp kim loại. Năng lực sản xuất vật liệu lợp của tỉnh hoàn toàn không đáp ứng được nhu cầu cả về chủng loại và sản lượng. Vì vậy trong giai đoạn tới cần phát triển sản xuất vật liệu lợp như sau:

Phương hướng phát triển :

+ Phát triển các loại ngói nung, ngói trang trí chất lượng cao có giá trị kinh tế, ngói cỏ phục vụ cho xây dựng các công trình như biệt thự, khách sạn cao cấp, khu du lịch và trùng tu di tích lịch sử, văn hoá...

+ Phát triển sản xuất các loại ngói không nung có màu, sản xuất trên dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại.

+ Phát triển đa dạng các loại tấm lợp composite, tấm lợp kim loại cách âm, cách nhiệt, chống ồn...

Phương án cụ thể:

3.1 Giai đoạn đến năm 2015:

* Ngói nung: Phát triển sản xuất ngói nung tại các cơ sở sản xuất gạch nung tuy nen, với công suất đạt 1 triệu m²/năm (tương đương 22 triệu viên ngói/năm). Tại các cơ sở này đầu tư công nghệ đồng bộ nhằm đa dạng hóa sản phẩm các loại ngói trang trí, mỏng có giá trị kinh tế cao, ngói tráng men, ngói cổ...

* Tấm lợp kim loại:

- Duy trì sản xuất các cơ sở đã có ở giai đoạn trước với công suất 0,5 triệu m²/năm tại huyện Việt Yên và thành phố Bắc Giang.

- Đầu tư mới 04 cơ sở gia công tấm lợp kim loại quy mô nhỏ tại các huyện. Nguyên liệu tôn cuộn mạ. Thiết bị máy móc gồm: máy dập sóng, cắt liên hợp. Công suất 0,1 triệu m²/năm/cơ sở. Vốn đầu tư khoảng 100 triệu đồng/cơ sở.

Địa điểm: CCN Đồng Đình, TT. Cao Thượng, huyện Tân Yên.

CCN Cầu Sen, huyện Lục Nam.

CCN Hàm Rồng, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn.

CCN An Lập, huyện Sơn Động.

- Đầu tư mới 02 cơ sở sản xuất tấm lợp cách âm và cách nhiệt, tăng cường khả năng chống cháy. Sản phẩm có 3 lớp: tôn tráng kẽm, lớp PU cách nhiệt, lớp màng PP hoặc PVC.

Công suất : 1 triệu m²/năm/cơ sở.

Địa điểm: KCN Tân Thịnh – Quang Thịnh, huyện Lạng Giang.

KCN Yên Lư, huyện Yên Dũng.

* Ngói xi măng – cát :

Đầu tư mới 03 cơ sở sản xuất ngói xi măng – cát với công suất 0,1 triệu m²/năm/cơ sở. Thiết bị chính là máy trộn bê tông, máy rung ép, máy nén khí do trong nước chế tạo, kích thước ngói là 330x420 mm (10 viên/m²), bề mặt phủ sơn màu.

Địa điểm: CCN Bồ Hạ, huyện Yên Thế.

CCN Hàm Rồng, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn.

CCN An Lập, huyện Sơn Động.

Năng lực sản xuất vật liệu lợp năm 2015 là : 4,2 triệu m²

- Ngói nung : 1,0 triệu m²

- Tấm lợp kim loại : 2,9 triệu m²

- Ngói xi măng-cát : 0,3 triệu m²

3.2 Giai đoạn 2016-2020:

* Ngói nung: Duy trì sản xuất ngói nung tại các cơ sở sản xuất gạch nung tuy nen, với công suất đạt 1 triệu m²/năm (tương đương 22 triệu viên ngói/năm).

* Tấm lợp kim loại:

- Duy trì sản xuất tấm lợp kim loại tại các cơ sở đã có ở giai đoạn trước.

- Đầu tư mở rộng sản xuất cơ sở sản xuất tấm lợp cách âm và cách nhiệt, tăng cường khả năng chống cháy. Công suất tăng thêm: 1 triệu m²/năm tại KCN Tân Thịnh – Quang Thịnh huyện Lạng Giang.

* Ngói xi măng – cát:

Duy trì sản xuất các cơ sở sản xuất ngói xi măng – cát với công suất 0,3 triệu m²/năm.

Năng lực sản xuất vật liệu lợp năm 2020 là : 5,2 triệu m²

- Ngói nung : 1,0 triệu m²

- Tấm lợp kim loại : 3,9 triệu m²

- Ngói xi măng-cát : 0,3 triệu m²

Đến năm 2020 năng lực sản xuất vật liệu lợp của Bắc Giang đáp ứng được nhu cầu xây dựng. Tuy nhiên, sản lượng tấm lợp kim loại lớn hơn so với nhu cầu sẽ được cung ứng ra các tỉnh lân cận.

4. Đá xây dựng:

Dự báo nhu cầu đá xây dựng Bắc Giang đến năm 2020 như sau:

Năm 2015 là 2.640 ngàn m³.

Năm 2020 là 3.880 ngàn m³.

Hiện tại, năng lực khai thác đá xây dựng trên địa bàn Bắc Giang khoảng 180.000 m³/năm, sản lượng khai thác đá năm 2010 đạt 52.000 m³.

Phương hướng phát triển đến năm 2020:

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu, cải tiến công nghệ khai thác đá xây dựng tại cơ sở hiện có, nhằm giảm tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

- Tập trung khai thác đá xây dựng tại các mỏ đá thuộc xã Long Sơn, Thanh Luận, An Lạc – huyện Sơn Động và xã Lục Sơn huyện Lục Nam, tăng cường thiết bị vận chuyển, nâng cấp hệ thống đường vận chuyển nội bộ để cung ứng cho nhu cầu xây dựng.

- Các cơ sở khai thác cần đầu tư dây chuyền chế biến hiện đại và phải có phương án sử dụng mặt đá để sản xuất các loại vật liệu khác nhằm tận dụng tài nguyên, giảm ô nhiễm môi trường.

Phương án cụ thể:

4.1 Giai đoạn đến năm 2015:

- Duy trì và nâng công suất khai thác cơ sở khai thác đá hiện có đạt công suất là 200.000 m³/năm.

- Khai thác đá tại xã Lục Sơn, huyện Lục Nam với công suất 95.000 m³/năm (chưa có đánh giá trữ lượng).

- Đầu tư mới 2 cơ sở khai thác đá tại xã Long Sơn và Thanh Luận, huyện Sơn Động với công suất là 100.000 m³/năm/cơ sở.

4.2 Giai đoạn 2016 – 2020:

- Mở rộng nâng công suất khai thác 2 cơ sở khai thác đá tại xã Long Sơn và Thanh Luận lên công suất là 200.000 m³/năm/cơ sở.

Năng lực khai thác đá xây dựng tại Bắc Giang năm 2015 là 495.000 m³/năm, đáp ứng được khoảng 19% nhu cầu; năm 2020 là 695.000 m³/năm đáp ứng được khoảng 18% nhu cầu của tỉnh. Lượng đá xây dựng còn thiếu sẽ được cung ứng từ các tỉnh khác như Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Dương, Thái Nguyên...

5. Cát xây dựng:

Nhu cầu cát xây dựng Bắc Giang đến năm 2020 như sau :

Năm 2015 là 2.250 ngàn m³.

Năm 2020 là 3.420 ngàn m³.

Hiện nay, năng lực khai thác cát của tỉnh khoảng 465.000 m³/năm, toàn bộ là cát bê tông và xây trát. Khai thác cát tập trung trên các sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam với công suất khai thác trái phép và quy mô nhỏ là chủ yếu. Trong giai đoạn đến năm 2020 phương hướng phát triển khai thác cát như sau:

Phương hướng phát triển:

- Đẩy mạnh khai thác cát trên cơ sở quản lý chặt chẽ việc thực hiện đúng các quy định khai thác cát lòng sông đáp ứng nhu cầu cát xây dựng trong tỉnh.

- Tổ chức sắp xếp lại lực lượng khai thác cát hộ tư nhân nhỏ lẻ, khuyến khích và tạo điều kiện để các cơ sở này liên kết liên doanh hình thành các đơn vị khai thác tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức quản lý khai thác theo quy hoạch của các cấp ngành và chính quyền địa phương; áp dụng cơ giới hoá và cải tiến công nghệ khai thác cát để nâng công suất, đảm bảo môi trường.

- Chấm dứt tình trạng khai thác cát trái phép của các tổ chức và hộ cá thể không có chức năng khai thác cát. Xây dựng kế hoạch thăm dò và quy hoạch cấp mở cho những tổ chức có năng lực khai thác cát.

- Khai thác cát phải đảm bảo hành lang an toàn đối với luồng tàu và công trình báo hiệu đường thuỷ, công trình đê điều.

Phương án cụ thể:

5.1 Giai đoạn đến năm 2015:

* Khai thác cát trên sông Cầu:

+ Bãi cát Tân Chung, xã Đông Tân, huyện Hiệp Hoà, công suất 10.000 m³/năm.

+ Bãi cát Vân Xuyên, xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hoà, công suất 20.000 m³/năm.

- + Bãi cát Thái Sơn, huyện Hiệp Hoà, công suất 10.000 m³/năm.
- + Bãi cát Châu Lỗ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hoà, công suất 10.000 m³/năm.
- + Bãi cát Ngõ Khổng, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hoà, công suất 20.000 m³/năm.
- + Bãi cát Thắng Cương, huyện Yên Dũng, công suất 10.000 m³/năm.
- + Bãi cát Yên Ninh, xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hoà, công suất 10.000 m³/năm.

* Khai thác cát trên sông Lục Nam:

- + Bãi cát Chấn Đồng, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam, công suất 100.000 m³/năm.
- + Bãi cát Dầm Đình, xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam, công suất 50.000 m³/năm.
- + Bãi cát Xóm Bền, xã Khám Lạng, huyện Lục Nam, công suất 50.000 m³/năm.
- + Bãi cát Cẩm Y, xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam, công suất 50.000 m³/năm.
- + Bãi cát Bến Kép, xã Nghĩa Hồ, huyện Lục Ngạn, công suất 10.000 m³/năm.
- + Bãi cát Đoàn Kết, xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn, công suất 10.000 m³/năm.
- + Bãi cát Thôn Nghèo, xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động, công suất 30.000 m³/năm.
- + Bãi cát Trại Chùa, xã Yên Định, huyện Sơn Động, công suất 10.000 m³/năm.
- + Bãi cát Nhân Định, xã Yên Định, huyện Sơn Động, công suất 20.000 m³/năm.
- + Bãi cát Trại Một, xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn, công suất 10.000 m³/năm.

* Khai thác cát trên sông Thương:

- + Bãi cát Ao Giời, xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng, công suất 30.000 m³/năm.
- + Bãi cát Xóm Chùa, xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng, công suất 10.000 m³/năm.

Tổng công suất khai thác năm 2015 là 470.000 m³/năm.

5.2 Giai đoạn 2016 – 2020:

* Khai thác cát trên sông Cầu:

- + Bãi cát Phú Cốc, xã Quang Minh, huyện Hiệp Hoà, công suất 10.000 m³/năm.
- + Bãi cát Đa Hội, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hoà, công suất 10.000 m³/năm.
- + Bãi cát Vân Xuyên, xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hoà, công suất 20.000 m³/năm.
- + Bãi cát Thái Sơn, huyện Hiệp Hoà, công suất 10.000 m³/năm.
- + Bãi cát Ngõ Khổng, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hoà, công suất 20.000 m³/năm.
- + Bãi cát Bùn Kép, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, công suất 50.000 m³/năm.
- + Bãi cát Thắng Cương, huyện Yên Dũng, công suất 10.000 m³/năm.
- + Bãi cát Yên Ninh, xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hoà, công suất 10.000 m³/năm.

* Khai thác cát trên sông Lục Nam:

- + Bãi cát Chấn Đồng, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam, công suất 50.000 m³/năm.
- + Bãi cát Dầm Đình, xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam, công suất 50.000 m³/năm.
- + Bãi cát Xóm Bền, xã Khám Lạng, huyện Lục Nam, công suất 50.000 m³/năm.

- + Bãi cát Cẩm Y, xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam, công suất 50.000 m³/năm.
- + Bãi cát Độ Làng, xã Cương Sơn, huyện Lục Nam, công suất 100.000 m³/năm.
- + Bãi cát Thôn Lợ, xã Cương Sơn, huyện Lục Nam, công suất 100.000 m³/năm.
- + Bãi cát Phố Kim, xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn, công suất 50.000 m³/năm.
- + Bãi cát Bến Kép, xã Nghĩa Hồ, huyện Lục Ngạn, công suất 10.000 m³/năm.
- + Bãi cát Phúc Kiến, xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn, công suất 20.000 m³/năm.
- + Bãi cát Ao Tán, xã Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn, công suất 20.000 m³/năm.
- + Bãi cát Thôn Nghèo, xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động, công suất 30.000 m³/năm.
- + Bãi cát Trại Chùa, xã Yên Định, huyện Sơn Động, công suất 10.000 m³/năm.
- + Bãi cát Nhân Định, xã Yên Định, huyện Sơn Động, công suất 20.000 m³/năm.
- + Bãi cát Thôn Vá, xã An Bá, huyện Sơn Động, công suất 20.000 m³/năm.
- + Bãi cát Thôn Lạnh, xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động, công suất 20.000 m³/năm.
- + Bãi cát Trại Một, xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn, công suất 10.000 m³/năm.

* Khai thác cát trên sông Thương:

- + Bãi cát Ao Giời, xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng, công suất 30.000 m³/năm.
- + Bãi cát Xóm Chùa, xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng, công suất 10.000 m³/năm.

Năng lực khai thác cát xây dựng tại Bắc Giang năm 2015 là 470.000 m³/năm, vào năm 2020 là 790.000 m³/năm đáp ứng được khoảng 22% nhu cầu của tỉnh. Lượng cát xây dựng còn thiếu sẽ được cung ứng từ các tỉnh khác như Tuyên Quang, Phú Thọ...

6. Gạch gốm ốp lát:

Nhu cầu gạch ốp lát Bắc Giang đến năm 2020 như sau:

Năm 2015 là 4.500.000 m².

Năm 2020 là 7.720.000 m².

Hiện tại, Bắc Giang chưa có cơ sở sản xuất gạch gốm ốp lát. Năng lực sản xuất gạch gốm ốp lát trên cả nước đã vượt quá so với nhu cầu, việc đầu tư mới là hạn chế. Tuy nhiên một số cơ sở gạch ốp lát phải chuyển địa điểm sản xuất do nằm trong khu đô thị. Với lợi thế vị trí địa lý, Bắc Giang sẽ khuyến khích các cơ sở này đầu tư trên địa bàn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng trong tỉnh và tham gia vào thị trường trong nước và xuất khẩu.

Phương hướng phát triển :

- Công nghệ sản xuất gạch gốm ốp lát phải sản xuất được nhiều loại sản phẩm với các kích thước khác nhau; có khả năng ứng dụng công nghệ trang trí hiện đại tạo ra những sản phẩm có giá trị. Các cơ sở có thể nghiên cứu sử dụng khí hoá than để thay thế song phải tuân thủ các tiêu chuẩn về khí thải, không gây ô nhiễm môi trường.

- Công nghệ sản xuất có khả năng tạo các sản phẩm có kích thước lớn với các tính năng hiện đại, giảm tối đa độ bám dính, sử dụng lớp phủ NANO để nâng cao chất lượng bề mặt sản phẩm.

- Phát triển đa dạng hoá các chủng loại sản phẩm, nhiều mẫu mã đáp ứng nhu cầu sử dụng của xã hội.

Phương án cụ thể:

Giai đoạn đến năm 2015:

- Công ty CP granit Thạch Bàn tại KCN Song Khê – Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, công suất 5 triệu m²/năm. (chuyển từ Hà Nội sang)

- Nhà máy gạch granit MIKADO tại xã Hùng Sơn, huyện Hiệp Hoà, công suất thiết kế 2,3 triệu m²/năm. (chuyển từ Thái Bình sang)

- Nhà máy gạch Cotto tại xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, công suất 3 triệu m²/năm.

Giai đoạn 2016 – 2020:

Duy trì sản xuất 03 cơ sở hiện có ở giai đoạn trước với tổng công suất gạch granit là 10,3 triệu m²/năm.

Đến năm 2020, công suất gạch granit của Bắc Giang đạt 10,3 triệu m²/năm.

7. Bê tông cấu kiện:

Hệ thống hạ tầng của Bắc Giang hiện nay chưa đồng bộ, do đó trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, cần một khối lượng lớn các sản phẩm bê tông cấu kiện. Nhu cầu bê tông trong xây dựng giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước sẽ không ngừng tăng cao với các chủng loại như cột điện, ống cống, bó vỉa hè, giải phân cách, cọc móng, bê tông tươi... Vì vậy trong giai đoạn tới, phương hướng phát triển sản xuất bê tông như sau:

+ Tiếp tục duy trì và đầu tư chiều sâu cho các cơ sở hiện có để phát huy hết công suất thiết kế.

+ Phát triển sản xuất, ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất bê tông cấu kiện và bê tông thương phẩm.

+ Đa dạng hoá các sản phẩm bê tông, nâng cao chất lượng bê tông, nghiên cứu sản xuất bê tông mác cao, các loại bê tông nhẹ, bê tông dư ứng lực để đáp ứng nhu cầu cho các công trình cao tầng, công trình chất lượng cao, bê tông bán lắp ghép và các sản phẩm cột điện, cống thoát nước, cấu kiện bê tông, bê tông tươi cho các nhu cầu xây dựng.

7.1 Giai đoạn đến năm 2015:

- Nâng công suất Công ty CP bê tông và Xây dựng Bắc Giang lên 100.000 m³/năm.

- Duy trì sản xuất Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hà Nội, xã Đại Thành, huyện Hiệp Hòa công suất 10.000 m³/năm.

- Đầu tư mới 03 cơ sở sản xuất bê tông cấu kiện công suất 50.000 m³/năm/cơ sở tại địa điểm sau:

- + Huyện Yên Dũng.
- + Huyện Lục Ngạn.
- + Huyện Lạng Giang.

7.2 Giai đoạn 2016 – 2020:

- Duy trì sản xuất 02 cơ sở đã có ở giai đoạn trước.
- Nâng công suất 3 cơ sở bê tông cấu kiện tại huyện Yên Dũng, Lạng Giang và Lục Ngạn lên 100.000 m³/năm.

Như vậy đến năm 2015, năm 2020 năng lực sản xuất bê tông cấu kiện của Bắc Giang lần lượt như sau 260.000 m³/năm, 410.000 m³/năm.

8. Gạch lát bê tông:

Duy trì sản xuất các cơ sở gạch lát bê tông hiện có với công suất là 14 triệu m²/năm. Sản phẩm gồm gạch bê tông tự chèn và gạch terrazzo.

9. Vật liệu chịu lửa:

Trong giai đoạn tới, nhu cầu vật liệu chịu lửa là rất lớn, để cung cấp cho các ngành công nghiệp luyện kim, sản xuất xi măng, gốm sứ... và trong dân dụng. Sản phẩm vật liệu chịu lửa của Bắc Giang đã có thương hiệu từ nhiều năm qua, vì vậy trong giai đoạn đến năm 2020 sẽ tiếp tục phát triển chủng loại sản phẩm này ở tỉnh.

Giai đoạn đến năm 2015: Nâng công suất Nhà máy Vật liệu chịu lửa Tam Tầng, lên là 30.000 tấn/năm.

Giai đoạn 2016 – 2020: Nâng công suất lên 50.000 tấn/năm.

Duy trì sản xuất cơ sở Công ty CP Vật liệu chịu lửa Quang Minh, công suất 20.000 tấn/năm.

Như vậy đến năm 2015, năm 2020 năng lực sản xuất sản phẩm chịu lửa của Bắc Giang lần lượt như sau 50.000 tấn/năm, 70.000 tấn/năm.

10. Vữa khô trộn sẵn:

Nhu cầu cho xây dựng đô thị của Bắc Giang trong giai đoạn tới rất lớn, để phục vụ cho việc cơ giới hoá công tác xây dựng tại các công trường, đảm bảo chất lượng cho các công trình xây dựng và hạn chế một phần việc vận chuyển các loại vật liệu rời gây ô nhiễm môi trường, dự kiến đầu tư dây chuyền sản xuất vữa trộn sẵn (xi măng + cát + phụ gia) bao gồm các sản phẩm: vữa xây, vữa trát, bột bả tường và vữa dán gạch ốp lát vào giai đoạn đến năm 2020.

Giai đoạn đến năm 2015:

Đầu tư mới các cơ sở sản xuất vữa khô, công suất 50.000 tấn/năm tại Khu công nghiệp Tân Thịnh – Quang Thịnh, huyện Lạng Giang.

Giai đoạn 2016 – 2020:

Mở rộng sản xuất, nâng công suất cơ sở trên với công suất tăng thêm là 50.000 tấn/năm.

Năng lực sản xuất vữa khô trộn sẵn của Bắc Giang năm 2015 là 50.000 tấn và vào năm 2020 là 100.000 tấn.

11. Vôì công nghiệp:

Trong giai đoạn hiện nay, sản phẩm vôì được sử dụng nhiều và yêu cầu chất lượng đòi hỏi ngày càng cao. Vôì được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây không nung; các ngành công nghiệp như giấy, hoá chất, gốm sứ, mỹ nghệ; nuôi trồng thủy sản. Bắc Giang là một trong những tỉnh có truyền thống sản xuất vôì, tuy nhiên đều là sản xuất thủ công, nhỏ lẻ và lạc hậu. Vì vậy, đến năm 2020 Bắc Giang sẽ đi theo hướng phát triển sản xuất vôì theo quy mô công nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

Giai đoạn đến năm 2015: Đầu tư mới 01 cơ sở sản xuất vôì quy mô công nghiệp tại xã Đông Sơn, huyện Yên Thế với công suất 100.000 tấn/năm.

Giai đoạn 2016- 2020: Mở rộng sản xuất cơ sở trên với công suất đạt 200.000 tấn/năm. Nguồn nguyên liệu đá vôì Hữu Lũng, Lạng Sơn.

Năng lực sản xuất vôì công nghiệp của Bắc Giang năm 2015 là 100.000 tấn và vào năm 2020 là 200.000 tấn.

IV. TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CN VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020

1. Năng lực sản xuất:

Phát triển sản xuất VLXD theo các phương án trên, thì đến năm 2020 năng lực sản xuất VLXD của Bắc Giang đạt được như sau :

Bảng 20 : Tổng hợp năng lực sản xuất các chủng loại VLXD của Bắc Giang đến năm 2020

| TT | Chủng loại VLXD | Đơn vị tính | Năm 2015 | Năm 2020 |
|-----------|-------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------|
| 1 | - Xi măng | Ngàn tấn | 470 | 1.470 |
| 2 | - Vật liệu xây | | 1.628,5 | 1.973,5 |
| | + Gạch tuy nèn | Triệu viên | 828 | 828 |
| | + Gạch lò nung công nghệ khác | “ | 405,5 | 405,5 |
| | + Gạch không nung | “ | 395 | 740 |
| 3 | - Vật liệu lợp | Triệu m ² | 4,2 | 5,2 |
| | + Ngói nung | “ | 1,0 | 1,0 |
| | + Tấm lợp kim loại | “ | 2,9 | 3,9 |
| | + Ngói không nung | “ | 0,3 | 0,3 |
| 4 | - Đá xây dựng | 1000 m ³ | 495 | 695 |

| | | | | |
|----|---|--------------------------------|------------|------------|
| 5 | - Cát xây dựng | 1000 m ³ | 470 | 790 |
| 6 | - Gạch ốp lát + Gạch gốm ốp lát + Gạch lát hè tự chèn và terrazzo | Triệu m ² “ “ | 10,3 14 | 10,3 14 |
| 7 | - Bê tông | 1000 m ³ | 260 | 410 |
| 8 | - Sản phẩm chịu lửa | 1000 tấn | 50 | 70 |
| 9 | - Vữa khô trộn sẵn | 1000 tấn | 50 | 100 |
| 10 | - Vôi công nghiệp | 1000 tấn | 100 | 200 |

Như vậy, năng lực sản xuất của tất cả các chủng loại VLXD đến năm 2020 đều tăng gấp 1,5 - 2,5 lần so với hiện nay, một số sản phẩm mới được đưa vào sản xuất như: gạch không nung nhẹ, tấm lợp 3 lớp, gạch gốm ốp lát, vữa khô trộn sẵn, làm cho giá trị tài sản cố định của ngành không ngừng tăng cao. Mặt khác, nhiều thiết bị công nghệ tiên tiến đã được đưa vào hoạt động thay thế dần dần các công nghệ sản xuất lạc hậu, làm thay đổi sâu sắc bộ mặt ngành công nghiệp VLXD ở tỉnh.

Bảng 21: Tổng hợp phương án quy hoạch của từng chủng loại VLXD đến năm 2020

| Tên cơ sở | ĐV tính | Công suất năm | | Vốn đầu tư (tỷ đồng) | |
|--|------------|----------------|----------------|----------------------|---------------|
| | | 2015 | 2020 | 2011-2015 | 2016-2020 |
| Tổng cộng | | | | 1833,2 | 2322,5 |
| 1- Xi măng | Ngàn tấn | 470 | 1.380 | 600 | 2.000 |
| 1- C/ty CP Xi măng Hương Sơn | “ | 350 | 350 | 600 | |
| 2- C/ty CP Xi măng Sông Cầu | “ | 120 | 120 | | |
| 3- Nhà máy Xi măng lò quay | “ | | 1000 | | 2.000 |
| 2 - Vật liệu xây | Triệu viên | 1.628,5 | 1.973,5 | 907 | 188,5 |
| Gạch nung tuy nện : | “ | 828 | 828 | 351 | |
| 1- C/ty CP Tân Xuyên | “ | 80 | 80 | | |
| 2- Chi nhánh C/ty Tân Xuyên Bích Động | “ | 40 | 40 | | |
| 3- C/ty CP gạch Bích Sơn | “ | 40 | 40 | | |
| 4- C/ty CP Hoàn Hảo | “ | 35 | 35 | | |
| 5- C/ty CP VLXD Hồng Thái | “ | 20 | 20 | | |
| 6- C/ty CP Cầu Sen | “ | 20 | 20 | | |
| 7- C/ty CP gốm XD Hiệp Hoà | “ | 15 | 15 | | |
| 8- C/ty CP gạch Hoà Sơn | “ | 20 | 20 | | |
| 9- C/ty TNHH Quỳnh Sơn | “ | 25 | 25 | | |
| 10- C/ty TNHH Hải Hà | “ | 25 | 25 | | |
| 11- C/ty TNHH Sản xuất VLXD Trung Nam | “ | 40 | 40 | | |
| 12- C/ty CP Thương mại Tân Yên | “ | 20 | 20 | | |
| 13- C/ty CP gạch Thương Lan | “ | 15 | 15 | 12 | |
| 14- C/ty CP sản xuất Vật liệu và Thương mại An Dương | “ | 18 | 18 | 15 | |

| Tên cơ sở | ĐV tính | Công suất năm | | Vốn đầu tư (tỷ đồng) | |
|--|---------|---------------|--------------|----------------------|--------------|
| | | 2015 | 2020 | 2011-2015 | 2016-2020 |
| 15- Nhà máy gạch Hải Nam | “ | 25 | 25 | 20 | |
| 16- Nhà máy gạch Bình Minh | “ | 25 | 25 | 20 | |
| 17- C/ty TNHH TJC sản xuất VLXD | “ | 30 | 30 | 23 | |
| 18- C/ty CP gạch Cẩm Lý | “ | 24 | 24 | 20 | |
| 19- C/ty TNHH Nam Cường | “ | 20 | 20 | 15 | |
| 20- C/ty TP Thạch Bàn | “ | 40 | 40 | 30 | |
| 21- C/ty Bên Thủy | “ | 40 | 40 | 30 | |
| 22- C/ty Nham Biên | “ | 60 | 60 | 45 | |
| 23- C/ty 365 Đức Lương | “ | 18 | 18 | 15 | |
| 24- C/ty CP TM Thịnh Phát | “ | 18 | 18 | 15 | |
| 25- Nhà máy gạch Thiên Phú | “ | 25 | 25 | 20 | |
| 26- Nhà máy gạch tuy nèn CCN Hàm Rồng | “ | 30 | 30 | 23 | |
| 27- Nhà máy gạch Quang Thịnh | “ | 30 | 30 | 23 | |
| 28- C/ty CP Hợp Thịnh Phát | “ | 10 | 10 | 10 | |
| 29- C/ty CP Minh Phú | “ | 20 | 20 | 15 | |
| Gạch nung công nghệ khác | “ | 405,5 | 405,5 | 141 | |
| 1- C/ty TNHH SX VL Tân Hưng | “ | 12 | 12 | | |
| 2- C/ty TNHH một thành viên Niên Năm | “ | 12 | 12 | | |
| 3- C/ty CP gạch Bích Sơn | “ | 10 | 10 | | |
| 4- C/ty TNHH Hải Nam | “ | 8 | 8 | 4 | |
| 5- C/ty TNHH Phú Quỳnh | “ | 20 | 20 | | |
| 6- Nhà máy gạch Minh Trang | “ | 9,5 | 9,5 | | |
| 7- C/ty CP Đầu tư và Thương mại Sơn Nhung | “ | 18 | 18 | 13 | |
| 8- C/ty gạch Mai Sơn | “ | 24 | 24 | 18 | |
| 9- C/ty CP Minh Phú | “ | 3,5 | 3,5 | | |
| 10- Cơ sở tư nhân Nguyễn Văn Quý | “ | 5 | 5 | | |
| 11- Cơ sở tư nhân Nguyễn Văn Bội | “ | 3 | 3 | | |
| 12- Cơ sở tư nhân Trần Công Sáu | “ | 5 | 5 | | |
| 13- C/ty TNHH Tạo Tuyển | “ | 12 | 12 | | |
| 14- Cơ sở tư nhân Hoàng Văn Duyên | “ | 10 | 10 | | |
| 15- Cơ sở tư nhân Hoàng Xuân Kỳ | “ | 18,5 | 18,5 | 6 | |
| 16- Xí nghiệp gạch Lãng Cao | “ | 4 | 4 | | |
| 17- C/ty CP sx gạch và xây dựng Ngọc Lý | “ | 7 | 7 | | |
| 18- C/ty CP Thương mại Tân Yên | “ | 10 | 10 | | |
| 19- C/ty CP Thăng Lợi | “ | 25 | 25 | | |
| 20- C/ty Thăng Lợi | “ | 10 | 10 | | |
| 21- Nhà máy gạch Nghĩa Trung | “ | 10 | 10 | 10 | |
| 22- Nhà máy gạch Vĩnh Cửu | “ | 9 | 9 | 10 | |
| Đầu tư chuyển đổi công nghệ gạch nung thủ công tại các huyện | “ | 160 | 160 | 80 | |
| Gạch không nung | “ | 395 | 740 | 415 | 188,5 |
| 1- C/ty TNHH Đại Thanh | “ | 3 | 6 | | 0,5 |

| Tên cơ sở | ĐV tính | Công suất năm | | Vốn đầu tư (tỷ đồng) | |
|--|----------------------|---------------|--------------|----------------------|-----------|
| | | 2015 | 2020 | 2011-2015 | 2016-2020 |
| 2- C/ty CP bê tông và XD Bắc Giang | “ | 10 | 20 | | 1 |
| 3- C/ty CP Bình Định | “ | 2 | 4 | | 0,5 |
| 4- C/ty CP Xi măng Sông Cầu | “ | 10 | 20 | | 1 |
| 5- GKN xi măng tại Yên Thế | “ | 20 | 40 | 25 | 10 |
| 6- GKN xi măng tại Tân Yên | “ | 20 | 40 | 25 | 10 |
| 7- C/ty TNHH MTV Mai Luận | “ | 20 | 40 | 25 | 10 |
| 8- GKN xi măng tại Lạng Giang | “ | 20 | 40 | 25 | 10 |
| 9- GKN xi măng tại Sơn Động | “ | 20 | 40 | 25 | 10 |
| 10- C/ty TNHH Minh Sơn | “ | 20 | 40 | 25 | 10 |
| 11- C/ty MECO-V | “ | 20 | 40 | 25 | 10 |
| 12- C/ty Clerver | “ | 20 | 40 | 25 | 10 |
| 13- GKN nhẹ tại Sơn Động | “ | 70 | 140 | 100 | 50 |
| 14- GKN nhẹ tại Việt Yên | “ | 70 | 140 | 100 | 50 |
| 15- GKN từ đất đồi tại Lục Nam | “ | 10 | 20 | 5 | 3 |
| 16- GKN từ đất đồi tại Việt Yên | “ | 10 | 20 | 5 | 3 |
| Đầu tư GKN xi măng cốt liệu quy mô nhỏ tại các huyện | “ | 50 | 50 | 5 | 0 |
| 3- Vật liệu lọc | Triệu m ² | 4,2 | 5,2 | 10,7 | 3 |
| 1- Ngói nung tuy nện | “ | 1 | 1 | | |
| 2- Tấm lọc kim loại hiện có tại Việt Yên và TP. Bắc Giang | “ | 0,5 | 0,5 | | |
| 3- Tấm lọc kim loại CCN Đông Đình, Tân Yên | “ | 0,1 | 0,1 | 0,1 | |
| 4- Tấm lọc kim loại CCN Cầu Sen, Lục Nam | “ | 0,1 | 0,1 | 0,1 | |
| 5- Tấm lọc kim loại CCN Hàm Rồng, Lục Ngạn | “ | 0,1 | 0,1 | 0,1 | |
| 6- Tấm lọc kim loại CCN An Lập, Sơn Động | “ | 0,1 | 0,1 | 0,1 | |
| 7- Tấm lọc kim loại 3 lớp tại KCN Tân Thịnh, Lạng Giang | “ | 1 | 2 | 5 | 3 |
| 8- Tấm lọc kim loại 3 lớp tại KCN Yên Lư, Yên Dũng | “ | 1 | 1 | 5 | |
| 9- Ngói xi măng cát tại CCN Bô Hạ, Yên Thế | “ | 0,1 | 0,1 | 0,1 | |
| 10- Ngói xi măng cát tại CCN Hàm Rồng, Lục Ngạn | “ | 0,1 | 0,1 | 0,1 | |
| 11- Ngói xi măng cát tại CCN An Lập, Sơn Động | “ | 0,1 | 0,1 | 0,1 | |
| 4- Đá xây dựng | Triệu m ³ | 0,495 | 0,695 | 6 | 2 |
| 1- Cơ sở khai thác đá tại Xóm Đông, Sơn Động | “ | 0,2 | 0,2 | 2 | |
| 2- Cơ sở khai thác đá tại Lục Sơn, Lục Nam | “ | 0,095 | 0,095 | 1 | |
| 3- Đầu tư mới khai thác đá tại Long Sơn, Thanh Luận huyện Sơn Động | “ | 0,2 | 0,4 | 3 | 2 |
| 5- Cát xây dựng | 1000 m ³ | 470 | 790 | 5,5 | 10 |
| 1- Khai thác cát trên sông Cầu | “ | 90 | 140 | 1 | 1,5 |
| 2- Khai thác cát trên sông Lục Nam | “ | 340 | 610 | 4 | 8 |
| 3- Khai thác cát trên sông Thương | “ | 40 | 40 | 0,5 | 0,5 |

| Tên cơ sở | ĐV tính | Công suất năm | | Vốn đầu tư (tỷ đồng) | |
|--|----------------------|---------------|-------------|----------------------|-----------|
| | | 2015 | 2020 | 2011-2015 | 2016-2020 |
| 6- Gạch gốm ốp lát | Triệu m ² | 10,3 | 10,3 | 163 | 0 |
| 1- C/ty CP granit Thạch Bàn | “ | 5 | 5 | 50 | |
| 2- C/ty Granit Hùng Sơn | “ | 2,3 | 2,3 | 23 | |
| 3- NM gạch cotto | “ | 3 | 3 | 90 | |
| 7- Bê tông cấu kiện | Ngàn m ³ | 260 | 410 | 48 | 75 |
| 1- C/ty CP bê tông và XD Bắc Giang | “ | 100 | 100 | | |
| 2- C/ty TNHH DV&ĐT Hà Nội | “ | 10 | 10 | 3 | |
| 3- Nhà máy tại KCN Yên Lư | “ | 50 | 100 | 15 | 25 |
| 4- Nhà máy tại CCN Hàm Rồng | “ | 50 | 100 | 15 | 25 |
| 5- Nhà máy tại Tân Đình, Lạng Giang | “ | 50 | 100 | 15 | 25 |
| 8- Gạch lát bê tông | Triệu m ² | 14 | 14 | 0 | 0 |
| 9- Vật liệu chịu lửa | 1000 tấn | 50 | 70 | 3 | 2 |
| 1- Nhà máy VLCL Tam Tầng | “ | 30 | 50 | 2 | 2 |
| 2- C/ty CP VLCL Quang Minh | “ | 20 | 20 | 1 | |
| 10- Vữa khô trộn sẵn | 1000 tấn | 50 | 100 | 50 | 20 |
| 1- Nhà máy tại KCN Tân Thịnh - Quang Thịnh | “ | 50 | 100 | 50 | 20 |
| 11- Vôi công nghiệp | 1000 tấn | 100 | 200 | 40 | 20 |
| 1- Nhà máy tại Đông Sơn- Yên Thế | “ | 100 | 200 | 40 | 20 |

2. Giá trị sản xuất VLXD

Bảng 22: Giá trị sản xuất công nghiệp VLXD đến năm 2020

Đơn vị : Tỷ đồng

| Chủng loại VLXD | Năm 2015 | Năm 2020 |
|----------------------|--------------|---------------|
| Tổng số | 8.915 | 11.730 |
| 1- Xi măng | 611 | 1.794 |
| 2- Vật liệu xây | 2.167 | 2.599 |
| 3- Vật liệu lọc | 3.360 | 4.160 |
| 4- Đá xây dựng | 125 | 200 |
| 5- Cát xây dựng | 60 | 100 |
| 6- Gạch gốm ốp lát | 927 | 927 |
| 7- Bê tông | 260 | 400 |
| 8- Gạch lát bê tông | 1.200 | 1.200 |
| 9- Vật liệu chịu lửa | 100 | 140 |
| 10- Vữa khô trộn sẵn | 5 | 10 |
| 11- Vôi công nghiệp | 100 | 200 |

Giá trị sản xuất công nghiệp VLXD năm 2015 tăng gấp 3,5 lần năm 2010 và năm 2020 tăng gấp 5 lần năm 2010. Thực hiện giá trị sản xuất như trên, ước tính ngành công nghiệp VLXD sẽ đóng góp cho ngân sách tỉnh năm 2015 là 900 tỷ đồng, năm 2020 là 1.200 tỷ đồng.

3. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển.

Để thực hiện những dự án đầu tư trên đây, dự kiến tổng vốn đầu tư cho các công trình sản xuất VLXD trong giai đoạn :

- Từ nay đến năm 2015 là : 1.833,2 tỷ đồng.
- Từ năm 2016- 2020 là : 2.322,5 tỷ đồng.

4. Nhu cầu nguyên, nhiên vật liệu chính

Bảng 23 : Tổng hợp nhu cầu nguyên nhiên liệu, năng lượng cho sản xuất VLXD đến năm 2020

| Danh mục | Đơn vị tính | Năm 2015 | Năm 2020 |
|--------------------|---------------------|----------|----------|
| - Đá vôi xi măng | 1.000 tấn | 705 | 2.070 |
| - Sét xi măng | 1.000 tấn | 188 | 552 |
| - Sét gạch ngói | 1000 m ³ | 1.800 | 1.800 |
| - Cao lanh | 1000 tấn | 3.500 | 3.500 |
| - Fenspat | 1000 tấn | 7.000 | 7.000 |
| - Khí hoá lỏng LPG | 1000 tấn | 164 | 184 |
| - Than | 1000 tấn | 484 | 524 |
| - Điện năng | Triệu KWh | 848 | 1124 |

5. Nhu cầu lao động:

Để thực hiện những dự án đầu tư đã nêu trên, từ nay đến năm 2020, nhu cầu nhân lực cần cung cấp cho ngành VLXD được tổng hợp trong bảng sau.

Bảng 24 : Nhu cầu nhân lực tăng thêm cho ngành VLXD đến năm 2020
(Đơn vị: người)

| TT | Chủng loại | Năm 2015 | Năm 2020 |
|----|-----------------------------------|--------------|--------------|
| 1 | Xi măng | 500 | 1.000 |
| 2 | Vật liệu xây | 1.500 | 600 |
| 3 | Vật liệu lọc | 350 | 150 |
| 4 | VL trang trí hoàn thiện và VL mới | 300 | 200 |
| 5 | Khai thác đá, cát | 410 | 410 |
| | Tổng cộng | 3.060 | 2.360 |

Tổng cộng số nhân lực cần được đào tạo và cung cấp cho ngành công nghiệp VLXD từ nay đến năm 2020 là 5.420 người. Trong đó :

- Kỹ sư, cử nhân : 162 người
- Trung cấp kỹ thuật : 380 người
- Công nhân kỹ thuật : 4.878 người

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VLXD ĐẾN NĂM 2030.

Để đáp ứng được nhu cầu VLXD ngày càng tăng trong những năm tiếp theo, một số định hướng phát triển ngành công nghiệp VLXD Bắc Giang trong giai đoạn 2021 - 2030, như sau:

* Sau năm 2020, Bắc Giang đã xây dựng được nền tảng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, trình độ công nghệ sản xuất VLXD sẽ được phát triển tới trình độ cao, đạt được trình độ chung của các nước trong khu vực. Sản xuất vật liệu xây dựng thủ công lạc hậu sẽ được dẹp bỏ hoàn toàn. Trong giai đoạn này một số ngành như cơ khí xây dựng, công nghệ xây lắp đã đạt được trình độ cao có thể hỗ trợ tích cực cho công nghiệp VLXD.

* Về chủng loại sản phẩm VLXD, sẽ đi vào sản xuất các chủng loại VLXD mới, có chất lượng cao hơn, có khả năng thay thế các loại vật liệu xây dựng truyền thống và các loại VLXD nhập ngoại, đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ tại chỗ, phục vụ cho các tỉnh phía Bắc và xuất khẩu.

- *Sản xuất xi măng*: tất cả được sản xuất theo công nghệ lò quay, phát huy công suất các cơ sở đã đầu tư giai đoạn trước, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- *Sản phẩm gạch ngói nung*: tiếp tục duy trì sản xuất ở những cơ sở còn bảo đảm được nguồn nguyên liệu hoặc gần nguồn cung cấp nguyên liệu, đồng thời đẩy mạnh việc sản xuất các loại vật liệu xây không nung bao gồm: gạch không nung, các loại vật liệu composit, tấm bê tông rỗng và bê tông nhẹ, tấm xây dựng 3D... để từng bước thay thế cho gạch nung và phục vụ công nghiệp hoá xây dựng. Đầu tư sản xuất gạch không nung theo công nghệ tiên tiến, đa dạng về chủng loại sản phẩm, về kích thước, về màu sắc, giúp cho các nhà xây dựng có thể lựa chọn các loại viên khác nhau để hoàn thiện khối xây không trát. Phát triển sản xuất các loại ngói đất sét nung không tráng men hoặc tráng men và có màu dùng để trang trí, các loại ngói giả cổ.

- *Sản phẩm gạch gốm ốp lát* : Tập trung vào sản xuất các loại gạch với kích thước lớn, đa dạng về chủng loại sản phẩm, về màu sắc, sản phẩm có khả năng chống mài mòn cao, hoàn toàn sử dụng nguyên vật liệu trong nước đặc biệt là màu sắc hoa văn trang trí mang tính hiện đại để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và ngoài nước. Phấn đấu nâng cao tỷ trọng sản phẩm

xuất khẩu để các cơ sở sản xuất có điều kiện đầu tư vào công nghệ tiên tiến thay thế công nghệ hiện tại.

+ Phát triển sản xuất các loại vật liệu ốp lát nội thất có khả năng ngăn ngừa sự ngưng tụ hơi nước, ngăn ngừa sự bám bẩn, có khả năng hút mùi hôi tạo không khí trong lành và đặc biệt là giảm thiểu các chất chất độc hại trong gạch (loại gạch này còn được gọi là gạch sinh thái).

+ Phát triển sản xuất vật liệu ốp lát ngoại thất có bề mặt là những loại hợp chất có khả năng chống thấm cao, chống bám bẩn, có khả năng tự làm sạch ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc, bền màu.

- *Bê tông xây dựng:*

+ Tiếp tục phát triển sản xuất bê tông cấu kiện đúc sẵn dự ứng lực (bê tông tấm lớn, ống cống, cột điện ly tâm, cọc móng) đáp ứng cho nhu cầu xây dựng khu nhà cao tầng, giao thông và công nghiệp.

+ Phát triển đa dạng các loại bê tông đặc biệt khác để đáp ứng yêu cầu ngày càng đòi hỏi cao trong xây dựng như: bê tông nhẹ, bê tông nhẹ cường độ cao, bê tông chịu nhiệt, bê tông cách âm, cách nhiệt, bê tông tự đầm, bê tông tự chèn.

+ Phát triển các loại phụ gia cho bê tông để nâng cao các tính năng sử dụng và cường độ của bê tông.

- *Đá ốp lát nhân tạo:* Đá ốp lát nhân tạo là các loại vật liệu ốp và lát cả ở trong nhà và ngoài trời, làm các thiết bị nội ngoại thất như bàn, ghế, cầu thang... Ưu điểm của loại đá nhân tạo là có màu sắc ổn định, sản phẩm ít bị nứt nẻ, có khả năng sản xuất các tấm lớn và với khối lượng lớn, có thể thoả mãn cho mọi yêu cầu của các công trình. Hiện nay đá nhân tạo được sản xuất ở Việt Nam là Terastone và Brettonstone nhưng với khối lượng không đáng kể. Các công trình xây dựng lớn thường phải nhập đá ốp lát nhân tạo từ nước ngoài với giá rất cao. Vì vậy, trong giai đoạn tới loại sản phẩm này cũng sẽ phải được phát triển để phục vụ cho xây dựng trong tỉnh.

- *Vật liệu ốp lát với những tính năng đặc biệt dùng ốp lát nội ngoại thất:*

+ Phát triển sản xuất các loại ván gỗ công nghiệp để thay thế gỗ tự nhiên trong xây dựng như ván MDF, các loại ván ép có bề mặt được phủ sơn hoặc tráng các lớp để bảo vệ như nhựa, oxit nhôm, để chống trầy xước và tăng khả năng trang trí bề mặt.

+ Phát triển sản xuất các loại vật liệu dùng để lát sàn như: sàn epoxy giả đá, sàn bằng tấm hợp chất polyvinyl clorua lát trực tiếp trên bề mặt xi măng (sàn có khả năng chịu tải, chống mài mòn cao, có khả năng chống tĩnh điện, khả năng chống trượt và chống ồn tốt, khối lượng nhẹ khoảng 3 kg/m²).

+ Phát triển sản xuất sàn nâng (sàn lắp ghép) phục vụ cho các công trình văn phòng và nhà công nghiệp. Đây là loại sàn rất thuận tiện cho việc lắp đặt, sửa chữa thay thế hệ thống đường điện, đường nước, đường khí..

- *Vật liệu hợp kim nhôm, nhựa thạch cao.*

Phát triển sản xuất một số loại :

+ Các loại sản phẩm khung cửa nhôm, khung cửa nhựa với chất lượng cao, đa dạng hơn về kiểu dáng và màu sắc, có khả năng cách âm và cách nhiệt tốt, không bị biến đổi hình dạng, không cong vênh co ngót trong điều kiện thời tiết khí hậu ngoài trời.

+ Tấm hợp kim nhôm phẳng hoặc cong, có trọng lượng nhẹ, độ cứng cao, mặt trong bằng loại nhựa tổng hợp, mặt ngoài phủ lớp hợp kim nhôm mỏng, dùng để ốp trong và ngoài công trình.

+ Tấm trần sản xuất từ các nguyên liệu chính là keo hữu cơ và sợi vải thủy tinh có khả năng chống cháy; tấm trần bằng nhôm có màu sắc phong phú, đa dạng về hình thức, nhẹ và có độ bền cao, rất thuận tiện cho việc thi công; tấm trần bằng thạch cao, rất đa dạng về chủng loại, có khả năng cách âm, cách nhiệt, chống ẩm và chống cháy; tấm trần bằng bông thủy tinh, cách âm, cách nhiệt.

- *Vật liệu cách âm, cách nhiệt:* Phát triển sản xuất các loại vật liệu cách âm, cách nhiệt từ bông sợi khoáng thủy tinh, bông gốm và các loại vật liệu cách âm, cách nhiệt đi từ các nguyên liệu vô cơ và hữu cơ khác (cao su lưu hoá, vật liệu calcium silicate, vật liệu aluminum foil và polyum foil).

- *Vật liệu phục vụ thi công xây dựng:* Trong xây dựng hiện đại, rất cần chuyên môn hóa một số sản phẩm phục vụ cho xây dựng để tránh việc vận chuyển nguyên liệu gây ô nhiễm môi trường và ổn định chất lượng. Một số chủng loại cần phát triển như vữa xây trát trộn sẵn đóng bao, các loại keo dán gạch, dán đá, vữa chít mạch.

* Về công nghệ sản xuất VLXD sẽ tiếp tục đầu tư đổi mới, đầu tư những công nghệ sản xuất ngang với trình độ tiên tiến của thế giới, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo các quy định về môi trường, sản xuất được những VLXD chủ yếu cho phân thô và hoàn thiện công trình đạt tiêu chuẩn xây dựng trong nước và quốc tế, để có thể xuất khẩu và cạnh tranh trên thị trường. Ngành công nghiệp VLXD Bắc Giang tập trung vào các lĩnh vực chế biến sâu với công nghệ và thiết bị hiện đại, các sản phẩm VLXD có chất lượng và giá trị cao, mang tính khu vực và quốc tế; có khả năng cạnh tranh và đáp ứng được mọi tiêu chuẩn của các nước phát triển.

* Về tổ chức sản xuất trong giai đoạn sau năm 2020 cần đi theo hướng tập trung, hình thành các tập đoàn sản xuất chuyên sâu vào một sản phẩm VLXD hoặc

các tập đoàn sản xuất đa ngành nghề bao gồm nhiều chủng loại sản phẩm để rút gọn đầu mối, nhằm đơn giản hoá cho công tác quản lý và nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh.

* Định hướng phân bố sản xuất VLXD như sau :

+ Phát triển sản xuất VLXD với việc hình thành các khu, cụm công nghiệp VLXD tập trung, sản xuất ra nhiều chủng loại VLXD để tiết kiệm vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, và hỗ trợ lẫn nhau trong việc đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật, trong đầu tư và trang bị các phòng thí nghiệm.

+ Tiếp tục đầu tư các cơ sở sản xuất VLXD tại những khu, cụm công nghiệp VLXD đã hình thành trong giai đoạn đến năm 2020, trong đó sẽ tập trung đầu tư cho những khu, cụm công nghiệp VLXD ở khu vực ngoại thành và ven nội. Tiếp tục hình thành một số khu, cụm công nghiệp VLXD gắn liền với những đô thị và khu công nghiệp tập trung. Tại đây sẽ phát triển một số loại VLXD truyền thống như các loại gạch bloc, bê tông cấu kiện, bê tông tươi và bê tông bán lắp ghép, sản xuất các cấu kiện bê tông dạng khung, cấu kiện bê tông dạng không gian để phục vụ công nghiệp hoá việc xây lắp, sản xuất và cung cấp tại chỗ, phục vụ cho các chương trình xây dựng nhà ở đô thị, giảm chi phí vận chuyển các loại VLXD đến các công trình xây dựng và đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình.

+ Tiếp tục giải toả các cơ sở sản xuất VLXD gây ô nhiễm môi trường ra khỏi các thị trấn huyện lỵ, các khu đông dân cư, di chuyển vào các khu công nghiệp hoặc ra ngoại thành. Xây dựng các cơ sở sản xuất cấu kiện đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vữa xây dựng tại các khu bãi trung chuyển ở ngoại thành. Nghiêm cấm việc đưa vào nội thành các loại vật liệu rời như cát, đá sỏi ... gây ô nhiễm môi trường.

Phần thứ tư

NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CNVLXD TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020

I. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về vốn và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho việc phát triển sản xuất VLXD.

Như đã tính toán, nhu cầu về vốn đầu tư để phát triển sản xuất VLXD ở Bắc Giang đến năm 2015 là 1.833,2 tỷ đồng; giai đoạn 2016 - 2020 là 2.322,5 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư cho phát triển sản xuất VLXD ở Bắc Giang không lớn, dự kiến nguồn vốn đầu tư chủ yếu để thực hiện mục tiêu quy hoạch là nguồn vốn huy động từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Để thu hút các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài cần xây dựng chiến lược vận động xúc tiến đầu tư trên cơ sở chuẩn bị tốt danh mục các dự án kêu gọi đầu tư của địa phương kèm theo hướng dẫn cụ thể về thủ tục đầu tư, địa điểm, hạ tầng cơ sở, khả năng cung ứng tiện ích công cộng, ưu đãi, chính sách khuyến khích đầu tư.

Huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước cần sớm hình thành quỹ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, quỹ đóng góp của các hiệp hội giúp các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, có chính sách hỗ trợ lãi suất ưu đãi cho những doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư chuyên đổi công nghệ sản xuất lạc hậu, ô nhiễm môi trường sang các công nghệ hiện đại. Riêng đối với phát triển sản xuất vật liệu xây không nung cần có chính sách khuyến khích đầu tư, ưu đãi cho doanh nghiệp, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận sau thuế tái đầu tư, huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong đơn vị, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh bỏ vốn đầu tư dưới hình thức liên doanh liên kết, đóng góp cổ phần hoặc đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp.

Song song với việc giải quyết tốt cân đối về tài chính, cần tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, trong đó ưu tiên việc đầu tư xây dựng các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, nạo vét khơi thông luồng lạch và nâng cấp các cảng sông, bến sông để phục vụ cho việc khai thác, sản xuất và vận chuyển VLXD ra ngoài vùng.

2. Giải pháp về thị trường

Trong giai đoạn tới cần giữ vững và mở rộng mối quan hệ với thị trường trong nước thông qua các hợp đồng mua bán và liên kết sản xuất, chú trọng vào các mặt hàng VLXD có khả năng xuất ra ngoài tỉnh.

Tinh cần hỗ trợ giúp đỡ các doanh nghiệp tạo mối quan hệ để thâm nhập vào thị trường trong nước như hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hội chợ, tham gia hoạt động xúc tiến thương mại. Tổ chức các hội nghị, hội thảo về chiến lược kinh

doanh, phát triển thị trường, hội chợ giao lưu hàng hoá VLXD giữa các vùng trong cả nước để thị trường VLXD ngày càng mở rộng giúp cho việc tiêu thụ sản phẩm VLXD được dễ dàng.

Các doanh nghiệp sản xuất VLXD ngoài việc đầu tư, áp dụng công nghệ tiên tiến cần cải tiến mẫu mã, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường công tác tiếp thị, mở các văn phòng đại diện, các đại lý bán hàng ở các khu vực thị trường lớn và thị trường lân cận, như: Hà Nội, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Quảng Ninh...; tích cực tham gia các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước để thông tin, quảng cáo các sản phẩm VLXD của địa phương. Đối với thị trường trong tỉnh cần quan tâm đến các vùng nông thôn của các huyện, đặc biệt là địa bàn miền núi thuộc huyện Sơn Động, Yên Thế, Lục Ngạn, Lục Nam, một mặt đẩy mạnh sản xuất VLXD tại chỗ đối với các sản phẩm VLXD thông dụng, mặt khác tổ chức tốt việc cung ứng các sản phẩm VLXD mà các vùng này chưa sản xuất được để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi ngày càng cao của nhân dân.

3. Giải pháp về nguồn lực lao động và Khoa học - công nghệ

Có kế hoạch đào tạo kịp thời, đa dạng hoá và mở rộng các hình thức đào tạo theo hướng liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, thực hiện đào tạo theo yêu cầu nhằm đảm bảo cho lao động đào tạo ra sử dụng đúng chương trình đào tạo. Phối hợp với các trung tâm đào tạo lớn ở Hà Nội để xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ KHKT có trình độ đại học trở lên cho ngành VLXD học tại các trường hoặc học tại chức tại địa phương. Đồng thời chú trọng đào tạo cán bộ địa chất và khai thác mỏ để bổ sung cho các doanh nghiệp có tham gia hoạt động khoáng sản. Đào tạo các lãnh đạo doanh nghiệp, cán bộ quản lý về quản lý kinh tế và sản xuất kinh doanh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động trong cạnh tranh và hội nhập.

Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng tại chỗ ở các cơ sở sản xuất để nâng cao trình độ kỹ thuật và tay nghề cho công nhân.

Đầu tư nâng cấp các trường dạy nghề hiện có với trang thiết bị hiện đại khắc phục tình trạng chênh lệch quá lớn về công nghệ thiết bị trong trường và ngoài thực tiễn.

Đối với các doanh nghiệp khó khăn về nguồn vốn cần thực hiện việc đầu tư đổi mới công nghệ hiện đại hoá từng phần từng công đoạn sản xuất đặc biệt công đoạn có tính quyết định đến chất lượng sản phẩm. Kiên quyết không nhập khẩu công nghệ và thiết bị lạc hậu, đã qua sử dụng.

Có chính sách đãi ngộ các cán bộ KHKT, đầu tư nghiên cứu các loại VLXD mới, ứng dụng các tiến bộ về công nghệ và kỹ thuật trong sản xuất VLXD đặc biệt là các chủng loại VLXD mà tỉnh sẵn có nguồn nguyên liệu. Thường xuyên cập nhật, truyền những công nghệ sản xuất tiên tiến, kinh nghiệm sản xuất các loại vật liệu xây dựng.

4. Giải pháp về tổ chức và quản lý

Các cơ quan quản lý nhà nước cần tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo môi trường thông thoáng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tăng cường công tác kiểm soát chất lượng sản phẩm, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp tham gia hoạt động khai thác TNKS làm VLXD (sét gạch ngói, đá xây dựng, cát xây dựng...). Từ đó tổ chức sắp xếp lại sản xuất, kiên quyết xoá bỏ các cơ sở sản xuất làm ăn kém hiệu quả, xử lý các đơn vị sản xuất vi phạm luật đất đai, luật khoáng sản và các quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường.

Tỉnh có kế hoạch hỗ trợ các địa phương có mở thực hiện công tác bảo vệ và quản lý TNKS, ngăn chặn các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

5. Các giải pháp về phục hồi môi trường, phát triển bền vững

Trong quá trình lập các dự án đầu tư phát triển sản xuất VLXD, khai thác và chế biến khoáng sản làm VLXD phải có đánh giá tác động môi trường, đề xuất các giải pháp quản lý, bảo vệ môi trường, trình cấp có thẩm quyền thông qua và nghiêm chỉnh thực hiện theo các giải pháp đã được đề xuất, ký quỹ phục hồi môi trường.

Tăng cường công tác quản lý của các cơ quan nhà nước. Giám sát chặt chẽ các cơ sở sản xuất trong việc thực hiện các quy định bảo vệ môi trường, việc thải các chất khí, nước thải trong quá trình sản xuất VLXD, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm gây ô nhiễm môi trường.

- Đối với tài nguyên đất:

Để hoạt động khai thác khoáng sản được tiến hành có hiệu quả kinh tế và đảm bảo an toàn cần đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Việc khai thác khoáng sản cần hạn chế việc sử dụng đất đai với mức thấp nhất, hạn chế tối đa sử dụng đất trồng lúa cho khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

+ Trong quá trình xây dựng và khai thác mỏ phải đảm bảo thời gian giữa giai đoạn khai thác và giai đoạn phục hồi là ngắn nhất, phần đất đai chiếm dụng để mở khai trường, làm bãi chất thải cần được rút ngắn thời gian sử dụng.

+ Trước khi khai thác phải nghiên cứu toàn diện thành phần lớp đất trồng (khai thác sét gạch ngói), chọn vị trí lưu đất trồng và biện pháp bảo vệ để hoàn trả lại sau khi khai thác; đồng thời nghiên cứu chọn loại cây, phương pháp trồng cây, chăm sóc cây đã trồng để phục hồi môi trường. Hoặc nghiên cứu chuyển mục đích sử dụng đất làm hồ chứa nước, công viên cây xanh cho khu vực dân cư lân cận.

- Đối với môi trường nước:

Trong sản xuất VLXD cũng như khai thác khoáng sản làm VLXD lượng nước thải gây mức độ ô nhiễm môi trường không lớn. Tuy nhiên, sản xuất xi măng, bê tông và gạch ngói có lượng nước thải từ quá trình làm nguội thiết bị, rửa vệ sinh

thiết bị, phun khử bụi ... thường chứa nhiều tạp chất rắn, hàm lượng cặn lơ lửng lớn (500 – 1500 mg/l), độ kiềm cao (pH thường > 8,0), ngoài ra trong nước thải còn chứa nhiều dầu mỡ... Vì vậy, để giảm nhẹ và khắc phục tác động tiêu cực tới môi trường nước cần phải sử dụng công nghệ và thiết bị sản xuất tiên tiến; đồng thời lắp đặt hệ thống xử lý nước thải bằng các biện pháp đơn giản như: xây bể lắng, hồ chứa, đập chắn... để đáp ứng yêu cầu về chất lượng nước thải khu công nghiệp theo quy định hiện hành.

- *Đối với môi trường khí :*

Cần xử lý tích cực để giảm thiểu tới mức thấp nhất lượng khói bụi thải ra môi trường. Cụ thể như sau:

+ Lựa chọn quy mô sản xuất hợp lý, công nghệ sản xuất tiên tiến giảm thiểu ô nhiễm môi trường khí. Đối với trạm nghiền xi măng cần thiết phải có thiết bị lọc bụi tại các điểm trong dây chuyền như đồ clanhke, chuyển liệu, đóng bao.

+ Trong khai thác đá xây dựng cần áp dụng phương pháp phun đập bụi bằng nước – khí nén tại nơi đặt dây chuyền chế biến đá, xây dựng đường nội bộ kiên cố, phun nước trên mặt đường về mùa nắng, mùa hanh khô để giảm bụi bốc lên khi xe chạy trên đường. Trang bị khẩu trang và các dụng cụ bảo hộ khác cho công nhân làm việc tại khu vực nhiều bụi như khoan, bốc xúc vận chuyển đá.

+ Trong sản xuất gạch ngói cần đầu tư các dây chuyền sản xuất có mức độ cơ giới hoá cao và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đối với nhà máy gạch tuynen cần đầu tư thêm cho xử lý bụi, xây dựng các kho chứa nguyên liệu, thành phẩm. Hạn chế tối đa sản xuất gạch ngói thủ công tại các huyện, thị giảm dần tỷ lệ gạch ngói thủ công và dừng toàn bộ vào năm 2013. Khuyến khích nhân dân, tạo điều kiện về vốn để họ tập trung đầu tư sản xuất gạch bằng công nghệ tiên tiến khác, trước mắt có thể sản xuất theo công nghệ lò đứng liên tục, lò vòng nhưng đều phải có cam kết đảm bảo môi trường.

Ngoài các biện pháp trên, trong các cơ sở sản xuất VLXD và khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD cần chú ý cải thiện yếu tố vi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường như : tiếng ồn, độ rung, gia tăng nhiệt độ... Cần thiết kế móng máy đủ khối lượng, sử dụng bê tông cường độ cao, đệm lò xo, cao su chống rung cho các thiết bị công suất lớn và kiểm tra cân bằng khi lắp đặt. Thiết kế nhà xưởng đảm bảo thông thoáng, áp dụng biện pháp thông gió tự nhiên kết hợp với thông gió cưỡng bức, vệ sinh nhà xưởng, kho bãi thường xuyên để thu gom sản phẩm và nguyên liệu rơi vãi tạo môi trường làm việc tốt cho người lao động.

Tóm lại giải pháp bảo vệ môi trường cần phải được cơ quan quản lý Nhà nước giám sát chặt chẽ, và việc thực hiện tự giác, nghiêm chỉnh của các cơ quan cơ sở sản xuất về các quy định bảo vệ môi trường, chấn chỉnh ngành công nghiệp VLXD Bắc Giang sẽ phát triển bền vững và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho xã hội.

6. Đẩy mạnh công tác chuẩn bị đầu tư và điều tra cơ bản để phục vụ cho nhu cầu phát triển VLXD trên địa bàn bằng các dự án cụ thể

Các doanh nghiệp sản xuất VLXD cần tập trung vốn và nhân lực, tiến hành khảo sát địa chất, khảo sát cơ sở hạ tầng kỹ thuật để lựa chọn địa điểm cho các công trình sản xuất có trong quy hoạch, làm căn cứ cho việc kêu gọi các đối tác thuộc các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển sản xuất VLXD ở tỉnh.

Nhanh chóng hoàn thiện quy hoạch thăm dò, khai thác các loại khoáng sản vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh làm cơ sở đẩy mạnh việc đầu tư điều tra, thăm dò xác định trữ lượng, chất lượng các mỏ khoáng sản nằm trong quy hoạch nhằm đảm bảo đáp ứng kịp thời nguyên vật liệu đầu vào cho lĩnh vực sản xuất VLXD trong giai đoạn tới, như:

- Đối với sét gạch ngói: Tiến hành thăm dũ đánh giá trữ lượng, chất lượng đất sét các mỏ: Thổ, Thượng Lan, Ngọc Lỗ, xóm Búi huyện Việt Yên; Mai Trung, Đông Lễ, Xuân Cẩm huyện Hiệp Hoà.

- Đá xây dựng: Đầu tư thăm dũ xác định trữ lượng, điều kiện khai thác mỏ đá Xóm Dừng huyện Sơn Động và huyện Lục Nam làm cơ sở thiết kế khai thác.

- Đối với sét gốm, cao lanh: Điều tra thăm dũ, mở rộng dải sệt cao lanh Trờ Yên huyện Yên Dũng, Cẩm Lý huyện Lục Nam chuẩn bị tài nguyên đủ cung cấp nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp gốm sứ trong tỉnh, đồng thời có nguồn tài nguyên huy động khai thác tiêu thụ ngoài tỉnh.

- Sét chịu lửa: Đầu tư thăm dũ điểm mỏ sét chịu lửa vùng Phố Thắng.

Song song với việc điều tra khảo sát về tiềm năng khoáng sản làm VLXD, cần triển khai ngay việc lập quy hoạch sử dụng các mỏ tài nguyên trên địa bàn để phân chia ranh giới khu vực khai thác, xác định đúng mục đích sử dụng và giao quyền quản lý mỏ cho một hay nhiều đối tượng một cách hợp lý, nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản, tránh khai thác bừa bãi gây ra lãng phí, hoặc khai thác tài nguyên xâm phạm vào đất đai canh tác nông, lâm nghiệp, cảnh quan thiên nhiên.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để thực hiện tốt mục tiêu và phương án quy hoạch đề ra, việc tổ chức thực hiện quy hoạch là một trong những giải pháp có tính chất quyết định. Việc tổ chức thực hiện quy hoạch đòi hỏi có sự quan tâm, đóng góp của ngành, các cấp, các địa phương trong tỉnh. Cụ thể:

- *Sở Xây dựng:*

+ Tổ chức công bố Quy hoạch phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Quản lý và chỉ đạo triển khai thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt. Nghiên cứu, đề xuất cơ chế chính sách để phát triển ổn định và bền vững cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Phối hợp với UBND các huyện, thành phố kiểm tra giám sát tình hình triển khai quy hoạch phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm và đột xuất.

+ Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ nghiên cứu, đề xuất các chính sách về khuyến khích đầu tư, huy động vốn, khoa học - kỹ thuật để phát triển công nghiệp VLXD hiệu quả và bền vững.

- *Sở Tài nguyên và Môi trường:*

+ Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng lập Quy hoạch thăm dò, khai thác các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

+ Nghiên cứu, bổ sung, sửa đổi các quy định nhằm đơn giản hoá các thủ tục cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác và kiểm tra, giám sát việc khai thác tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo thẩm quyền.

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan ban hành, công bố các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất vật liệu xây dựng.

- *Sở Công thương:*

+ Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện xóa bỏ lò gạch thủ công theo đúng kế hoạch của tỉnh tại Quyết định 147/2009/QĐ-UBND và chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đề xuất hoạt động khuyến công, tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại và các cơ chế chính sách liên quan đến công tác phát triển thị trường VLXD trong và ngoài nước.

- *Sở Khoa học và công nghệ:*

+ Lập phương án đẩy mạnh các hoạt động khoa học công nghệ trong sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng: tiếp thu, ứng dụng công nghệ tiên tiến ở trong và ngoài nước, nhất là công nghệ sạch, công nghệ ít tiêu tốn nguyên liệu, nhiên liệu để thay thế các công nghệ lạc hậu trong sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Đề xuất giải pháp về hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất sản phẩm mới.

- *Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Cục thuế:*

+ Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế hỗ trợ vốn có hiệu quả cho các dự án đầu tư về vật liệu xây dựng và bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm để thực hiện có hiệu quả các nội dung của quy hoạch được duyệt.

+ Nghiên cứu đề xuất chính sách về thuế tài nguyên trong đó có thuế tài nguyên đất sét sản xuất gạch ngói nung, để giảm dần việc khai thác đất, bảo vệ môi trường và xây dựng chính sách ưu đãi tạo điều kiện phát triển vật liệu không nung phù hợp với thực tế của tỉnh.

- *Các Sở, ban, ngành liên quan :*

Theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chủ trì và UBND các huyện, thành phố tham gia, đề xuất giải quyết các vụ việc liên quan đến công tác thực hiện, quản lý Quy hoạch và phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh.

- *Ủy ban nhân dân các cấp:*

+ Quản lý, chỉ đạo các tổ chức, các nhân tham gia đầu tư phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn theo đúng quy hoạch.

+ Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy hoạch tại địa phương và định kỳ hàng năm báo cáo về Sở Xây dựng.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn lao động, an ninh trật tự tại các khu vực có khoáng sản làm VLXD và có cơ sở sản xuất VLXD. Giải quyết theo thẩm quyền các thủ tục giao đất, cho thuê đất, sử dụng cơ sở hạ tầng và các vấn đề khác có liên quan cho các tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tại địa phương. Đặc biệt chú trọng việc rà soát, kiểm tra việc sử dụng đất sét làm gạch ngói nung trên địa bàn.

- *Các doanh nghiệp sản xuất và khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD:*

+ Các doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình trên cơ sở pháp luật ban hành. Đặc biệt phải thường xuyên quan tâm tới việc bảo vệ môi trường. Đối với các cơ sở khai thác tài nguyên phải thực hiện hoàn nguyên môi trường hàng năm hoặc trong từng thời gian khai thác.

+ Các doanh nghiệp khai thác chế biến khoáng sản và sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh phải có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị về Sở Xây dựng.

KẾT LUẬN

Nghị quyết tỉnh Đảng bộ Bắc Giang lần thứ XVII đã xác định ngành công nghiệp VLXD là một trong những ngành kinh tế quan trọng trong quá trình đẩy tới một bước sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá nền kinh tế của tỉnh. Điều đó, đặt ra cho ngành VLXD một cơ hội rất thuận lợi, song cũng là trách nhiệm hết sức nặng nề. Dự án quy hoạch phát triển CN VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã có gắng lý giải về thị trường, về những nguồn lực và thuận lợi cơ bản có tác động tích cực đến sản xuất VLXD, thông qua đó xác lập các phương án phát triển sản xuất VLXD cho Bắc Giang cụ thể hoá đến năm 2015 và 2020, với mong muốn làm cho dự án có tính khả thi, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế ở tỉnh.

Dự án đã đề xuất gần 57 hạng mục công trình sản xuất VLXD cần được đầu tư mở rộng, cải tạo hoặc xây dựng mới. Đây là những cơ sở có quy mô công nghiệp, có công nghệ sản xuất hiện đại, làm thay đổi cơ bản bộ mặt của ngành VLXD ở tỉnh. Các cơ sở sản xuất VLXD hiện có cũng sẽ được nâng cấp về công nghệ để khỏi lạc hậu trong quá trình chuyển biến của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, những đề xuất đó dù dè dặt hay lạc quan, nó cũng chỉ có thể là tiệm cận với thực tế sẽ diễn ra, mà trong quá trình thực hiện cần tiếp tục được bổ sung hoàn chỉnh thêm.

Quy hoạch phát triển CN VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 chỉ còn chín năm nữa để thực hiện nên không phải là thời gian dài, để dự án quy hoạch trở thành hiện thực, đòi hỏi sự quan tâm của các ngành, các cấp ở trung ương và địa phương, trước hết là thống nhất về mặt quan điểm, chủ trương, trên cơ sở đó có kế hoạch đầu tư thích đáng cho ngành VLXD. Sau khi dự án đã được phê duyệt, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành có liên quan đưa nội dung quy hoạch vào kế hoạch 5 năm và hàng năm; đồng thời giao cho Sở Xây dựng chủ trì thực hiện dự án, phổ biến tới các ngành, các cấp, các doanh nghiệp sản xuất VLXD trên địa bàn (thuộc các thành phần kinh tế) để phối hợp triển khai theo phương án quy hoạch đề ra.

Đó là những tiền đề quan trọng để dự án quy hoạch VLXD đi vào cuộc sống, góp phần xây dựng Bắc Giang trở thành tỉnh giàu mạnh của Vùng trung du miền núi phía Bắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo “Quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020”

UBND tỉnh Bắc Giang - Tháng 1/2009.

2. Nghị quyết số 43-NQ/TU chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng tâm giai đoạn 2011-2015.

3. Báo cáo “Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bắc Giang đến năm 2020”.

4. Báo cáo “Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020”

Sở Công thương Bắc Giang - 2011.

5. Báo cáo “Chiến lược phát triển Khoa học - công nghệ tỉnh Bắc Giang đến năm 2020”

Sở Khoa học và công nghệ Bắc Giang - 2011.

6. Báo cáo “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2015, có xét đến năm 2020”

Sở Công thương Bắc Giang - 2011.

7. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi lòng sông tỉnh Bắc Giang đến năm 2020

Sở Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang - Năm 2009.

8. Quy hoạch tổng thể phát triển VLXD ở Việt Nam đến năm 2020

Viện Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng - Năm 2008.

9. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm xi măng đến năm 2020.

Viện Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng - Năm 2008.

10. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD cao cấp đến năm 2020.

Viện Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng - Năm 2008.

11. Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030.

Viện Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng - Năm 2011.

12. Quy hoạch VLXD tỉnh Bắc Giang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Viện Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng - Năm 2003.

13. Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020.

Sở Xây dựng Vĩnh Phúc - Năm 2010.

14. Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020

- Sở Xây dựng Thái Nguyên - Năm 2011.
15. Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Yên Bái đến năm 2020
Sở Xây dựng Yên Bái - Năm 2007.
16. Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020
Sở Xây dựng Tuyên Quang - Năm 2009.
17. Quy hoạch phát triển VLXD thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
Viện KHCN và Kinh tế XD Hà Nội, Sở Xây dựng Hà Nội - Năm 2011.
18. Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020.
Sở Xây dựng Tuyên Quang - Năm 2008.
19. Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Sơn La đến năm 2020
Sở Xây dựng Sơn La - Năm 2009.
20. Tài liệu điều tra về tình hình sản xuất và tiêu thụ VLXD tại các huyện, thành phố và các doanh nghiệp sản xuất VLXD trên địa bàn Bắc Giang.
Viện Vật liệu xây dựng và Sở Xây dựng Bắc Giang - Năm 2011.
21. Niên giám thống kê Bắc Giang 2007, 2008, 2009, 2010
Cục Thống kê Bắc Giang.
22. Niên giám thống kê toàn quốc 2010
Tổng cục Thống kê - Năm 2011.
23. Tài liệu hội thảo “Vật liệu xây dựng không nung - Thời cơ - Giải pháp - Hiệu quả”
Hội Vật liệu xây dựng Việt Nam, Viện Vật liệu xây dựng - Năm 2007
24. Tài liệu chương trình “Chiến lược phát triển gạch không nung”
Viện Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng - Năm 2009.

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT VLXD DỰ KIẾN ĐẦU TƯ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020

| TT | Tên dự án/ doanh nghiệp | Công suất | Địa điểm dự kiến | Thời gian đầu tư |
|----|---|--------------------|-------------------------------------|------------------|
| | I- Xi măng | | | |
| 1 | C/ty CP xi măng Hương Sơn | 350.000 Tấn/năm | Xã Hương Sơn Huyện Lạng Giang | 2011-2015 |
| 2 | Dự án xi măng lò quay | 1 triệu Tấn/năm | Xã Bồ Hạ Huyện Yên Thế | 2016-2020 |
| | II- Gạch nung | | | |
| 3 | C/ty TNHH Nam Cường | 20 Triệu viên/năm | Xã Tuấn Đạo Huyện Sơn Động | 2011-2015 |
| 4 | C/ty CP Thạch Bàn | 40 Triệu viên/năm | Xã Tiên Phong Huyện Yên Dũng | 2011-2015 |
| 5 | C/ty CP Bến Thủy | 40 Triệu viên/năm | Xã Đồng Việt Huyện Yên Dũng | 2011-2015 |
| 6 | C/ty CP xây dựng và TM Nham Biền | 60 Triệu viên/năm | Xã Yên Lư Huyện Yên Dũng | 2011-2015 |
| 7 | C/ty TNHH 365 Đức Lương | 18 Triệu viên/năm | Huyện Lục Nam | 2011-2015 |
| 8 | C/ty CP Thương mại Thịnh Phát | 18 Triệu viên/năm | Thị trấn Đồi Ngô, Huyện Lục Nam | 2011-2015 |
| 9 | Nhà máy gạch Tuy nèn Thiên Phú (Công ty CP Thiên Phú) | 25 Triệu viên/năm | Xã Tiên Nha, Huyện Lục Nam | 2011-2015 |
| 10 | Nhà máy gạch tuy nèn CCN Hàm Rồng, Lục Ngạn | 30 Triệu viên/năm | Xã Nam Dương Huyện Lục Ngạn | 2011-2015 |
| 11 | Nhà máy gạch Quang Thịnh (Công ty TNHH Ngọc Khánh) | 30 Triệu viên/năm | Xã Quang Thịnh, Huyện Lạng Giang | 2011-2015 |
| 12 | C/ty CP Hợp Thịnh Phát | 10 Triệu viên/năm | Xã Xuân Cẩm, Huyện Hiệp Hoà | 2011-2015 |
| 13 | C/ty CP Minh Phú | 20 Triệu viên/năm | Huyện Hiệp Hoà | 2011-2015 |
| 14 | C/ty TNHH Thắng Lợi | 10 Triệu viên/năm | Xã Đồng Phúc Huyện Yên Dũng | 2011-2015 |
| 15 | Cơ sở tư nhân Hoàng Xuân Kỳ | 8,5 Triệu viên/năm | Xã Lão Hộ Huyện Yên Dũng | 2011-2015 |
| 16 | Nhà máy gạch Nghĩa Trung (Công ty TNHH Đại Hoàng Dương) | 10 Triệu viên/năm | Xã Nghĩa Trung, Huyện Việt Yên | 2011-2015 |
| 17 | Nhà máy gạch Vĩnh Cửu (Công ty CP SX và XNK VLXD Vĩnh | 9 Triệu viên/năm | Xã Tụ Lạn, Huyện Việt Yên | 2011-2015 |

| TT | Tên dự án/ doanh nghiệp | Công suất | Địa điểm dự kiến | Thời gian đầu tư |
|----|--|-------------------------------|--|------------------|
| | Cửu) | | | |
| 18 | Chuyển đổi sản xuất gạch thủ công tại các huyện | 160 Triệu viên/năm | Huyện Lục Nam, Yên Thế, Yên Dũng, Sơn Động, Việt Yên, Hiệp Hoà | 2011-2015 |
| | III – Gạch không nung | | | |
| 19 | GKN xi măng CCN Bồ Hạ | 40 Triệu viên/năm | Huyện Yên Thế | 2011-2020 |
| 20 | GKN xi măng Nhã Nam | 40 Triệu viên/năm | Huyện Tân Yên | 2011-2020 |
| 21 | C/ty TNHH 1 thành viên Mai Luận | 40 Triệu viên/năm | Huyện Tân Yên | 2011-2020 |
| 22 | GKN xi măng Tân Đình | 40 Triệu viên/năm | Huyện Lạng Giang | 2011-2020 |
| 23 | GKN xi măng An Lạc | 40 Triệu viên/năm | Huyện Sơn Động | 2011-2020 |
| 24 | C/ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại Minh Sơn | 40 Triệu viên/năm | Huyện Lạng Giang | 2011-2020 |
| 25 | C/ty Cp điện cơ và xây dựng Việt Nam số 5 | 40 Triệu viên/năm | Huyện Lạng Giang | 2011-2020 |
| 26 | C/ty CP CLEVER | 40 Triệu viên/năm | Huyện Lạng Giang | 2011-2020 |
| 27 | GKN xã Bảo Đài | 20 Triệu viên/năm | Huyện Lục Nam | 2011-2020 |
| 28 | GKN xã Trung Sơn | 20 Triệu viên/năm | Huyện Việt Yên | 2011-2020 |
| 29 | GKN quy mô nhỏ tại các huyện | 50 Triệu viên/năm | Huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Dũng, Sơn Động, Tân Yên | 2011-2015 |
| | IV-Gạch không nung nhẹ | | | |
| 30 | GKN nhẹ chung áp Thị trấn Thanh Sơn | 140 Triệu viên/năm | Huyện Sơn Động | 2011-2020 |
| 31 | GKN nhẹ chung áp Việt Tiến | 140 Triệu viên/năm | Huyện Việt Yên | 2011-2020 |
| | V- Tấm lợp kim loại | | | |
| 32 | Tấm lợp kim loại CCN Đồng Đình | 0,1 Triệu m ² /năm | Huyện Tân Yên | 2011-2015 |
| 33 | Tấm lợp kim loại Cầu Sen | 0,1 Triệu m ² /năm | Huyện Lục Nam | 2011-2015 |
| 34 | Tấm lợp kim loại CCN Hàm Rồng | 0,1 Triệu m ² /năm | Huyện Lục Nam | 2011-2015 |
| 35 | Tấm lợp kim loại CCN An Lập | 0,1 Triệu m ² /năm | Huyện Sơn Động | 2011-2015 |
| 36 | Tấm lợp kim loại 3 lớp tại KCN Tân Thịnh | 2 Triệu m ² /năm | Huyện Lạng Giang | 2011-2020 |
| 37 | Tấm lợp kim loại 3 lớp tại KCN Yên Lư | 1 Triệu m ² /năm | Huyện Yên Dũng | 2011-2015 |
| | VI- Ngói không nung | | | |
| 38 | Ngói xi măng cát tại CCN Bồ Hạ | 0,1 Triệu m ² /năm | Huyện Yên Thế | 2011-2015 |
| 39 | Ngói xi măng cát tại CCN Hàm Rồng | 0,1 Triệu m ² /năm | Huyện Lục Ngạn | 2011-2015 |

| TT | Tên dự án/ doanh nghiệp | Công suất | Địa điểm dự kiến | Thời gian đầu tư |
|----|--|---------------------------------|--|------------------|
| 40 | Ngôi xi măng cát tại CCN An Lập | 0,1 Triệu m ² /năm | Huyện Sơn Động | 2011-2015 |
| | VII- Đá xây dựng | | | |
| 41 | Cơ sở khai thác đá tại Xóm Đông | 0,2 Triệu m ³ /năm | Huyện Sơn Động | 2011-2015 |
| 42 | Cơ sở khai thác đá tại Lục Sơn | 0,095 Triệu m ³ /năm | Huyện Lục Nam | 2011-2015 |
| 43 | Đầu tư mới khai thác đá tại Long Sơn, Thanh Luận | 0,4 Triệu m ³ /năm | Huyện Sơn Động | 2011-2020 |
| | VIII- Cát xây dựng | | | |
| 44 | Khai thác cát trên sông Cầu | 0,140 Triệu m ³ /năm | Huyện Hiệp Hoà | 2011-2020 |
| 45 | Khai thác cát trên sông Lục Nam | 0,610 Triệu m ³ /năm | Huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động | 2011-2020 |
| 46 | Khai thác cát trên sông Thương | 0,40 Triệu m ³ /năm | Huyện Yên Dũng | 2011-2020 |
| | IX-Gạch gốm ốp lát | | | |
| 47 | C/ty CP granit Thạch Bàn | 5 Triệu m ² /năm | KCN Song Khê - Nội Hoàng, huyện Yên Dũng | 2011-2015 |
| 48 | Nhà máy gạch Granit - Mikado (C/ty CP kỹ thương Thiên Hoàng) | 2,3 Triệu m ² /năm | Xã Hùng Sơn, huyện Hiệp Hoà | 2011-2015 |
| 49 | Nhà máy gạch cotto (công ty CP Ngôi Sao Bắc Giang) | 3 Triệu m ² /năm | Xã Tân Dĩnh, Huyện Lạng Giang | 2011-2015 |
| | X-Bê tông | | | |
| 50 | C/ty CP bê tông và XD Bắc Giang | 100 Ngàn m ³ /năm | Thành phố Bắc Giang | 2011-2015 |
| 51 | C/ty TNHH DV và ĐT Hà Nội | 10 Ngàn m ³ /năm | Huyện Hiệp Hòa | 2011-2015 |
| 52 | Nhà máy bê tông cấu kiện tại Yên Dũng | 100 Ngàn m ³ /năm | Huyện Yên Dũng | 2011-2020 |
| 53 | Nhà máy bê tông cấu kiện tại Lục Ngạn | 100 Ngàn m ³ /năm | Huyện Lục Ngạn | 2011-2020 |
| 54 | Nhà máy bê tông cấu kiện tại Lạng Giang | 100 Ngàn m ³ /năm | Huyện Lạng Giang | 2011-2015 |
| | XI- Vật liệu chịu lửa | | | |
| 55 | Nhà máy VLCL Tam Tầng (Công ty CP gạch Kim Chính) | 50 Ngàn tấn/năm | Huyện Việt Yên | 2011-2020 |
| 56 | Nhà máy vữa trộn sẵn tại KCN Tân Thịnh - Quang Thịnh | 100 Ngàn tấn/năm | Huyện Lạng Giang | 2011-2020 |
| | XII- Vôi công nghiệp | | | |
| 57 | Nhà máy vôi công nghiệp tại Đông Sơn- Yên Thế | 200 Ngàn tấn/năm | Huyện Yên Thế | 2011-2020 |

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT VLXD KÊU GỌI ĐẦU TƯ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020

| TT | Tên dự án | Công suất | Địa điểm dự kiến | Thời gian đầu tư |
|-----------|---|---------------------------------|--|-------------------------|
| 1 | Dự án xi măng lò quay | 1 Triệu tấn/năm | Xã Bồ Hạ Huyện Yên Thế | 2016-2020 |
| 2 | Nhà máy gạch tuy nèn CCN Hàm Rồng, Lục Ngạn | 30 Triệu viên/năm | Xã Nam Dương Huyện Lục Ngạn | 2011-2015 |
| 3 | GKN xi măng CCN Bồ Hạ | 40 Triệu viên/năm | Huyện Yên Thế | 2011-2020 |
| 4 | GKN xi măng Nhã Nam | 40 Triệu viên/năm | Huyện Tân Yên | 2011-2020 |
| 5 | GKN xi măng Tân Đình | 40 Triệu viên/năm | Huyện Lạng Giang | 2011-2020 |
| 6 | GKN xi măng An Lạc | 40 Triệu viên/năm | Huyện Sơn Động | 2011-2020 |
| 7 | GKN nhẹ chung áp Thị trấn Thanh Sơn | 140 Triệu viên/năm | Huyện Sơn Động | 2011-2020 |
| 8 | GKN nhẹ chung áp Việt Tiến | 140 Triệu viên/năm | Huyện Việt Yên | 2011-2020 |
| 9 | GKN xã Bảo Đài | 20 Triệu viên/năm | Huyện Lục Nam | 2011-2020 |
| 10 | GKN xã Trung Sơn | 20 Triệu viên/năm | Huyện Việt Yên | 2011-2020 |
| 11 | GKN quy mô nhỏ tại các huyện | 50 Triệu viên/năm | Huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Dũng, Sơn Động, Tân Yên | 2011-2015 |
| 12 | Tấm lợp kim loại CCN Đồng Đình | 0,1 Triệu m ² /năm | Huyện Tân Yên | 2011-2015 |
| 13 | Tấm lợp kim loại Cầu Sen | 0,1 Triệu m ² /năm | Huyện Lục Nam | 2011-2015 |
| 14 | Tấm lợp kim loại CCN Hàm Rồng | 0,1 Triệu m ² /năm | Huyện Lục Nam | 2011-2015 |
| 15 | Tấm lợp kim loại CCN An Lập | 0,1 Triệu m ² /năm | Huyện Sơn Động | 2011-2015 |
| 16 | Tấm lợp kim loại 3 lớp tại KCN Tân Thịnh | 2 Triệu m ² /năm | Huyện Lạng Giang | 2011-2020 |
| 17 | Tấm lợp kim loại 3 lớp tại KCN Yên Lư | 1 Triệu m ² /năm | Huyện Yên Dũng | 2011-2015 |
| 18 | Ngói xi măng cát tại CCN Bồ Hạ | 0,1 Triệu m ² /năm | Huyện Yên Thế | 2011-2015 |
| 19 | Ngói xi măng cát tại CCN Hàm Rồng | 0,1 Triệu m ² /năm | Huyện Lục Ngạn | 2011-2015 |
| 20 | Ngói xi măng cát tại CCN An Lập | 0,1 Triệu m ² /năm | Huyện Sơn Động | 2011-2015 |
| 21 | Cơ sở khai thác đá tại Lục Sơn | 0,095 Triệu m ³ /năm | Huyện Lục Nam | 2011-2015 |

| TT | Tên dự án | Công suất | Địa điểm dự kiến | Thời gian đầu tư |
|-----------|--|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| 22 | Đầu tư mới khai thác đá tại Long Sơn, Thanh Luận | 0,4 Triệu m ³ /năm | Huyện Sơn Động | 2011-2020 |
| 23 | Khai thác cát trên sông Cầu | 0,140 Triệu m ³ /năm | Huyện Hiệp Hoà | 2011-2020 |
| 24 | Khai thác cát trên sông Lục Nam | 0,610 Triệu m ³ /năm | Huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động | 2011-2020 |
| 25 | Khai thác cát trên sông Thương | 0,40 Triệu m ³ /năm | Huyện Yên Dũng | 2011-2020 |
| 26 | Nhà máy bê tông cầu kiện | 100 Ngàn m ³ /năm | Huyện Yên Dũng | 2011-2020 |
| 27 | Nhà máy bê tông cầu kiện | 100 Ngàn m ³ /năm | Huyện Lục Ngạn | 2011-2020 |
| 28 | Nhà máy bê tông cầu kiện | 100 Ngàn m ³ /năm | Huyện Lạng Giang | 2011-2015 |
| 29 | Nhà máy vữa trộn sẵn tại KCN Tân Thịnh - Quang Thịnh | 100 Ngàn tấn/năm | Huyện Lạng Giang | 2011-2020 |
| 30 | Nhà máy vôi công nghiệp tại Đông Sơn- Yên Thế | 200 Ngàn tấn/năm | Huyện Yên Thế | 2011-2020 |